

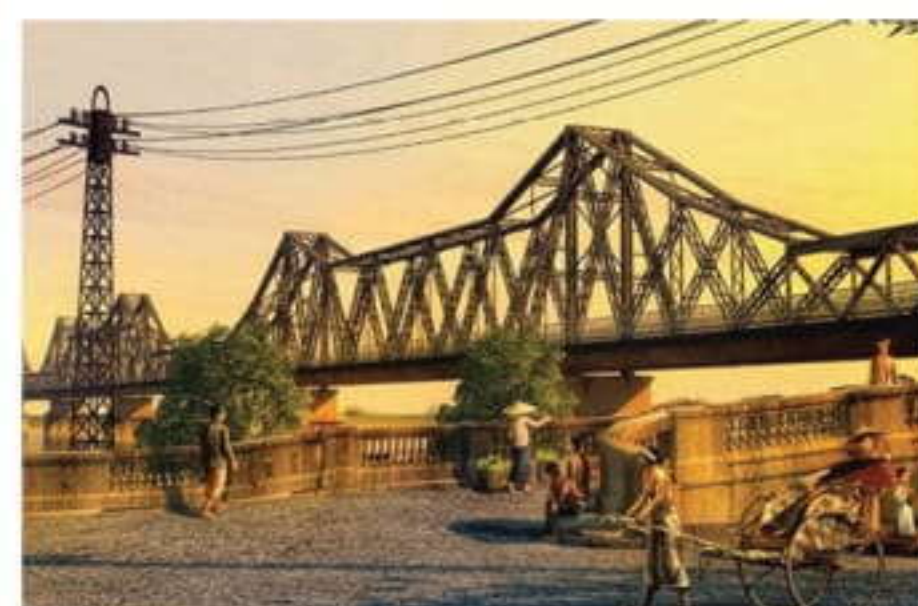


ĐỖ THANH BÌNH – NGUYỄN VIỆT THỊNH (đồng Tổng Chủ biên)
NGUYỄN VĂN NINH – ĐỖ THỊ MINH ĐỨC (đồng Chủ biên)

Lịch sử và Địa lí

6

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN VĂN NINH (Chủ biên phần Lịch sử)
PHẠM THỊ KIM ANH – NGUYỄN VĂN DŨNG
NGUYỄN PHÙNG TÁM

NGUYỄN VIỆT THỊNH (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
ĐỖ THỊ MINH ĐỨC (Chủ biên phần Địa lí)
KIỀU VĂN HOAN – BÙI THỊ BÍCH NGỌC

Lịch sử và Địa lí

6
SÁCH GIÁO VIÊN

Cánh Diều

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà số 128 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.37547735

Email: nxb@hnue.edu.vn | **Website:** www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập: ĐỖ VIỆT HÙNG

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:

CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Biên tập:

HÀ PHƯƠNG ANH – ỨNG QUỐC CHÍNH

Thiết kế sách:

CÔNG TY VEPIC

Trình bày bìa:

TRẦN TIÊU LÂM

Sửa bản in:

TRẦN THỊ NGÂN – NGUYỄN THỊ HOÀ

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

ISBN:

In cuốn, khổ 17x24 cm, tại

Địa chỉ:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu

Blogtailieu.com

Chia sẻ tài liệu, sách giáo khoa, sách bài tập, sách giáo viên, giáo trình, tài liệu hay, kiến thức trọng tâm, tài liệu miễn phí, giáo án, đề thi, bài kiểm tra các khối lớp

website: <https://blogtailieu.com>

Page: <https://facebook.com/blogtailieu>

Group: <https://www.facebook.com/groups/Blogtailieu/>

Hãy để lại bình luận của bạn ở mỗi bài viết để đóng góp, góp ý mình sẽ hoàn thiện, cũng như giúp mình có động lực tiếp tục chia sẻ những tài liệu hay, bổ ích.

Trong quá trình chia sẻ có thể còn nhiều thiếu sót, các bạn đừng ngần ngại bày tỏ cũng như nhắn về cho trang web, để bản thân tác giả, ban biên tập, kĩ thuật hỗ trợ sớm nhất.

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 6* của *Bộ sách Cánh Diều* là hiện thực hoá của Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, được tiếp cận theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh. Cuốn sách giáo khoa là một tài liệu quan trọng để học sinh lớp 6 sử dụng trong học tập, cũng là tài liệu giúp các thầy, cô giáo trong tổ chức chuỗi các hoạt động giáo dục.

Với mục đích gợi mở, tư vấn thiết kế các hoạt động trong tổ chức dạy học bám sát nội dung của từng bài học cụ thể trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 6* của *Bộ sách Cánh Diều*, các tác giả đã biên soạn cuốn sách giáo viên môn *Lịch sử và Địa lí 6*.

Cuốn sách được chia thành hai phần: phần *Lịch sử* và phần *Địa lí*. Mỗi phần đều có ba nội dung chính sau:

- Những vấn đề chung.
- Hướng dẫn dạy các bài cụ thể.
- Bài soạn tham khảo.

Những vấn đề chung bao gồm: đặc điểm Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 đối với môn *Lịch sử và Địa lí 6*; cấu trúc, nội dung và dự kiến phân phối chương trình môn *Lịch sử và Địa lí 6* của *Bộ sách Cánh Diều*; định hướng về phương pháp và sử dụng thiết bị dạy học, về cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh;...

Hướng dẫn dạy các bài cụ thể là gợi ý cụ thể cho 19 bài phần *Lịch sử* và 26 bài phần *Địa lí*. Mỗi bài học được thiết kế (mang tính gợi ý) theo hướng sau: *Mục tiêu* (giáo viên giúp cho học sinh hướng tới đạt được yêu cầu gì về kiến thức, năng lực, phẩm chất); *Thiết bị dạy học và học liệu* (máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip (nếu có), lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học,...); *Những điều cần lưu ý* (về kiến thức; về phương pháp và kĩ thuật dạy học); *Tiến trình dạy học* (mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng); *Tư liệu hỗ trợ dạy học*.

Để sử dụng cuốn sách có hiệu quả, các tác giả xin có một số lưu ý sau:

Thứ nhất, việc hướng dẫn thiết kế chuỗi hoạt động dạy học theo các dạng bài có sự thống nhất trong đa dạng, nghĩa là thống nhất về quy trình, nhưng thiết kế cụ thể theo các phương án khác nhau nhằm giúp thầy, cô giáo có nhiều cơ hội lựa chọn hơn.

Thứ hai, việc thiết kế các bài học theo từng dạng bài tuy rất cụ thể, nhưng chỉ có tính gợi mở, không áp đặt, chủ yếu gợi ý cho các thầy, cô giáo cách dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh. Trong quá trình tổ chức dạy học, các thầy, cô giáo tham khảo những gợi ý thiết kế đó và vận dụng linh hoạt trong điều kiện của mình hay từng địa phương. Trong thực tế, nhiều thầy, cô giáo đã có rất nhiều sự sáng tạo phù hợp với từng điều kiện, từng hoàn cảnh mang lại hiệu quả cao.

Cuối mỗi phần *Lịch sử* và phần *Địa lí* có **Bài soạn tham khảo**. Đây là ví dụ minh họa cho đề xuất thiết kế chuỗi hoạt động dạy học nêu trên để các thầy, cô giáo tham khảo.

Tập thể tác giả xin trân trọng cảm ơn các thầy, cô giáo đã đón nhận và sử dụng cuốn sách *Lịch sử và Địa lí 6* của *Bộ sách Cánh Diều*. Hi vọng cuốn sách giáo khoa và sách giáo viên *Lịch sử và Địa lí 6* sẽ là tài liệu hữu ích, gắn bó với các thầy, cô giáo trong sự nghiệp giáo dục.

CÁC TÁC GIẢ



PHẦN LỊCH SỬ

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – PHẦN LỊCH SỬ

1.1. Đặc điểm của môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở – phần Lịch sử

Môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở (THCS) góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở học sinh (HS) các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Trong đó, phần Lịch sử giúp hình thành, phát triển ở HS năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử Việt Nam; các quá trình phát triển về chính trị, kinh tế – xã hội và văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian; sự tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên; giúp HS biết cách sử dụng các công cụ của khoa học lịch sử để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá – văn minh nhân loại, khơi dậy ở HS ham muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống.

1.2. Các phẩm chất và năng lực cần hình thành ở học sinh khi học Lịch sử

1.2.1. Các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong Chương trình tổng thể

Phần Lịch sử 6 góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

- Các phẩm chất chủ yếu là: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- Các năng lực chung là: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

1.2.2. Các năng lực đặc thù

Phần Lịch sử 6 góp phần hình thành và phát triển ở HS năng lực lịch sử với những biểu hiện sau:

** Tìm hiểu lịch sử*

- Bước đầu nhận diện và phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...).
- Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử đơn giản dưới sự hướng dẫn của giáo viên (GV) trong các bài học lịch sử.
- Bước đầu nhận diện và phân biệt được các loại hình và dạng thức khác nhau về các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử, giá trị của tư liệu lịch sử trong việc tái hiện và nghiên cứu lịch sử.

** Nhận thức và tư duy lịch sử*

- Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử, hiểu được lịch sử là những gì diễn ra trong quá khứ, giải thích được vì sao cần phải học lịch sử.
- Giới thiệu được các nét chính về quá trình tiến hoá từ vượn thành người; xác định được dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam; mô tả được các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy; trình bày được nét chính về đời sống của người nguyên thủy nói chung và ở Việt Nam nói riêng; nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam.
- Trình bày và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự chuyển biến của xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp; lí giải được vì sao xã hội nguyên thủy tan rã và sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy phương Đông; mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp.
- Nêu được sự tác động của điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành các nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp và La Mã; trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và Lưỡng Hà, những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ, quá trình thống nhất và xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc, tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp và nhà nước đế chế ở La Mã; nêu được thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp và La Mã.

– Trình bày được vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á; quá trình xuất hiện các quốc gia cổ ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII; nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ đầu thế kỉ VII đến thế kỉ X; Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

– Trình bày được sự ra đời và phát triển của các quốc gia cổ (Văn Lang, Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam), sự suy vong của Phù Nam trên đất nước Việt Nam; trình bày được tổ chức Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc, những nét chính về tổ chức xã hội, kinh tế của Chăm-pa và Phù Nam; mô tả, nhận biết được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc cũng như một số thành tựu văn hoá của cư dân Chăm-pa và Phù Nam.

** Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*

– Biết sưu tầm, xử lí các nguồn tư liệu để phục vụ học tập và cuộc sống.

– Biết khai thác, sử dụng tư liệu để lí giải nguồn gốc loài người, giải thích sự hình thành và phát triển của Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp và La Mã; lí giải được tác động của công cụ lao động bằng kim loại dẫn đến sự tan rã của xã hội nguyên thủy.

– Rèn luyện kĩ năng lập biểu bảng về các sự kiện lịch sử; kĩ năng khai thác tư liệu, đọc lược đồ lịch sử, tranh luận, hợp tác nhóm, kĩ năng so sánh, đánh giá sự kiện,... rút ra bài học lịch sử, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

2. THỜI LƯỢNG CẤU TRÚC, NỘI DUNG SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – PHẦN LỊCH SỬ

2.1. Thời lượng học

Môn Lịch sử và Địa lí 6 có tổng số tiết là 105, phần Lịch sử có 52 tiết với 35 tuần học, trung bình mỗi tuần 1,5 tiết. Trong đó có 8 tiết ôn tập, kiểm tra, đánh giá.

2.2. Cấu trúc sách

– Phần mở đầu sách gồm: Lời nói đầu, Kí hiệu dùng trong sách.

– Phần Lịch sử cấu trúc thành các chương, bài với 7 chương, 19 bài được thiết kế theo tiến trình: Lịch sử thế giới – Lịch sử khu vực – Lịch sử Việt Nam.

2.2.1. Nội dung chương trình và sự phân chia chương, bài và số tiết trong sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 6 – phần Lịch sử

Nội dung chương trình	Bài trong SGK	Số tiết
TẠI SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?	Chương 1. VÌ SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?	3
– Lịch sử là gì?	Bài 1. Lịch sử là gì?	2
– Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?		
– Thời gian trong lịch sử	Bài 2. Thời gian trong lịch sử	1
THỜI NGUYÊN THUỶ	Chương 2. THỜI NGUYÊN THUỶ	6
– Nguồn gốc loài người	Bài 3. Nguồn gốc loài người	2
– Xã hội nguyên thủy	Bài 4. Xã hội nguyên thủy	2
– Sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp	Bài 5. Chuyển biến về kinh tế, xã hội cuối thời nguyên thủy	2
– Sự chuyển biến và phân hoá của xã hội nguyên thủy		
XÃ HỘI CỔ ĐẠI	Chương 3. XÃ HỘI CỔ ĐẠI	10
– Ai Cập và Lưỡng Hà	Bài 6. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại	3
– Ấn Độ	Bài 7. Ấn Độ cổ đại	2
– Trung Quốc	Bài 8. Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII	2
– Hy Lạp và La Mã	Bài 9. Hy Lạp và La Mã cổ đại	3
ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X	Chương 4. ĐÔNG NAM Á (TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X)	4
– Khái lược về khu vực Đông Nam Á	Bài 10. Sự ra đời của các vương quốc ở Đông Nam Á (từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X)	2
– Các vương quốc cổ ở Đông Nam Á		

– Giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X	Bài 11. Giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X)	2
VIỆT NAM TỪ KHOẢNG THẾ KỈ VII TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X		
	Chương 5. NƯỚC VĂN LANG, ÂU LẠC	5
– Nhà nước Văn Lang	Bài 12. Nước Văn Lang	3
– Nhà nước Âu Lạc	Bài 13. Nước Âu Lạc	2
	Chương 6. THỜI BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC (TỪ THẾ KỈ II TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN NĂM 938)	12
– Thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc từ thế kỉ II trước Công nguyên đến năm 938	Bài 14. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và chuyển biến kinh tế, xã hội, văn hoá của Việt Nam thời Bắc thuộc	3
+ Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc		
+ Sự chuyển biến về kinh tế, văn hoá trong thời Bắc thuộc		
– Các cuộc đấu tranh giành lại độc lập và bảo vệ bản sắc văn hoá của dân tộc	Bài 15. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập, tự chủ (từ đầu Công nguyên đến trước thế kỉ X)	5
	Bài 16. Cuộc đấu tranh giữ gìn và phát triển văn hoá dân tộc thời Bắc thuộc	2
– Bước ngoặt lịch sử ở đầu thế kỉ X	Bài 17. Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X	2
	Chương 7. VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA VÀ VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM	4
– Vương quốc Chăm-pa	Bài 18. Vương quốc Chăm-pa	2
– Vương quốc Phù Nam	Bài 19. Vương quốc Phù Nam	2

2.2.2. Cấu trúc bài học

Cấu trúc mỗi bài học bao gồm một chuỗi các hoạt động học tập của HS. Nhóm hoạt động được sắp xếp theo thứ tự bảo đảm tiến trình bài học chặt chẽ, bao gồm: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

– Mở đầu: là những mẫu chuyện lịch sử, những dấu tích khảo cổ học, lịch sử, hoặc những câu thơ, câu nói nổi tiếng, hình ảnh,... có tác dụng khơi gợi ở HS sự tò mò, muốn khám phá nội dung lịch sử của bài học.

– Hình thành kiến thức mới: là nội dung trọng tâm của bài học. Thông qua các hoạt động học tập đa dạng với tư liệu, hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, bảng biểu,... HS sẽ học, khám phá lịch sử một cách hứng thú.

Đặc biệt, phần kiến thức mới còn có các mục: *Em có biết?*, *Góc khám phá*, *Góc mở rộng*, giúp HS hiểu biết hơn về lịch sử trên nhiều phương diện. Qua đó, HS có điều kiện mở rộng, khám phá những điều mới lạ thông qua sách, tư liệu hoặc mạng internet.

– Luyện tập và vận dụng: là hệ thống các câu hỏi, bài tập phong phú, đa dạng, giúp HS khắc sâu nội dung bài học, vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn.

3. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – PHẦN LỊCH SỬ

Phần Lịch sử 6 được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) năm 2018 có những điểm khác với chương trình giáo dục trước đây. Các nội dung và hoạt động học tập trong tất cả các chương/bài của phần Lịch sử 6 theo Chương trình GDPT năm 2018 đều được biên soạn, xây dựng theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS. Đó là các năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; các năng lực đặc thù: tái hiện lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học; các phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm.

Phần Lịch sử 6 trong SGK *Lịch sử và Địa lí 6* được lựa chọn và thể hiện những nội dung cơ bản, cốt lõi, đảm bảo tính hệ thống của kiến thức và kĩ năng theo đúng Chương trình GDPT năm 2018. Nội dung của bài học vừa có độ mở, vừa được tích hợp với nhau tạo điều kiện cho GV đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy – học; tạo bối cảnh để HS tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập. Nội dung các bài học được thể hiện qua các hoạt động khởi động, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng, đáp ứng quá trình nhận thức của HS, đồng thời tạo hứng thú

và khuyến khích HS tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập. Từng bài học có nhiều dạng câu hỏi: câu hỏi khai thác tranh ảnh, tư liệu; câu hỏi tổng hợp; câu hỏi, bài tập thực hành; câu hỏi liên hệ vận dụng,... nhằm khơi gợi sự ham thích tìm hiểu, khám phá lịch sử của HS.

4. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP VÀ SỬ DỤNG THIẾT BỊ DẠY HỌC, VỀ CÁCH THỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH

4.1. Phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử

Hình thành và phát triển năng lực lịch sử cho HS phải thông qua việc tổ chức dạy – học: lấy HS làm trung tâm, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn HS đọc, hiểu, giải mã các văn bản lịch sử (kênh hình, kênh chữ, hiện vật lịch sử,...), từ đó tái hiện quá khứ, nhận thức sự thật lịch sử, đưa ra suy luận, phân tích, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử và quá trình phát triển lịch sử; HS trở thành “người đóng vai nhân vật lịch sử”, hay “người làm sử” để khám phá kiến thức lịch sử, vận dụng sáng tạo hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam và thế giới vào các tình huống học tập cũng như thực tiễn cuộc sống.

Điểm mới của phần Lịch sử 6 là đưa ra các tư liệu, các kênh hình, từ đó GV tổ chức cho HS khai thác các tư liệu hay kênh hình qua các câu hỏi trong SGK. Cuối bài có câu hỏi hoặc bài tập mang tính tiểu kết, khái quát hoá, vận dụng nội dung trên vào thực tiễn.

4.2. Thiết bị dạy – học

Sử dụng thiết bị dạy – học là một yêu cầu bắt buộc của việc đổi mới phương pháp dạy – học theo định hướng phát triển năng lực ở HS. Thiết bị dạy – học tối thiểu của phần Lịch sử nói chung và phần Lịch sử 6 nói riêng bao gồm:

- Các bản đồ giáo khoa treo tường (thế giới, khu vực, Việt Nam) phù hợp với nội dung từng bài học và lứa tuổi HS lớp 6.
- Tập bản đồ lịch sử lớp 6; mô hình, hiện vật, tranh – ảnh lịch sử,...
- Các tranh – ảnh (in trên giấy, hình kỹ thuật số tĩnh và động), các lược đồ, sơ đồ, các đoạn clip được biên tập cho mục đích giáo dục, phù hợp với nội dung từng bài học Lịch sử 6.
- Các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; các tờ bài tập (bản đồ, lược đồ, sơ đồ).

Ở những trường có điều kiện cơ sở vật chất tốt hơn, có thể xây dựng phòng bộ môn hoặc phòng học chuyên dụng phục vụ việc dạy – học lịch sử. Những yêu cầu về thiết bị nêu trên còn tùy thuộc vào khả năng, điều kiện mỗi trường. Nhưng trong quá trình dạy học, GV phải có những thiết bị tối thiểu như bản đồ, lược đồ lịch sử, sơ đồ, biểu đồ liên quan khi nội dung lịch sử đặt ra cần phải có. Khi sử dụng thiết bị, kênh hình trong phần Lịch sử 6, GV cần lưu ý: kênh hình không chỉ minh họa cho nội dung kênh chữ, mà chính là nội dung thay cho kênh chữ, có tác dụng kích thích HS học tập tích cực và sáng tạo.

4.3. Cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh

Khi đánh giá kết quả học tập của HS, GV cần căn cứ vào yêu cầu cần đạt về năng lực chung, năng lực đặc thù lịch sử, phẩm chất chủ yếu, vận dụng vào từng bài học cụ thể để có hình thức đánh giá phù hợp.

– Đánh giá nội dung lí thuyết: hiểu biết các sự kiện lịch sử (đúng hay sai, đủ hay thiếu, cơ bản hay không cơ bản,...); khả năng tư duy, suy luận, nhận định, đánh giá sự kiện, hiện tượng lịch sử,... thông qua các hình thức: trắc nghiệm và viết luận. Đối với HS lớp 6, hình thức trắc nghiệm nên tăng cường hơn.

– Cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của HS như: làm việc với bản đồ, lược đồ lịch sử, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh; quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin; sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử của HS làm trung tâm của việc đánh giá, thay vào đó cần chú trọng khả năng vận dụng tri thức lịch sử vào tình huống cụ thể.

– Đa dạng hoá các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với HS bằng các hình thức khác nhau: đánh giá qua quan sát các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, sản phẩm học tập; đánh giá qua báo cáo kết quả thực hiện các dự án học tập, báo cáo kết quả thực hành, bài thuyết trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. Tạo điều kiện để HS tham gia vào quá trình đánh giá kết quả giáo dục.

– Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì, trên cơ sở đó tổng hợp việc đánh giá chung về năng lực, phẩm chất và sự tiến bộ của HS.

B. HƯỚNG DẪN DẠY CÁC BÀI CỤ THỂ

CHƯƠNG 1. VÌ SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?

Bài 1. LỊCH SỬ LÀ GÌ?

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử.
- Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.
- Giải thích được vì sao cần phải học môn Lịch sử.
- Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...).

2. Về năng lực

- Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện được sự sáng tạo. Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi với GV.
- Nhận biết và phân biệt được các loại hình tư liệu lịch sử, giá trị của các nguồn tư liệu lịch sử; đánh giá được vai trò của môn Lịch sử trong cuộc sống.

3. Về phẩm chất

- Góp phần hình thành và phát triển những tình cảm tốt đẹp về quê hương, đất nước và nhân loại nói chung.
- Có ý thức giữ gìn và bảo vệ các nguồn sử liệu, những giá trị của lịch sử.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu (nếu có).
- Hình ảnh minh họa về các nguồn tư liệu có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Căn cứ vào mục tiêu, nội dung của từng hoạt động, điều kiện vùng miền, năng lực của HS, GV có thể lựa chọn sử dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp nhằm phát triển phẩm chất và năng lực của HS,... kết hợp mô tả, giải thích để HS hiểu sâu bài học.

– Bài học cần được tổ chức theo chuỗi các hoạt động để HS hiểu được vai trò quan trọng của sử liệu, muốn miêu tả và nhận thức đúng về quá khứ một cách chính xác, chúng ta cần phải có những chứng cứ cụ thể, đó là tư liệu lịch sử.

– Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS bước đầu hiểu được lịch sử là gì.

IV. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Giới thiệu (hoặc chiếu trên màn hình) hai câu thơ ở phần mở đầu trong SGK, hoặc để HS quan sát, theo dõi hình ảnh, đoạn clip về sự kiện Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954,... Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về lịch sử và môn Lịch sử là gì?

Mục tiêu: Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử; hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp, quan sát hình 1.2 trong SGK và trả lời các câu hỏi sau:

- Sự kiện khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 – 43) có phải là lịch sử không? Vì sao?
- Lịch sử và môn Lịch sử là gì?

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV có thể cho HS lấy thêm ví dụ về một số sự kiện lịch sử khác hoặc một sự kiện trong quá khứ của HS (Ví dụ: ngày đầu tiên đi học lớp 1, ngày sinh nhật,...).

2.2. Tìm hiểu về vì sao cần phải học lịch sử?

Mục tiêu: Giải thích được vì sao cần phải học môn Lịch sử.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp và trả lời các câu hỏi sau:

- Quan sát các hình từ 1.3 đến 1.6, hãy cho biết kỹ thuật canh tác nông nghiệp của người nông dân Việt Nam và hệ thống giao thông ở Hà Nội đã có sự thay đổi như thế nào. Chúng ta có cần phải biết về sự thay đổi đó không? Vì sao?

- Sự kiện trong hình 1.7 đánh dấu bước ngoặt lịch sử nào của dân tộc Việt Nam?
- Vì sao cần phải học lịch sử?

GV đề đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung kiến thức và đánh giá.

Gợi ý trả lời câu hỏi:

- Kỹ thuật canh tác của người nông dân thời Đổi mới (cày bằng máy) đã có sự tiến bộ vượt bậc so với kỹ thuật canh tác thời Pháp thuộc (cày bằng sức người).
- Đầu thế kỉ XX, cầu Long Biên là chiếc cầu duy nhất bắc qua sông Hồng. Đến đầu thế kỉ XXI đã có 7 cây cầu bắc qua sông Hồng (tính đến năm 2015).
- Chúng ta cần phải biết về sự thay đổi trong tiến trình lịch sử, vì như vậy mới hiểu được hiện tại, hiểu được công lao đóng góp của các thế hệ đi trước.
- Sự kiện ở hình 1.7 đánh dấu bước ngoặt vĩ đại của lịch sử dân tộc, đó là sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, mở ra kỉ nguyên độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

2.3. Tìm hiểu về dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?

Mục tiêu: Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...).

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động nhóm để trả lời các câu hỏi sau:

- Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?
- Phân biệt các loại tư liệu lịch sử trong các hình từ 1.8 đến 1.11. Trong các loại tư liệu trên, đâu là tư liệu gốc?
- Nêu ý nghĩa của các nguồn tư liệu lịch sử.

GV gọi đại diện HS các nhóm trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: HS phân biệt được các loại tư liệu: truyền miệng (hình 1.8), hiện vật (hình 1.9), chữ viết (hình 1.10 và hình 1.11). Trong đó hình 1.11 là tư liệu gốc.

3. Luyện tập và vận dụng

- Mục tiêu:*
- củng cố kiến thức đã học.
 - Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

- Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.
- Vận dụng: GV cho HS quan sát hình 1.12 và gợi ý đây là tư liệu lịch sử gì rồi yêu cầu HS ghi 3 thông tin tìm hiểu được ra vở. GV có thể khuyến khích HS tìm ra nhiều hơn 3 thông tin.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

“Sử phải tỏ rõ được sự phải trái, công bằng, yêu ghét, vì lời khen của sử còn vinh dự hơn áo đẹp vua ban, lời chê của sử còn nghiêm khắc hơn búa rìu, sử thực là cái cân, cái gương của muôn đời”.

“Sử để ghi chép việc, mà việc hay hay dở dùng làm gương răn cho đời sau. Đời xưa các nước, nước nào cũng có sử”.

(Đại Việt sử kí toàn thư, Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, Tập I, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2004).

Bài 2. THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

Biết được một số khái niệm và cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, Công nguyên, âm lịch, dương lịch.

2. Về năng lực

– Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách tự chủ, thể hiện sự sáng tạo; góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm, trao đổi với GV.

– Bước đầu có năng lực xác định được thời gian trong việc tìm hiểu về lịch sử.

– Vận dụng kiến thức đã học vào việc giải thích sử dụng lịch âm, lịch dương hiện nay ở Việt Nam.

3. Về phẩm chất

Trung thực trong việc xác định thời gian của các sự kiện lịch sử.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu (nếu có).
- Hình ảnh, sơ đồ minh họa có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- GV gợi mở các vấn đề thông qua hệ thống câu hỏi, HS khai thác các lược đồ, thông tin trong SGK để trả lời các câu hỏi; tăng cường các hoạt động nhóm. Căn cứ vào mục tiêu, nội dung của từng hoạt động, điều kiện vùng miền, năng lực của HS, GV lựa chọn sử dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp. Khuyến khích HS đưa ra những sản phẩm học tập sáng tạo và tư duy phản biện trong học tập.
- Bài học cần được tổ chức theo chuỗi các hoạt động để HS biết cách tính thời gian là nguyên tắc cơ bản của môn Lịch sử, hiểu được lịch sử gắn liền với tiến trình phát triển của các sự việc qua thời gian.
- Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 1 tiết, giúp HS biết được cách tính thời gian trong lịch sử.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: chiếu hình 2.1 và giới thiệu thông tin phần mở đầu trong SGK hoặc hỏi HS về cách tính tuổi của bản thân em hoặc ông bà, bố mẹ đến năm hiện tại là bao nhiêu tuổi, cách tính như thế nào,... Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vì sao phải xác định thời gian?

Mục tiêu: Biết được cách xác định thời gian trong lịch sử.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể chiếu lên bảng một số sự kiện lịch sử Việt Nam trong SGK, yêu cầu HS cả lớp quan sát và trả lời câu hỏi: *Căn cứ vào thông tin nào để sắp xếp các sự kiện theo thứ tự trước, sau?*

GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Muốn phục dựng lại lịch sử thì phải xác định được thời gian và phải sắp xếp các sự kiện trong quá khứ theo thứ tự thời gian.

2.2. Tìm hiểu về cách tính thời gian trong lịch sử như thế nào?

Mục tiêu: Biết được một số khái niệm và cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, Công nguyên, âm lịch, dương lịch.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm và yêu cầu trả lời các câu hỏi sau:

– Quan sát hình 2.2 và cho biết tờ lịch ghi ngày dương lịch là ngày nào, ngày âm lịch là ngày nào.

– Dựa vào sơ đồ hình 2.3, hãy giải thích khái niệm trước Công nguyên và Công nguyên.

– Quan sát sơ đồ hình 2.4, hãy cho biết mỗi thập kỉ, thế kỉ và thiên niên kỉ là bao nhiêu năm.

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả. GV có thể gọi đại diện mỗi nhóm trả lời 1 trong 3 câu hỏi trên, sau đó chốt lại nội dung kiến thức và đánh giá.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Phân biệt khái niệm “trước Công nguyên” là thời gian trước sự kiện Chúa Giê-su ra đời, “Công nguyên” là thời gian tính từ khi Chúa Giê-su ra đời cho đến nay (theo Công lịch); nêu được cách tính thời gian: thập kỉ (10 năm), thế kỉ (100 năm), thiên niên kỉ (1 000 năm).

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– Vận dụng:

Câu 2: HS có thể lấy được nhiều ví dụ khác nhau. Ví dụ: người Việt Nam sử dụng lịch âm trong việc cúng Táo Quân (23 tháng Chạp), sử dụng lịch dương đối với ngày làm việc, học tập của tất cả các cơ quan, đơn vị, trường học trong cả nước,...

Câu 3: GV hướng dẫn HS vẽ sơ đồ thời gian (dựa vào hình 2.3), trong đó có đánh dấu mốc sự kiện năm 40 và năm hiện tại, sau đó lấy năm hiện tại trừ đi năm 40 sẽ ra số năm cách ngày nay (tính từ năm 40). Ví dụ: nếu tính từ năm 40 đến năm 2021 là 1981 năm, 198 thập kỉ (lẻ 1 năm), 19 thế kỉ (lẻ 81 năm).

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Lấy Mặt Trăng, Mặt Trời làm cơ sở cho cách tính lịch là kết quả của một quá trình quan sát, nhận thức và tính toán của con người từ thuở xa xưa. Người phương Đông cổ đại (Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc,...) sáng tạo ra lịch đầu tiên, lấy chu kì quay của Mặt Trăng quanh Trái Đất làm cơ sở, gọi là âm lịch.

* Người phương Tây cổ đại đã tiếp thu cách làm lịch của người phương Đông, nâng cao nhận thức của mình về mối quan hệ giữa Trái Đất với Mặt Trăng, Mặt Trời. Họ lấy chu kì quay của Trái Đất quanh Mặt Trời làm cơ sở, tính được 1 năm có 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây, chia thành 12 tháng, tháng đủ là 30 ngày, tháng thừa là 31 ngày, riêng tháng Hai là 28 ngày, 4 năm có 1 năm nhuận (thêm 1 ngày là 366 ngày). Lịch này về sau gọi là dương lịch. Vì tính khoa học chính xác đó, sau này người ta đã hoàn thiện nó để làm lịch chung cho toàn thế giới, gọi là Công lịch.

CHƯƠNG 2. THỜI NGUYÊN THUỶ

Bài 3. NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất.
- Xác định được những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.
- Kể tên được những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ trên đất nước Việt Nam.

2. Về năng lực

- Tự học, tự chủ; giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc khai thác tư liệu giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,... liên quan đến bài học.
- Nhận thức lịch sử qua việc giải thích nguồn gốc loài người trên thế giới, ở Đông Nam Á cũng như ở Việt Nam.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động.
- Giáo dục phẩm chất tôn trọng lao động và tinh thần sáng tạo, có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, lược đồ, tư liệu về nguồn gốc loài người trên thế giới, ở Đông Nam Á và Việt Nam.
- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, đoạn video clip (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Tăng cường tổ chức các hoạt động học tập của cá nhân/nhóm; gợi mở các vấn đề thông qua hệ thống câu hỏi, HS khai thác các hình ảnh và thông tin trong SGK để trả lời các câu hỏi.
- Bài học cần được tổ chức theo chuỗi các hoạt động để HS biết được quá trình tiến hoá từ vượn người thành người, gồm các dạng chính: Vượn người, Người tối cổ và Người tinh khôn. Đông Nam Á được coi là một trong những “cái nôi” của loài người. Trên lãnh thổ Việt Nam cũng tìm thấy nhiều dấu tích của người nguyên thủy.
- Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS biết được nguồn gốc loài người.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: giới thiệu thông tin ở phần mở đầu trong SGK hoặc cho HS theo dõi một đoạn video clip về quá trình tiến hoá của loài người thể hiện những quan điểm khác nhau về nguồn gốc loài người. Sau đó GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về quá trình tiến hoá từ vượn người thành người

Mục tiêu: Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS cả lớp quan sát các hình 3.1, 3.2, 3.3 và đọc thông tin trong SGK (có thể cho một HS đọc to trước lớp) để trả lời các câu hỏi:

– *Quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất đã diễn ra như thế nào? Nêu đặc điểm tiến hoá về cấu tạo cơ thể của vượn người, Người tối cổ, Người tinh khôn.*

– *Những phát hiện khảo cổ về “Người Nê-an-đéc-tan”, “Cô gái Lu-cy” có ý nghĩa như thế nào trong việc giải thích nguồn gốc và quá trình tiến hoá của loài người?*

GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, sau đó nhận xét, chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV mở rộng kiến thức bằng việc đề cập đến các quan niệm khác nhau về nguồn gốc loài người. Có những quan niệm mang tính khoa học, những quan niệm mang tính tôn giáo, truyền thuyết (ví dụ quan niệm của nhà khoa học Đác-Uyn, quan niệm của Đạo Thiên Chúa, câu chuyện về con Rồng cháu Tiên của người Việt).

2.2. Tìm hiểu về dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á

Mục tiêu: Xác định được những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS cả lớp quan sát “Bảng các dấu tích Người tối cổ ở Đông Nam Á” trong SGK để trả lời các câu hỏi:

– *Hãy cho biết những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.*

– *Việc tìm thấy nhiều di cốt hoá thạch và di chỉ đồ đá ở Đông Nam Á phản ánh điều gì?*

GV gọi một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức và đánh giá.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Các nhà khoa học tìm thấy xương hoá thạch của Người tối cổ ở Gia-va (In-đô-nê-xi-a). Đây là bằng chứng quan trọng khẳng định Đông Nam Á là một trong những cái nôi của loài người.

Lưu ý: GV có thể mở rộng, liên hệ đến các di cốt hoá thạch khác ở châu Á (như Bắc Kinh, Trung Quốc), từ đó đi đến kết luận quá trình tiến hoá từ vượn người thành người diễn ra tại nhiều nơi trên Trái Đất.

2.3. Tìm hiểu về dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam

Mục tiêu: Kể tên được những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ trên đất nước Việt Nam.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động nhóm, quan sát lược đồ hình 3.4 và đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Nêu một số dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam. Nhận xét về phạm vi phân bố của các dấu tích Người tối cổ ở Việt Nam.*

GV có thể cho HS chỉ các dấu tích đó trên lược đồ và để đại diện HS các nhóm trả lời câu hỏi. Sau đó, GV nhận xét và chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: Tùy điều kiện từng trường và trình độ HS, GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu thêm về các di chỉ khảo cổ (như Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Núi Đọ hay Xuân Lộc,...).

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV có thể cho HS củng cố lại kiến thức đã học.

– Vận dụng: HS phát biểu cảm nghĩ về các công cụ lao động của Người tối cổ, nhưng phải làm nổi bật các khía cạnh: óc sáng tạo, tinh thần lao động cần mẫn, chăm chỉ, kiên trì,...

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Đông Nam Á có điều kiện tự nhiên thuận lợi, có nhiều sông suối, đất đai phì nhiêu, màu mỡ, khí hậu nóng ẩm. Vì vậy, khu vực này rất thuận lợi cho việc trồng trọt (nông nghiệp trồng lúa), chăn nuôi, đánh bắt,... Vượn người vì thế đã xuất hiện ở đây từ rất sớm và cũng từng bước tiến hoá thành người.

Các nhà khoa học đã tìm thấy dấu tích hoá thạch, di cốt và những công cụ đá cách đây khoảng 5 triệu năm. Quá trình tiến hoá từ vượn người thành người ở Đông Nam Á thể hiện rõ tại các di chỉ khảo cổ: Pôn-đa-ung (Mi-an-ma); Gia-va (In-đô-nê-xi-a); Ka-ba-loan (Phi-líp-pin); Kô-ta-Tam-pan (Ma-lay-xi-a); Ping-noi (Thái Lan); An Khê, Núi Đọ, Xuân Lộc (Việt Nam).

* Ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), trong lớp đất chứa nhiều than, xương động vật cổ cách đây khoảng 40 – 30 vạn năm, giới khảo cổ học phát hiện được những chiếc răng của Người tối cổ. Tại Núi Đọ (Thanh Hoá), Xuân Lộc (Đồng Nai),... các nhà khảo cổ học phát hiện được nhiều công cụ đá ghè đẽo thô sơ dùng để chặt, đập; nhiều mảnh đá ghè mỏng ở nhiều chỗ. Trải qua hàng chục vạn năm lao động, Người tối cổ đã mở rộng địa bàn sinh sống ra nhiều nơi như:

Thảm Ôm (Nghệ An), hang Hùm (Yên Bái), Thung Lang (Ninh Bình), Kéo Lèng (Lạng Sơn),...

* Cách ngày nay khoảng 3 – 2 vạn năm, Người tối cổ ở Việt Nam tiến hoá thành Người tinh khôn. Dấu tích của Người tinh khôn được tìm thấy ở mái đá Ngườm (Thái Nguyên), Sơn Vi (Phú Thọ) và nhiều nơi khác thuộc Lai Châu, Sơn La, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An,... Công cụ chủ yếu của họ là những chiếc rìu bằng hòn cuội, được ghè đẽo thô sơ, có hình thù rõ ràng.

* Di tích Núi Đọ (Thanh Hoá) là bằng chứng về sự có mặt của những chủ nhân sớm nhất trên lãnh thổ Việt Nam vào thời kì tổ chức xã hội loài người đang hình thành. Tại Núi Đọ, người ta đã tìm thấy hàng vạn công cụ đồ đá cũ. Người nguyên thuỷ khai thác đá gốc (ba-dan) ở sườn núi, ghè đẽo thô sơ, tạo nên những công cụ chặt, rìu tay, nạo,... bỏ lại nơi chế tác những mảnh đá vỡ.

Bài 4. XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội người nguyên thuỷ.
- Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội,... của người thời nguyên thuỷ.
- Nhận biết được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thuỷ cũng như của con người và xã hội loài người.
- Nêu được một số nét về đời sống của người nguyên thuỷ trên đất nước Việt Nam.

2. Về năng lực

- Tự học, tự chủ; giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc khai thác tư liệu giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,... liên quan đến bài học.
- Nhận thức lịch sử qua việc phân tích vai trò của lao động đối với xã hội nguyên thuỷ.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động.
- Giáo dục phẩm chất có trách nhiệm với lao động, với cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, lược đồ, tư liệu về xã hội nguyên thủy trên thế giới và Việt Nam.
- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- GV có thể sáng tạo trong sử dụng các phương pháp dạy học: giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm, miêu tả, kể chuyện, phiếu học tập, kỹ thuật KWLH, kỹ thuật khăn trải bàn, kỹ thuật 321,...
- Bài học cần được tổ chức theo chuỗi các hoạt động để HS hiểu được những nét chính về đời sống xã hội nguyên thủy.
- Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 2 tiết giúp HS biết được đời sống của người nguyên thủy.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: giới thiệu thông tin trong phần mở đầu, cho HS cả lớp quan sát hình ảnh trong SGK hoặc đưa ra thông tin về việc phát minh ra “lửa” là một trong những phát minh vĩ đại nhất của loài người. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về tổ chức xã hội nguyên thủy

Mục tiêu: Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội người nguyên thủy.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp, quan sát sơ đồ hình 4.2 và đọc thông tin để trả lời câu hỏi: *Mô tả sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy.*

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi, sau đó nhận xét và chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV giải thích rõ trong tổ chức thị tộc, có hai giai đoạn: thị tộc mẫu hệ và thị tộc phụ hệ. GV mở rộng kiến thức bằng cách lí giải tại sao trong giai đoạn đầu của thị tộc người phụ nữ lại có vai trò quan trọng hơn nam giới.

2.2. Tìm hiểu về đời sống vật chất của người nguyên thủy

Mục tiêu: Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất của người nguyên thủy.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm và quan sát từ hình 4.3 đến hình 4.8 để tổ chức tìm hiểu đời sống vật chất của người nguyên thủy. Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

– *Đời sống vật chất của người nguyên thủy thể hiện trên những phương diện chính nào?*

– *Công cụ lao động, cách thức lao động, địa bàn cư trú của Người tinh khôn có gì khác so với Người tối cổ?*

GV gọi đại diện HS các nhóm trả lời câu hỏi, sau đó nhận xét và chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV khuyến khích HS sáng tạo trong việc lựa chọn hình thức báo cáo sản phẩm, như: áp phích, thiết kế bài trình chiếu trên máy tính, sơ đồ tư duy, tập san,...GV có thể sử dụng kĩ thuật 321 (3 lời khen, 2 góp ý, 1 câu hỏi mở rộng) để tổ chức cho HS nhận xét, góp ý chéo sản phẩm các nhóm. Nhận xét, đánh giá sản phẩm: có thể sử dụng phiếu đánh giá (chéo). GV có thể mở rộng: việc phát minh ra lửa giúp con người sử dụng hiệu quả như nguồn năng lượng để sưởi ấm; nấu nướng và chế tác vật dụng; khả năng tạo và sử dụng lửa phân biệt loài người với các động vật khác.

2.3. Tìm hiểu về đời sống tinh thần của người nguyên thủy

Mục tiêu: Trình bày được những nét chính về đời sống tinh thần của người nguyên thủy.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS cả lớp quan sát hình 4.1, từ hình 4.9 đến hình 4.11 và đọc thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi:

– *Nêu đời sống tinh thần của người nguyên thủy.*

– *Kể tên một số loại hình nghệ thuật thời nguyên thủy. Em ấn tượng nhất với loại hình nghệ thuật nào nhất? Vì sao?*

GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, sau đó nhận xét, bổ sung và chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi: GV nhấn mạnh đời sống tâm linh, thờ “vật tổ” và hiện tượng chôn cất người chết của người nguyên thủy. Về nghệ thuật, có thể giới thiệu thêm các đồ trang sức, nguyên liệu làm đồ trang sức của người nguyên thủy (đá, gỗ, tre, xương, vỏ trứng,...).

2.4. Tìm hiểu về đời sống của người nguyên thủy ở Việt Nam

Mục tiêu: Nêu được một số nét về đời sống của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp đôi, quan sát các hình từ 4.12 đến 4.17 và đọc thông tin trong SGK, trả lời câu hỏi: *Nêu những nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân thuộc các nền văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn.*

Để trả lời câu hỏi trên, GV có thể bổ sung những câu hỏi gợi mở cho HS khai thác kiến thức trong kênh hình. Ví dụ: *Hình khắc trên vách hang Đồng Nội (hình 4.13) phản ánh điều gì? Công cụ mài, chày và bàn nghiền thức ăn (hình 4.14 và hình 4.15) phản ánh kỹ thuật làm công cụ lao động như thế nào?*

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV có thể mở rộng kiến thức bằng cách sử dụng nhiều hình ảnh về các nền văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn để bài học phong phú hơn. Liên hệ các nền văn hoá ở Việt Nam tương ứng với thời kì nào của xã hội nguyên thủy trên thế giới.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– Vận dụng: GV khuyến khích những suy nghĩ độc lập, sáng tạo của mỗi HS để làm nổi bật lên vai trò của lao động nhằm hình thành nhân cách, phát huy trí tuệ, tài năng cho bản thân, tạo ra của cải vật chất cho gia đình và xã hội.

Lưu ý: GV có thể có thêm những câu hỏi luyện tập, vận dụng ngoài SGK.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Thị tộc mẫu hệ: Chế độ xã hội ở giai đoạn đầu của thời kì công xã thị tộc, trong đó con đẻ theo họ mẹ, quyền lực trong gia đình và xã hội do người phụ nữ

nắm giữ. Thị tộc phụ hệ: Chế độ xã hội ở giai đoạn sau của thời kì công xã thị tộc, trong đó con đẻ theo họ cha, quyền lực trong gia đình và trong xã hội do người đàn ông nắm giữ.

* Văn hoá đá cuội ghè được tiếp nối với nền văn hoá Hoà Bình (thuộc thời đại đồ đá giữa) và Bắc Sơn (thuộc buổi đầu thời đại đồ đá mới) cách ngày nay khoảng một vạn năm. Từ cuộc sống hái lượm những sản vật sẵn có của tự nhiên, người nguyên thuỷ Việt Nam sớm bước vào cuộc sống sản xuất nông nghiệp.

* Nền nông nghiệp sơ khai thời nguyên thuỷ ở Việt Nam đã có những dấu vết đầu tiên biểu hiện trong nền văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn thuộc thời đại đá mới sơ kì (cách ngày nay khoảng 17 000 – 8 000 năm). Trải qua một quá trình dài từng bước chinh phục tự nhiên, cùng với sự tiến bộ của công cụ sản xuất khi bước vào thời đại đá mới (cách ngày nay khoảng 6 000 – 5 000 năm), nền nông nghiệp sơ khai ở Việt Nam đã dần hình thành với các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi nguyên thuỷ.

* Ở nền văn hoá Hoà Bình và Bắc Sơn, bên cạnh kĩ thuật ghè đẽo, người nguyên thuỷ đã phát minh kĩ thuật mài, tạo nên những chiếc rìu Bắc Sơn (rìu tứ giác mài lưỡi) nổi tiếng. Văn hoá Bắc Sơn là một trong những di chỉ văn hoá có rìu mài sớm trên thế giới. Cũng trong thời kì này, người ta còn phát hiện được những đồ gốm đầu tiên được nặn bằng tay. Cùng những thị tộc, bộ lạc ở miền núi, trung du trên đất nước Việt Nam khi ấy, còn có những tập đoàn người nguyên thuỷ sinh sống ở ven Biển Đông. Họ là chủ nhân của nền văn hoá Quỳnh Văn (Nghệ An), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi).

Bài 5. CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI CUỐI THỜI NGUYÊN THUY

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của nó đối với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thuỷ sang xã hội có giai cấp.
- Giải thích được vì sao xã hội nguyên thuỷ tan rã.
- Mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp.

- Mô tả và giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông.

- Nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam (qua các nền văn hoá khảo cổ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun).

2. Về năng lực

- Tự học, tự chủ; giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc khai thác tư liệu giải quyết nhiệm vụ học tập.

- Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,... liên quan đến bài học.

- Nhận thức lịch sử qua việc phân tích vai trò của kim loại đối với xã hội nguyên thủy.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động.

- Giáo dục phẩm chất tôn trọng những giá trị và thành quả lao động.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, lược đồ, tư liệu về xã hội nguyên thủy trên thế giới và Việt Nam.

- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip (nếu có)

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Tăng cường tổ chức các hoạt động học tập của cá nhân/nhóm; Gợi mở các vấn đề thông qua hệ thống câu hỏi, HS khai thác các hình ảnh và thông tin trong SGK để trả lời các câu hỏi. Tùy điều kiện vùng miền và trình độ nhận thức của HS, GV có thể sáng tạo trong sử dụng các phương pháp dạy học: giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm, miêu tả, kể chuyện, phiếu học tập, kĩ thuật KWLH, kĩ thuật khăn trải bàn, kĩ thuật 321,...

- Nhờ công cụ lao động bằng kim loại mà kinh tế và xã hội nguyên thủy có sự chuyển biến to lớn: chuyển sang xã hội có giai cấp. Các nền văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun nối tiếp thời đại kim khí trên đất nước Việt Nam. Công cụ lao động bằng kim loại xuất hiện đã làm kinh tế, xã hội thời nguyên thủy có sự chuyển biến sâu sắc.

- Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS biết được những chuyển biến về kinh tế, xã hội cuối thời nguyên thủy.

IV. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: giới thiệu thông tin phần mở đầu trong SGK, hoặc tổ chức trò chơi giải mã ô chữ. Gợi ý cho các câu hỏi liên quan đến ô chữ với từ khoá trung tâm: “kim loại”. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về sự phát hiện ra kim loại và chuyển biến về kinh tế cuối thời nguyên thủy

Mục tiêu: Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của nó đối với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể sử dụng phiếu học tập cho HS cả lớp đọc thông tin và trả lời các câu hỏi:

- Trình bày quá trình phát hiện ra kim loại vào cuối thời nguyên thủy.
- Nêu vai trò của kim loại đối với sản xuất và đời sống của con người cuối thời nguyên thủy.

GV gọi một số HS báo cáo kết quả trong phiếu học tập, sau đó gọi một số HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: Ngoài những thông tin trong SGK, GV có thể đặt thêm một số câu hỏi gợi mở để mở rộng kiến thức cho HS, như:

- Ban đầu, người nguyên thủy đã phát hiện ra kim loại như thế nào?
- Theo em, so với công cụ lao động bằng đá hay tre, gỗ,... thì công cụ kim loại có những điểm gì giống và khác nhau?

Lưu ý: GV giải thích rõ tác động của công cụ bằng kim loại dẫn đến xuất hiện dư thừa của cải diễn ra theo tiến trình như thế nào. Giải thích rõ tính cộng đồng, bình đẳng của xã hội nguyên thủy bị phá vỡ khi xuất hiện tư hữu.

2.2. Tìm hiểu về chuyển biến về xã hội cuối thời nguyên thủy

Mục tiêu: Giải thích được vì sao xã hội nguyên thủy tan rã; mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp; mô tả và giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động nhóm, quan sát sơ đồ hình 5.5 trong SGK và đọc thông tin trả lời các câu hỏi:

– *Nêu sự chuyển biến trong đời sống xã hội của người nguyên thủy khi kim loại xuất hiện.*

– *Cho biết mối quan hệ giữa người với người trong xã hội có giai cấp có gì khác so với xã hội nguyên thủy?*

– *Sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông thể hiện như thế nào?*

GV gọi đại diện HS các nhóm trả lời câu hỏi và nhận xét, sau đó chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV khuyến khích HS sáng tạo trong việc lựa chọn hình thức báo cáo sản phẩm, như: áp phích, thiết kế bài trình chiếu trên máy tính, sơ đồ tư duy, tập san,... GV sử dụng kỹ thuật 321 và phiếu đánh giá theo tiêu chí.

2.3. Tìm hiểu về Việt Nam cuối thời nguyên thủy

Mục tiêu: Nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam (qua các nền văn hoá khảo cổ Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun).

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS cả lớp quan sát các hình từ 5.6 đến 5.8 và đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Hãy cho biết kinh tế Việt Nam cuối thời nguyên thủy có chuyển biến như thế nào?*

GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, sau đó nhận xét, bổ sung và chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV liên hệ các nền văn hoá khảo cổ Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun thời nguyên thủy tương ứng với địa danh nào ở Việt Nam hiện nay.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– Vận dụng:

Câu 3: HS có thể kể một hoặc một số vật dụng bằng kim loại trong gia đình và trình bày suy nghĩ về việc người nguyên thủy phát hiện ra kim loại có ý nghĩa

như thế nào, vị trí và vai trò của kim loại trong đời sống của người nguyên thủy cũng như đời sống hiện tại.

Lưu ý: GV có thể sử dụng thêm các câu hỏi trong sách bài tập.

V. TỰ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Trong xã hội nguyên thủy, công bằng và bình đẳng là “nguyên tắc vàng”. Con người sống trong cộng đồng, dựa vào nhau vì tình trạng đời sống còn quá thấp. Khi có sản phẩm dư thừa, một số người được cử chỉ huy dân binh, chuyên trách về lễ nghi hoặc điều hành các công việc chung của thị tộc, bộ lạc,... đã chiếm một phần sản phẩm cho riêng mình. Chẳng bao lâu, họ có nhiều của cải hơn người khác. Tư hữu (thuộc quyền sở hữu của cá nhân, phân biệt với công hữu) bắt đầu xuất hiện, quan hệ bình đẳng trong cộng đồng bị phá vỡ. Gia đình cũng thay đổi theo: đàn ông làm các việc nặng nhọc như cày bừa, làm thủy lợi,... nên có vai trò trụ cột và giành lấy quyền quyết định trong gia đình.

CHƯƠNG 3. XÃ HỘI CỔ ĐẠI

Bài 6. AI CẬP VÀ LƯỠNG HÀ CỔ ĐẠI

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (sông ngòi, đất đai) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà.
- Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà.
- Kể tên và nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Ai Cập, Lưỡng Hà.

2. Về năng lực

- Tự học, tự chủ; giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc khai thác tư liệu.
- Biết tìm kiếm khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,... liên quan đến bài học.
- Nhận thức lịch sử qua việc sử dụng tư liệu, hình ảnh để giải thích sự hình thành và phát triển của Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động, từ đó trân trọng giá trị của lao động.
- Có ý thức trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy thành tựu văn hoá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip (nếu có).
- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Tùy điều kiện vùng miền và trình độ nhận thức của HS, GV có thể sáng tạo trong sử dụng các phương pháp dạy học: giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm, miêu tả, kể chuyện, phiếu học tập, kỹ thuật KWLH, kỹ thuật khăn trải bàn, kỹ thuật 321,...
- Bên lưu vực các dòng sông lớn, các quốc gia cổ đại Ai Cập và Lưỡng Hà đã ra đời. Nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo bên cạnh kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp. Từ khoảng cuối thiên niên kỷ IV đến đầu thiên niên kỷ III TCN, nhiều nhà nước được hình thành ở Ai Cập và Lưỡng Hà với mô hình quân chủ chuyên chế, quyền lực tối cao nằm trong tay nhà vua. Xã hội bao gồm các tầng lớp quý tộc, nông dân công xã và nô lệ, trong đó nông dân có vai trò sản xuất chính. Cư dân Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại đã sáng tạo nên nhiều thành tựu văn hoá rực rỡ trên các lĩnh vực: lịch và thiên văn học, chữ viết, khoa học, nghệ thuật.
- Bài học với nội dung vừa phải, có thể được thực hiện trong 3 tiết, giúp HS biết được điều kiện tự nhiên, quá trình hình thành nhà nước của người Ai Cập, Lưỡng Hà và thành tựu văn hoá tiêu biểu ở Ai Cập, Lưỡng Hà.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Giới thiệu thông tin trong phần mở đầu của SGK, hoặc trình chiếu đoạn video clip về Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại, các hình ảnh về kim tự tháp, vườn treo Ba-bi-lon,... liên quan thành tựu văn hoá của Ai Cập và Lưỡng Hà.

GV sử dụng kĩ thuật KWLH:

<i>Em đã biết gì về Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại?</i> (K)	<i>Em muốn biết gì về Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại?</i> (W)	<i>Em đã học được gì về Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại?</i> (L)	<i>Em có thể đưa ra thông điệp nào qua bài học ngày hôm nay? (H)</i>
---	---	---	--

Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên của Ai Cập và Lưỡng Hà

Mục tiêu: Nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (sông ngòi, đất đai) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp đôi, quan sát hình 6.1, 6.2 và đọc thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi:

– Điều kiện tự nhiên tác động như thế nào đến sự hình thành các nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà?

– Hãy cho biết những “tặng phẩm” mà sông Nin đem đến cho Ai Cập là gì?

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi, các cặp khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi: GV mở rộng kiến thức bằng việc miêu tả và phân tích tác động của sông Nin đối với Ai Cập.

2.2. Tìm hiểu về quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà

Mục tiêu: Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể sử dụng phiếu học tập, cho HS cả lớp hoạt động cá nhân để trả lời câu hỏi: *Nêu quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà.*

Sau khi HS hoàn thành phiếu học tập, GV gọi một số HS báo cáo sản phẩm. Sau đó, GV chốt nội dung kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: GV nhấn mạnh đến mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế cổ đại, đặc biệt là quyền lực tối cao của các Pha-ra-ông ở Ai Cập và En-xi ở Lưỡng Hà.

2.3. Tìm hiểu về những thành tựu văn hoá chủ yếu của Ai Cập và Lưỡng Hà

Mục tiêu: Kể tên và nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Ai Cập, Lưỡng Hà.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động nhóm tìm hiểu những thành tựu văn hoá để trả lời các câu hỏi, mỗi câu hỏi là một nhiệm vụ:

- *Nhiệm vụ 1: Trình bày thành tựu về lịch pháp và thiên văn học.*
- *Nhiệm vụ 2: Trình bày thành tựu về chữ viết.*
- *Nhiệm vụ 3 : Trình bày thành tựu về toán học.*
- *Nhiệm vụ 4: Trình bày thành tựu về kiến trúc.*

GV gọi đại diện HS các nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm HS khác nhận xét và bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

– *Lưu ý:* GV khuyến khích HS sáng tạo trong việc lựa chọn hình thức báo cáo sản phẩm, như: áp phích, thiết kế bài trình chiếu trên máy tính, sơ đồ tư duy, tập san,... GV sử dụng kỹ thuật 321 và phiếu đánh giá theo tiêu chí. GV có thể sử dụng phiếu đánh giá sản phẩm nhóm theo mẫu sau (tham khảo):

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Nhóm đánh giá:

Nhóm được đánh giá:

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Ghi chú
1	Nội dung (đúng, đủ, khoa học,...)	5,0		
2	Hình thức (đẹp, sáng tạo,...)	2,0		
3	Trình bày (lưu loát, hấp dẫn,...)	2,0		
4	Trả lời câu hỏi	1,0		

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

- Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

- *Luyện tập:* Củng cố lại kiến thức bài học.
- *Vận dụng:* Từ những hiểu biết về các thành tựu văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà, HS có thể lựa chọn một thành tựu ấn tượng nhất và lí giải vì sao. Mỗi HS có cách lựa chọn và trả lời khác nhau, tạo nên sự phong phú, đa dạng.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Lịch sử Ai Cập gắn liền với sông Nin. Hê-rô-đốt đã từng viết: “Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin”. Sông Nin không chỉ tạo nên ở vùng thung lũng một dải đất phù sa màu mỡ, có chỗ dày tới 10 m, mà hằng năm còn mang nước tưới cho cây cối, hoa màu tốt tươi, biến Ai Cập từ “một đồng cát bụi” trở thành “một vườn hoa”... Sông Nin còn là con đường giao thông huyết mạch của đất nước. Không phải ngẫu nhiên mà cư dân Ai Cập từ thời xa xưa đã coi thủy thần sông Nin – là “thần hộ mệnh của cả vương quốc”. Sông Nin dài khoảng 6 700 km, đoạn chảy qua Ai Cập dài khoảng 700 km, bồi đắp hai bên bờ chỉ rộng từ 15 – 25 km, riêng vùng châu thổ ở hạ lưu dài khoảng 160 km, rộng khoảng 240 km theo bờ biển.

(*Lịch sử thế giới cổ đại*, Lương Ninh, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr.34).

* Về công tác thủy lợi ở Lưỡng Hà, Bộ Luật Ham-mu-ra-bi có ghi:

Điều 53: “Nếu dân tự do lười biếng không chịu củng cố đê đập bên ruộng của mình, do đó đê đập bị vỡ, nước ngập ruộng đất cày cấy (của công xã) thì người dân tự do có đê đập bị vỡ đó phải bồi thường số hoa màu đó đã bị thiệt hại”.

Điều 55: “Nếu dân tự do mở cổng của mình, không cẩn thận làm ngập ruộng của người bên cạnh thì người này phải căn cứ theo khu vực bên cạnh để đền thóc”,...

(*Lịch sử thế giới cổ đại*, Lương Ninh, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr.250).

* En-xi Ham-mu-ra-bi ở Lưỡng Hà là ông vua nổi tiếng đã soạn thảo ra bộ luật mang tên ông – Ham-mu-ra-bi.

* Cư dân Ai Cập dùng hình vẽ thực để biểu đạt ý niệm gọi là chữ tượng hình. Họ chẻ nhỏ thân cây sậy, đem phơi khô rồi ghép lại với nhau thành tờ giấy gọi là giấy Pa-pi-rut. Còn người Lưỡng Hà thì dùng những vật nhọn có hình tam giác làm “bút” rồi viết lên những tấm đất sét ướt, tạo thành những chữ giống hình cái nôm nên gọi là chữ hình nôm. Đó là những loại chữ cổ nhất trên thế giới.

* Kim tự tháp Kê-ốp cao tới 147 m. Để xây dựng kim tự tháp này, người ta sử dụng tới 2 300 000 tảng đá, mỗi tảng nặng 2,5 – 4 tấn,... Hàng triệu tảng đá được ghè đẽo theo kích thước đã định, rồi được mài nhẵn và xếp chồng lên nhau hàng trăm tầng, không có bất cứ một loại vật liệu kết dính nào mà vẫn đứng vững bốn, năm nghìn năm nay như muốn thách thức với thời gian...

(*Lịch sử văn minh thế giới*, Vũ Dương Ninh, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr.26).

Bài 7. ẨM ĐỘ CỔ ĐẠI

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Giới thiệu được điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ân và sông Hằng.
- Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ẩn Độ thời cổ đại.
- Nhận biết được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ẩn Độ thời cổ đại.

2. Về năng lực

- Tự học, tự chủ thông qua việc HS sưu tầm tư liệu, hình ảnh,... về Ẩn Độ cổ đại.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động nhóm.
- Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác các hình ảnh, lược đồ,... có liên quan đến bài học.
- Nhận thức lịch sử qua việc sử dụng tư liệu, hình ảnh để giải thích sự hình thành, phát triển và những thành tựu văn hoá của Ẩn Độ cổ đại.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động, từ đó trân trọng giá trị của lao động.
- Có ý thức trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy thành tựu văn hoá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip (nếu có).
- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Tùy điều kiện vùng miền và trình độ nhận thức của HS, GV có thể sáng tạo trong sử dụng các phương pháp dạy học: giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm, miêu tả, kể chuyện, phiếu học tập, kỹ thuật KWLH, kỹ thuật khăn trải bàn, kỹ thuật 321,...
- Bên lưu vực các dòng sông Ân và sông Hằng, với những điều kiện thiên nhiên thuận lợi, vào khoảng cuối thiên niên kỷ IV – đầu thiên niên kỷ III TCN, nhà nước

đã hình thành ở Ấn Độ. Xã hội Ấn Độ cổ đại được phân chia thành những đẳng cấp rõ rệt, gọi là đẳng cấp Vác-na. Dựa trên nền tảng kinh tế, chính trị và xã hội phát triển, cư dân Ấn Độ cổ đại đã đạt được những thành tựu rực rỡ về văn hoá.

– Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS biết được những nét chính về Ấn Độ thời cổ đại.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: giới thiệu thông tin trong phần mở đầu, cho HS cả lớp quan sát hình ảnh trong SGK, trình chiếu một đoạn video clip hoặc một số hình ảnh về Ấn Độ cổ đại; tổ chức trò chơi ô chữ, với những câu hỏi liên quan đến Ấn Độ cổ đại (Ví dụ: Đạo Phật, sông Hằng, chữ Phạn,...). Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên ở lưu vực sông Ấn và sông Hằng

Mục tiêu: Giới thiệu được điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn và sông Hằng.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp đôi, quan sát lược đồ hình 7.2 và đọc thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi:

- *Nêu những nét chính về điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn và sông Hằng.*
- *Điều kiện tự nhiên đó ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành nền văn minh Ấn Độ?*

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung kiến thức.

- *Lưu ý:* GV có thể yêu cầu HS xác định Ấn Độ trên lược đồ. So với Ấn Độ cổ đại thì diện tích Ấn Độ ngày nay có gì khác?

2.2. Tìm hiểu về chế độ xã hội của Ấn Độ

Mục tiêu: Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ thời cổ đại.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS hoạt động theo cặp đôi, quan sát hình 7.3 để trả lời câu hỏi: *Dựa vào sơ đồ hình 7.3, hãy kể tên các đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ cổ đại.*

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung kiến thức. GV cũng có thể cho HS hoạt động theo nhóm, trả lời câu hỏi: *Từ khái niệm “Đẳng cấp Vác-na”, hãy vẽ sơ đồ tư duy thể hiện chế độ xã hội của Ấn Độ thời cổ đại.*

Gợi ý trả lời câu hỏi: GV nhấn mạnh, người A-ri-a là người ngoại tộc vào xâm lược và thống trị Ấn Độ. Phân biệt chế độ đẳng cấp khác với phân chia giai cấp trong xã hội. Hiện nay, sự phân chia đẳng cấp vẫn tồn tại ít nhiều trong xã hội Ấn Độ.

2.3. Tìm hiểu về những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ

Mục tiêu: Nhận biết được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ thời cổ đại.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Dựa vào các hình từ 7.4 đến 7.8, hãy nêu những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại.*

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV khuyến khích HS sáng tạo trong việc lựa chọn hình thức báo cáo sản phẩm, như: áp phích, thiết kế bài trình chiếu trên máy tính, sơ đồ tư duy, tập san,... Trong quá trình HS trao đổi, thảo luận và làm việc theo nhóm, GV đóng vai trò tổ chức, định hướng, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ. GV có thể sử dụng kĩ thuật 321 để tổ chức HS nhận xét, góp ý chéo sản phẩm các nhóm. GV có thể sử dụng phiếu đánh giá sản phẩm nhóm theo mẫu sau (tham khảo):

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Nhóm đánh giá:

Nhóm được đánh giá:

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Ghi chú
1	Nội dung (đúng, đủ, khoa học,...)	5,0		
2	Hình thức (đẹp, sáng tạo,...)	2,0		
3	Trình bày (lưu loát, hấp dẫn,...)	2,0		
4	Trả lời câu hỏi	1,0		

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– Vận dụng: Từ những hiểu biết về các thành tựu văn minh Ấn Độ, HS có thể liên hệ đến một số thành tựu về tôn giáo, kiến trúc ảnh hưởng đến Việt Nam. Ví dụ: Phật giáo, Hin-đu giáo,... Mỗi HS có sự liên hệ khác nhau, phụ thuộc vào hiểu biết kiến thức thực tiễn cũng như địa phương.

Lưu ý: GV có thể có thêm những câu hỏi luyện tập, vận dụng ngoài SGK. GV cũng có thể sử dụng thêm các câu hỏi trong sách bài tập.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Sông Ấn (In-dus) dài gần 3 000 km, bắt nguồn từ dãy Hi-ma-lay-a qua Kas-mi-a chạy dọc theo hướng tây bắc, đổ vào biển Ả Rập tạo thành châu thổ sông Ấn rộng lớn. Sông Hằng (Gan-ga) dài trên 3 000 km. Đây được coi là con sông linh thiêng nhất Ấn Độ, là vị thần bảo trợ cho cuộc sống và con người Ấn Độ.

* Dù trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, lúc thống nhất, lúc chia cắt, nhưng nhìn chung bộ máy nhà nước Ấn Độ được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, đứng đầu là vua chuyên chế, có quyền lực vô hạn. Mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền được định hình. Giai đoạn phát triển thịnh đạt của vương triều Mô-ri-a gắn liền với sự trị vì của A-sô-ka (271 – 232 TCN). Đây được coi là thời kì phát triển thịnh đạt nhất của Ấn Độ thời cổ đại về mọi phương diện. Hoàng đế A-sô-ka (304 – 232 TCN) trị vì trên một nước Ấn Độ rộng lớn hơn bây giờ (vào khoảng những năm 274 – 237 TCN). Dưới thời A-sô-ka trị vì, đất nước Ấn Độ phát triển toàn diện trên mọi lĩnh vực.

* Dãy chùa hang A-gian-ta là hệ thống chùa được đục vào vách núi, có tới 29 gian chùa. Các gian chùa có hình vuông và nhiều gian, mỗi cạnh khoảng 20 m. Trên vách hang có những bức tượng Phật và nhiều bích họa. Hiện nay, chùa hang A-gian-ta là di sản thu hút đông khách du lịch. Thành phố cổ Ha-ráp-pa có đến 23 500 cư dân và có diện tích khoảng 150 ha vào thời điểm lớn nhất của nó trong giai đoạn trưởng thành Ha-ráp-pa (2 600 – 1 900 TCN). Ngày nay, đây là một thị trấn nhỏ với dân số khoảng 15 000 người.

Bài 8. TRUNG QUỐC TỪ THỜI CỔ ĐẠI ĐẾN THẾ KỈ VII

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại.
- Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng.
- Xây dựng được đường thời gian từ nhà Hán, Nam – Bắc triều đến nhà Tùy.
- Nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc.

2. Về năng lực

- Tự học, tự chủ thông qua việc HS sưu tầm tư liệu, hình ảnh,... về Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động nhóm.
- Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác các hình ảnh, lược đồ,... có liên quan đến bài học.
- Nhận thức lịch sử qua việc sử dụng tư liệu, hình ảnh để giải thích sự hình thành, phát triển và những thành tựu văn hoá của Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động, từ đó trân trọng giá trị của lao động.
- Có ý thức trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy thành tựu văn hoá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip (nếu có).
- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– Tuỳ điều kiện vùng miền và trình độ nhận thức của HS, GV có thể sáng tạo trong sử dụng các phương pháp dạy học: giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm, miêu tả, kể chuyện, phiếu học tập, kĩ thuật KWLH, kĩ thuật khăn trải bàn, kĩ thuật 321,...

– Ở lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang có đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ, phì nhiêu, khí hậu tương đối ôn hoà,... Cư dân định cư đông đúc và xây dựng những quốc gia đầu tiên ở đây từ rất sớm. Năm 221 TCN, Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, lập ra nhà Tần. Sau khi nhà Tần sụp đổ cho đến nhà Tùy, Trung Quốc lần lượt trải qua các giai đoạn phát triển là: nhà Hán, thời Tam Quốc, nhà Tấn, thời Nam – Bắc triều và nhà Tùy. Trung Quốc từ thời kì cổ đại đến thế kỉ VII đạt được nhiều thành tựu rực rỡ về văn hoá trên các lĩnh vực: tư tưởng, sử học, toán học, kĩ thuật, kiến trúc, thiên văn học, y học,...

– Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS biết được những nét chính của Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: giới thiệu thông tin trong phần mở đầu SGK, trình chiếu một đoạn video clip về Vạn Lý Trường Thành, hoặc sử dụng những hình ảnh liên quan đến văn minh Trung Quốc thời cổ đại. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên

Mục tiêu: Giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp đôi, quan sát lược đồ hình 8.1, hình 8.2 và đọc thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi:

- *Nêu những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại.*
- *Điều kiện tự nhiên đó tác động như thế nào đến sự hình thành quốc gia cổ đại Trung Quốc?*

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi, các cặp khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV tổ chức HS chỉ trên lược đồ vị trí của Trung Quốc thời cổ đại, có thể mở rộng kiến thức bằng việc hỏi HS những khó khăn do tác động của điều kiện tự nhiên.

2.2. Tìm hiểu về quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến dưới thời Tần Thủy Hoàng

Mục tiêu: Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động nhóm kết hợp với kĩ thuật phòng tranh, thực hiện nhiệm vụ trả lời các câu hỏi sau. Mỗi câu hỏi là một nhiệm vụ:

- *Nhiệm vụ 1: Tần Thủy Hoàng đã thống nhất đất nước như thế nào?*
- *Nhiệm vụ 2: Tần Thủy Hoàng thực hiện những chính sách gì sau khi thống nhất đất nước?*
- *Nhiệm vụ 3: Xã hội phong kiến Trung Quốc hình thành như thế nào?*
- *Nhiệm vụ 4: Đánh giá về Tần Thủy Hoàng đối với lịch sử Trung Quốc.*

GV gọi đại diện HS các nhóm trả lời câu hỏi, trưng bày các sản phẩm quanh lớp học như phòng tranh. GV nhận xét, chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Để củng cố đất nước, Tần Thủy Hoàng đã áp dụng chế độ đo lường, tiền tệ, chữ viết và pháp luật chung trong cả nước. Dưới thời nhà Tần, xã hội phong kiến Trung Quốc đã bước đầu được hình thành.

2.3. Tìm hiểu về Trung Quốc từ nhà Hán đến nhà Tùy

Mục tiêu: Xây dựng được đường thời gian từ nhà Hán, Nam – Bắc triều đến nhà Tùy.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS cả lớp xây dựng đường thời gian từ nhà Hán đến nhà Tùy trên giấy A4 hoặc trong vở.

GV gọi một số HS trình bày trên bảng. HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét và chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: HS có thể xây dựng bằng thời gian như trong SGK hoặc xây dựng theo cách hiểu của riêng mình, miễn là đáp ứng đúng về kiến thức. Giáo viên có thể mở rộng kiến thức, nhấn mạnh đến thời Tam Quốc.

2.4. Tìm hiểu về một số thành tựu của văn minh Trung Quốc

Mục tiêu: Nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động nhóm, kết hợp kỹ thuật 321, phiếu đánh giá để HS tìm hiểu những thành tựu văn minh Trung Quốc. Thực hiện nhiệm vụ trả lời các câu hỏi, mỗi câu hỏi là một nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: Trình bày thành tựu về tư tưởng.

Nhiệm vụ 2: Trình bày thành tựu về chữ viết.

Nhiệm vụ 3: Trình bày thành tựu về văn học, sử học.

Nhiệm vụ 4: Trình bày thành tựu về y học, kỹ thuật.

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả, sau đó chốt lại nội dung kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: GV khuyến khích HS sáng tạo trong việc lựa chọn hình thức báo cáo sản phẩm, như: áp phích, thiết kế bài trình chiếu trên máy tính, sơ đồ tư duy, tập san,... Trong quá trình HS trao đổi, thảo luận và làm việc theo nhóm, GV đóng vai trò tổ chức, định hướng, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– Vận dụng: Từ những hiểu biết về các thành tựu văn minh Trung Quốc cổ đại, các em có thể lựa chọn một thành tựu ấn tượng nhất và lí giải vì sao.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Tên gọi Xuân Thu (771 – 476 TCN) bắt nguồn từ sách *Kinh Xuân Thu*. Giai đoạn này xảy ra rất nhiều các trận chiến và sự sáp nhập khoảng 170 nước nhỏ. Chiến Quốc (475 – 221 TCN) là một giai đoạn mà các lãnh chúa địa phương sáp nhập các tiểu quốc nhỏ hơn xung quanh để củng cố quyền lực. Sau đó, hình thành bảy nước lớn thời Chiến Quốc (Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy và Tần).

* Đến thế kỉ IV TCN, Tần trở thành nước có tiềm lực về kinh tế và quân sự mạnh hơn cả. Dựa vào ưu thế đó, nhà Tần đã lần lượt tiêu diệt các nước Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy, chấm dứt tình trạng chia cắt lãnh thổ. Năm 221 TCN,

Tần Thuỷ Hoàng đã thống nhất được Trung Quốc. Ngoài có công thống nhất đất nước, Tần Thuỷ Hoàng còn thống nhất chế độ đo lường và tiền tệ trong nước, thực hiện các cuộc chiến tranh mở rộng lãnh thổ về phía bắc và phía nam, xây dựng Vạn Lí Trường Thành,...

* La bàn được người Trung Quốc phát minh từ thời Chiến Quốc. Họ dùng đá nam châm thiên nhiên mài gọt thành hình dáng như một cái thìa, sau đó đặt trên một cái đế bằng đồng được mài nhẵn và quay chiếc thìa. Đế đồng được phân chia theo các cung quẻ, bốn phương tám hướng. Khi chiếc thìa dừng lại, hướng của cán thìa sẽ quay về hướng Nam. Vì vậy, người Trung Quốc gọi là “kim chỉ nam”.

Bài 9. HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Giới thiệu và nhận xét được tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã.
- Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã.
- Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã.

2. Về năng lực

- Tự học, tự chủ thông qua việc HS sưu tầm tư liệu, hình ảnh,... về Hy Lạp và La Mã cổ đại.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động nhóm.
- Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác các hình ảnh, lược đồ, tư liệu lịch sử.
- Nhận thức lịch sử qua việc sử dụng tư liệu, hình ảnh để giải thích sự hình thành và phát triển của Hy Lạp và La Mã thời cổ đại.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động, từ đó trân trọng giá trị của lao động.
- Có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy thành tựu văn hoá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip (nếu có)
- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.
- Một số thuật ngữ, khái niệm khó.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– Tùy điều kiện vùng miền và trình độ nhận thức của HS, GV có thể sáng tạo trong sử dụng các phương pháp dạy học: giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm, miêu tả, kể chuyện, phiếu học tập, kĩ thuật KWLH, kĩ thuật khăn trải bàn, kĩ thuật 321,...

– Vào khoảng thế kỉ VIII – VII TCN, các nhà nước thành bang đã được thành lập ở Hy Lạp và La Mã. Mặc dù Hy Lạp và La Mã đã thiết lập được nền dân chủ tiến bộ nhưng còn tồn tại nhiều hạn chế vì dựa trên sự bóc lột sức lao động của nô lệ. Ở Hy Lạp và La Mã cổ đại đã hình thành hai giai cấp cơ bản là nô lệ và chủ nô. Xã hội đó gọi là xã hội chiếm hữu nô lệ. Cư dân Hy Lạp và La Mã cổ đại đã sáng tạo nên nhiều thành tựu văn hoá rực rỡ trên các lĩnh vực: lịch và thiên văn học, chữ viết, khoa học, nghệ thuật,...

– Bài học với nội dung vừa phải, có thể được thực hiện trong 3 tiết, giúp HS biết được những nét chính về Hy Lạp, La Mã cổ đại.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: giới thiệu thông tin trong phần mở đầu trong SGK, trình chiếu các hình ảnh liên quan đến trình kiến trúc, điêu khắc của Hy Lạp và La Mã cổ đại, hoặc sử dụng một đoạn clip về các đấu sĩ La Mã thời cổ đại,...

Trong phần mở đầu, GV có thể kết hợp sử dụng kĩ thuật KWLH:

<i>Em đã biết gì về Hy Lạp và La Mã cổ đại? (K)</i>	<i>Em muốn biết gì về Hy Lạp và La Mã cổ đại? (W)</i>	<i>Em đã học được gì về Hy Lạp và La Mã cổ đại? (L)</i>	<i>Em có thể đưa ra thông điệp nào qua bài học ngày hôm nay? (H)</i>
---	---	---	--

Sau khi HS điền nội dung cột K và W, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên

Mục tiêu: Giới thiệu và nhận xét được tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp, quan sát các lược đồ hình 9.1, 9.2 và đọc thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi:

- *Xác định vị trí địa lí của Hy Lạp và La Mã cổ đại.*
- *Điều kiện tự nhiên có tác động như thế nào đến sự hình thành các nền văn minh Hy Lạp và La Mã?*

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi và xác định vị trí của Hy Lạp và La Mã trên lược đồ, các cặp khác nhận xét và bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức và đánh giá.

Gợi ý trả lời câu hỏi: GV mở rộng kiến thức bằng việc phân tích rõ điều kiện tự nhiên của Hy Lạp, từ đó xác định rõ những thuận lợi và khó khăn do điều kiện tự nhiên mang lại. Những ngành kinh tế mang tính chủ đạo ở Hy Lạp và La Mã: thủ công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp trồng cây lâu năm, lúa mì,...

2.2. Tìm hiểu về tổ chức nhà nước thành bang

Mục tiêu: Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Trong mục này, GV có thể cho HS cả lớp trao đổi thảo luận để trả lời các câu hỏi sau:

- *Trình bày tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp.*
- *Hãy kể tên các tầng lớp xã hội trong thành bang A-ten.*

Sau khi HS trao đổi và trả lời câu hỏi, GV nhận xét và chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi:

– GV phân tích rõ tính chất nền dân chủ cổ đại của Hy Lạp. Nền dân chủ đó được thể hiện rõ qua việc các công dân thành bang A-ten có những quyền nào. Đó chính là nền dân chủ sơ khai, nền tảng cho nền dân chủ sau này. GV cũng cần nhấn mạnh đến hạn chế của nền dân chủ này: chỉ một bộ phận cư dân được hưởng quyền công dân. Còn đa số nô lệ không có quyền.

– GV mở rộng kiến thức về chế độ nô lệ ở Hy Lạp, đặc biệt là tình trạng buôn bán nô lệ.

2.3. Tìm hiểu về tổ chức nhà nước đế chế

Mục tiêu: Trình bày được tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp, trả lời các câu hỏi:

– Dựa vào lược đồ hình 9.2, hình 9.4, 9.5 và đọc thông tin, hãy trình bày tổ chức nhà nước đế chế La Mã.

– So với nhà nước thành bang ở Hy Lạp, nhà nước đế chế ở La Mã có điểm gì khác?

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi, các cặp khác nhận xét và bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: Nhà nước đế chế ở La Mã có lãnh thổ rộng lớn, quyền lực của người đứng đầu rất lớn nhưng cũng có sự khác biệt qua từng thời kì. Cho HS tìm hiểu thêm tiểu sử các nhân vật: Ốc-ta-viu-xơ hay Xpác-ta-cút.

2.4. Tìm hiểu về một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã

Mục tiêu: Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể sử dụng phương pháp dạy học dự án để HS tìm hiểu những thành tựu văn hoá.

Tên dự án: “Hy Lạp – La Mã: Trung tâm văn hoá phương Tây cổ đại”

Các tiêu dự án:

Tiểu dự án 1: Trình bày thành tựu về lịch pháp và thiên văn học.

Tiểu dự án 2: Trình bày thành tựu về chữ viết, văn học.

Tiểu dự án 3: Trình bày thành tựu về sử học, khoa học.

Tiểu dự án 4: Trình bày thành tựu về kiến trúc, điêu khắc.

GV triển khai đúng quy trình dạy học dự án.

Lưu ý: – GV khuyến khích HS sáng tạo trong việc lựa chọn hình thức báo cáo sản phẩm dự án, như: áp phích, thiết kế bài trình chiếu trên máy tính, sơ đồ tư duy, tập san,... Trong quá trình đánh giá sản phẩm dự án, GV có thể sử dụng kỹ thuật 321 để tổ chức HS nhận xét, góp ý chéo sản phẩm các nhóm. Đồng thời, có thể sử dụng phiếu đánh giá sản phẩm dự án.

– GV cần mở rộng kiến thức bằng cách phân tích ý nghĩa của chữ viết, các lĩnh vực khoa học đối với Hy Lạp và La Mã cũng như đối với nhân loại; miêu tả chi tiết các công trình kiến trúc nổi tiếng (đền Pác-tê-nông và đấu trường Cô-li-dê) để HS thấy rõ hơn giá trị của các công trình này.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

Câu 2. Lập bảng thống kê các thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã thời cổ đại. Dưới đây là bảng tham khảo:

STT	Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu	Nhận xét
1	Lịch pháp, thiên văn học		
2	Chữ viết		
3	Văn học		
4	Sử học		
5	Khoa học		
6	Nghệ thuật, kiến trúc		

– Vận dụng: Từ những hiểu biết về các thành tựu văn minh Hy Lạp và La Mã, các em có thể lựa chọn một thành tựu ấn tượng nhất và lí giải vì sao. Ví dụ: toán học, vật lí, chữ viết, kiến trúc,...

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Ở Hy Lạp, do địa hình chia cắt đất đai thành nhiều vùng nhỏ, không có điều kiện tập trung đông dân cư,... nên khi xã hội có giai cấp hình thành thì đây cũng là một nước. Phần chủ yếu của quốc gia là thành thị với một vùng đất trồng trọt xung quanh, nghề buôn phát triển. Thành thị có phố xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát và bến cảng. Đó chính là nhà nước thành bang.

Ở La Mã, nhà nước bắt đầu từ sự kiện thành lập thành phố Rô-ma vào thế kỉ VII TCN cho tới sự sụp đổ của Đế quốc Tây La Mã vào thế kỉ thứ V. Lịch sử La Mã trải qua các thời kì Vương quốc La Mã, Cộng hoà La Mã và Đế quốc La Mã cho tới khi đế quốc Tây La Mã sụp đổ. Trong nhiều thế kỉ tồn tại của mình, nhà nước La Mã đã phát triển từ một nền quân chủ thành một nền cộng hoà và sau đó thành

một đế quốc ngày càng chuyên chế. Thông qua việc chinh phục và đồng hoá, cuối cùng đã thống trị khu vực Địa Trung Hải, Tây Âu, Tiểu Á, Bắc Phi và nhiều vùng của Bắc Âu và Đông Âu.

* Ở Hy Lạp và La Mã cổ đại, người dân tự do có quyền cùng với quý tộc bầu ra những người cai quản đất nước theo thời hạn quy định. Ở Hy Lạp, nền dân chủ chủ nô được duy trì suốt các thế kỉ tồn tại, còn ở Rô-ma thì thay đổi dần và từ cuối thế kỉ I TCN đến thế kỉ V theo thể chế quân chủ, đứng đầu là Hoàng đế. Dân chủ chủ nô là thể chế chính trị của nhà nước Hy Lạp cổ đại, điển hình là ở A-ten. Mọi công dân A-ten là nam giới trên 18 tuổi đều có quyền tham gia các cơ quan quản lí của nhà nước theo biện pháp bầu cử, rút thăm.

* Ác-si-mét sinh năm 287 TCN tại Si-ra-cu-se, một thành phố Hy Lạp trên đảo Xi-xin. Ông là một nhà toán học và vật lí học, từng làm việc tại thành phố A-lếch-xan-đơ (Ai Cập). Ông đã tính được giá trị số Pi, tìm ra công thức tính lực đẩy của nước hay còn gọi là lực đẩy Ác-si-mét và nguyên lí đòn bẩy. Ông từng có câu nổi tiếng: “Hãy cho tôi một điểm tựa, tôi sẽ nhấc bổng Trái Đất lên”. Ông đã bị giết bởi một người lính Rô-ma khi họ đánh chiếm thành phố Si-ra-cu-se.

CHƯƠNG 4. ĐÔNG NAM Á **(TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X)**

Bài 10. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN **CỦA CÁC VƯƠNG QUỐC Ở ĐÔNG NAM Á** **(TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X)**

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Trình bày được sơ lược về vị trí địa lí của Đông Nam Á.
- Trình bày được quá trình xuất hiện các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ VII.
- Nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X ở Đông Nam Á.

2. Về năng lực

– Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện được sự sáng tạo. Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi với GV.

– Biết tìm kiếm, khai thác thông tin trong và ngoài SGK để xác định được vị trí của Đông Nam Á trên lược đồ.

– Giải thích được cơ sở hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc ở Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X.

– Vận dụng được kiến thức, kĩ năng vào việc sưu tầm và giới thiệu về một vương quốc ở Đông Nam Á.

3. Về phẩm chất

Có trách nhiệm trong việc giữ gìn và phát huy giá trị vật chất và tinh thần mà cư dân Đông Nam Á trong đó có Việt Nam đã tạo dựng được.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

– Lược đồ, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

– Phiếu học tập (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– GV gợi mở các vấn đề thông qua hệ thống câu hỏi, HS khai thác các lược đồ, thông tin trong SGK để trả lời. Tăng cường các hoạt động nhóm. Căn cứ vào mục tiêu, nội dung của từng hoạt động, điều kiện vùng miền, năng lực của HS, GV lựa chọn sử dụng phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp nhằm phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– Đông Nam Á được coi là một khu vực địa lí – lịch sử – văn hoá. Các nước trong khu vực này đều có những đặc điểm tương đối giống nhau về điều kiện tự nhiên, quá trình phát triển lịch sử và văn hoá, tạo nên bản sắc riêng của khu vực. Từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII, nhiều vương quốc cổ đã hình thành ở Đông Nam Á. Đến khoảng thế kỉ VII, các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á dần hình thành và phát triển.

– Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS biết được sự ra đời và phát triển của các vương quốc ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X).

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Giới thiệu thông tin phần mở đầu trong SGK, hoặc cho HS ghi lại những từ khoá thể hiện cơ sở hình thành các vương quốc cổ ở Đông Nam Á. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

Lưu ý: GV có thể mở đầu bằng cách khác như trình chiếu video clip, một số hình ảnh về các nước Đông Nam Á, hoặc tổ chức trò chơi kể tên một số nước Đông Nam Á,...

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí của Đông Nam Á

Mục tiêu: Trình bày được sơ lược về vị trí địa lí của Đông Nam Á.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS cả lớp quan sát lược đồ hình 10.1 và trả lời câu hỏi: *Hãy xác định vị trí địa lí của Đông Nam Á.*

GV gọi một số HS trả lời câu hỏi kết hợp với chỉ vị trí trên lược đồ. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: Vị trí của Đông Nam Á nằm giữa hai nền văn minh lớn là Ấn Độ và Trung Quốc ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ, Trung Quốc đã góp phần thúc đẩy sự ra đời các vương quốc cổ ở khu vực này.

2.2. Tìm hiểu về quá trình xuất hiện các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII

Mục tiêu: Trình bày được quá trình xuất hiện các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ VII.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm, trả lời câu hỏi sau: *Dựa vào lược đồ hình 10.2 và đọc thông tin, hãy trình bày quá trình xuất hiện của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á.*

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả (kết hợp chỉ được các vương quốc tương ứng trên lược đồ). GV nhận xét, chốt lại nội dung kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: GV có thể mở rộng thêm kiến thức về sự thành lập các vương quốc cổ ở Đông Nam Á.

2.3. Tìm hiểu về sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X

Mục tiêu: Nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X ở Đông Nam Á.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm, trả lời câu hỏi: Dựa vào lược đồ hình 10.3 và đọc thông tin, hãy cho biết từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á hình thành và phát triển như thế nào?

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả (kết hợp chỉ lược đồ hình 10.3), đại diện HS nhóm khác bổ sung. GV nhận xét, chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV mở rộng thêm kiến thức ở mục *Em có biết?* và có thể giảng thêm về sự khác nhau giữa các vương quốc cổ và vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– Vận dụng: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm, tùy theo điều kiện và năng lực của HS để lựa chọn cách trình bày. GV có thể thiết kế phiếu đánh giá theo tiêu chí để cho HS đánh giá chéo sản phẩm của các nhóm, kết quả đánh giá được tính vào điểm thường xuyên.

Lưu ý: GV có thể sử dụng thêm các câu hỏi trong sách bài tập.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Đến thời đại đồ đồng, trong điều kiện của vùng nhiệt đới, cư dân Đông Nam Á đã bước sang kinh tế trồng lúa khô ở nương rẫy và lúa nước ở vùng thung lũng hẹp châu thổ. Cây lúa đầu tiên được thuần dưỡng ở vùng thung lũng hệ chân núi dần dần được chuyển xuống vùng châu thổ thích nghi với vùng ngập nước. Cùng với việc trồng lúa nước, đặc biệt là nghề sông biển, người ta đã thuần dưỡng trâu bò làm sức kéo, xuất hiện các nghề thủ công. Từ đó, nông nghiệp trồng lúa nước đã trở thành cội nguồn, thành mẫu số chung của nền văn minh khu vực.

(*Lịch sử văn minh thế giới*, Vũ Dương Ninh, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.187).

Bài 11. GIAO LƯU THƯƠNG MẠI VÀ VĂN HOÁ Ở ĐÔNG NAM Á (TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X)

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

2. Về năng lực

– Tự thực hiện nhiệm vụ học tập một cách độc lập; góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi với GV. HS giải quyết được những nhiệm vụ học tập và thể hiện được sự sáng tạo.

– Khai thác được những thông tin kênh chữ, kênh hình trong bài học.

– Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để sưu tầm và giới thiệu về một thành tựu văn hoá đặc sắc ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X).

3. Về phẩm chất

– Trân trọng, tự hào và biết giữ gìn những giá trị về kinh tế, văn hoá đặc sắc của các nước trong khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

– Trân trọng và giữ gìn truyền thống đoàn kết giữa Việt Nam và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

– Tranh ảnh có liên quan đến bài học.

– Phiếu học tập (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– GV gợi mở các vấn đề thông qua hệ thống câu hỏi, HS khai thác các hình ảnh, thông tin trong SGK để trả lời các câu hỏi. Tăng cường các hoạt động nhóm. Căn cứ vào mục tiêu, nội dung của từng hoạt động, điều kiện vùng miền, năng lực của HS, GV lựa chọn sử dụng phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp nhằm phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– Từ đầu Công nguyên, do nhu cầu trao đổi hàng hoá, thương nhân Ấn Độ, Trung Quốc đã tăng cường các hoạt động thương mại ở Đông Nam Á, tác động đến sự chuyển biến kinh tế thương nghiệp ở khu vực này. Ở đây đã xuất hiện các cảng thị, trung tâm thương mại lớn. Sự hình thành các quốc gia Đông Nam Á còn gắn liền với việc tiếp thu ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ và Trung Quốc.

– Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 2 tiết giúp HS phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

IV. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Giới thiệu thông tin trong phần mở đầu, cho HS cả lớp quan sát hình ảnh trong SGK hoặc trình chiếu clip, hình ảnh, tổ chức trò chơi về các lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc, chữ viết của một số các quốc gia Đông Nam Á,... Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về tác động của quá trình giao lưu thương mại

Mục tiêu: Phân tích được tác động của quá trình giao lưu thương mại ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động nhóm để trả lời câu hỏi: *Tác động của quá trình giao lưu thương mại đến vương quốc cổ Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X như thế nào?*

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV mở rộng kiến thức ở mục *Em có biết?*, khai thác hình 11.2, 11.3 (SGK trang 53).

2.2. Tìm hiểu về tác động của quá trình giao lưu văn hoá

Mục tiêu: Phân tích được tác động của quá trình giao lưu văn hoá đến các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động nhóm và trả lời câu hỏi: *Quan sát các hình từ 11.4 đến 11.7 và đọc thông tin, hãy cho biết*

tác động của quá trình giao lưu văn hoá đến các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X như thế nào.

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả, đại diện HS các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV đánh giá và chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: Ở góc mở rộng, GV có thể chiếu hình 11.8 và giới thiệu về tháp Pô Na-ga. GV cũng có thể cho HS xem video clip giới thiệu tháp Pô Na-ga trên kênh Youtube.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– Vận dụng: GV có thể giao nhiệm vụ cho HS về nhà sưu tầm tư liệu và chuẩn bị một bài giới thiệu bằng lời, hoặc có thể thiết kế đoạn video clip,... về một thành tựu văn hoá đặc sắc ở Đông Nam Á, khuyến khích minh hoạ bằng hình ảnh, âm thanh (nếu có).

GV có thể thiết kế phiếu đánh giá sản phẩm theo tiêu chí (nội dung, hình thức, khả năng trình bày,...) và giao cho HS đánh giá chéo để lấy điểm thường xuyên.

Lưu ý: GV cũng có thể sử dụng thêm các câu hỏi trong sách bài tập.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* “Trong quá trình phát triển, Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của các nền văn minh bên ngoài, song sự tác động ấy không vì thế mà biến vùng này thành khu vực “Ấn Độ hoá” hay “Hán hoá” mà nó đã lựa chọn những gì thích hợp với đặc điểm của mình chứ không phải tiếp thu tất cả những gì xa lạ với họ”.

(*Lịch sử văn minh thế giới*, Vũ Dương Ninh, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 1998, tr.186)

* Cũng như nhiều loại hình nghệ thuật khác, kiến trúc Đông Nam Á chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của kiến trúc Ấn Độ (kiến trúc Hin-đu giáo và Phật giáo). Kiến trúc Hin-đu giáo chia làm hai loại:

– Các đền thờ Hin-đu giáo ở Nam Ấn Độ được xây dựng từ đá nguyên khối, là những tháp có bình đồ (cấu trúc) là hình vuông hay hình chữ nhật.

– Các đền thờ Hin-đu giáo ở miền Bắc Ấn Độ đã chịu phần nào ảnh hưởng của kiến trúc Phật giáo nên các đền thờ ở đây ngoài tháp chính còn có một số tháp phụ và tháp đều có hình múi khế.

Cả hai kiểu kiến trúc trên đều có mặt ở Đông Nam Á. Song phổ biến hơn cả là kiểu kiến trúc tháp có bình đồ là hình vuông hay hình chữ nhật. Điển hình của kiểu kiến trúc Hin-đu giáo ở Đông Nam Á là tháp Chăm ở Việt Nam và Ăng-co Vát ở Cam-pu-chia.

Kiến trúc Phật giáo cũng có thể được chia thành hai loại:

- Ở Ấn Độ, những chùa có niên đại sớm đều là chùa hang.
- Kiểu kiến trúc tháp – Xtup-pa – là nơi thờ thánh tích của Phật. Đặc trưng của kiểu kiến trúc này là trên đỉnh tháp có hình vòm kiểu chiếc bát úp, trên xây phủ một lớp gạch và trên cùng là một tháp nhọn, tượng trưng cho chiếc bát và gậy khất thực của Phật.

Ở Đông Nam Á phổ biến là kiểu kiến trúc Xtup-pa, điển hình là tổng thể kiến trúc Bô-rô-bu-đua ở In-đô-nê-xia và Thạt Luồng ở Lào. Kiểu kiến trúc chùa hang đào trong núi chưa gặp ở Đông Nam Á nhưng thờ Phật trong hang lại khá phổ biến.

(*Lịch sử văn minh thế giới*, Vũ Dương Ninh, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.216-217).

CHƯƠNG 5. NƯỚC VĂN LANG, ÂU LẠC

Bài 12. NƯỚC VĂN LANG

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi lãnh thổ của nước Văn Lang.
- Trình bày được tổ chức Nhà nước Văn Lang.
- Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang.

2. Về năng lực

- Giao tiếp và hợp tác, tự chủ và tự học trong làm việc nhóm/cá nhân để giải quyết các nhiệm vụ học tập

- Tìm hiểu nội dung của bài học thông qua khai thác kênh chữ, tranh ảnh, lược đồ, sơ đồ, hình minh họa, tư liệu và các câu hỏi trong SGK.
- Nhận thức đúng về thời đại Hùng Vương trong lịch sử.
- Biết so sánh, liên hệ đời sống vật chất, tinh thần, các phong tục, tập quán, tín ngưỡng của cư dân Văn Lang với cuộc sống hiện tại.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục lòng tự hào, biết ơn công lao dựng nước của các Vua Hùng; bồi dưỡng ý thức về cội nguồn dân tộc, trách nhiệm của bản thân đối với sự phát triển đất nước.
- Biết gìn giữ di tích lịch sử thời Hùng Vương và những giá trị vật chất, tinh thần cũng như truyền thống, phong tục, tập quán của tổ tiên để lại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Lược đồ, sơ đồ, các tranh, ảnh liên quan đến bài học, phiếu học tập, máy tính, máy chiếu, video clip (nếu có).
- Các truyện cổ tích, truyền thuyết liên quan đến bài học (*Sơn Tinh – Thủy Tinh; Chử Đồng Tử và Tiên Dung; Thánh Gióng; Bánh chưng, bánh giày,...*).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Tăng cường tổ chức các hoạt động học tập của cá nhân/ nhóm. Sử dụng hệ thống câu hỏi để phát triển tư duy của HS. Để bài dạy hấp dẫn, sinh động, giàu hình ảnh, GV chú ý sử dụng các hình ảnh minh họa, đồ dùng trực quan, các đoạn clip (nếu có) kết hợp với mô tả, giải thích để HS hiểu sâu kiến thức. Tùy điều kiện vùng miền và trình độ nhận thức của HS, GV có thể sáng tạo trong sử dụng các phương pháp dạy học (khám phá, giải quyết vấn đề, hợp tác,...).

- Nước Văn Lang ra đời vào khoảng thế kỉ VII TCN. Đây là nhà nước đầu tiên đánh dấu buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc. Đời sống sản xuất có nhiều chuyển biến với nghề trồng lúa nước, luyện kim và đúc đồng. Xã hội đã có sự phân hoá giàu nghèo. Tổ chức nhà nước còn sơ khai, đơn giản, nhưng đã là một tổ chức chính quyền do Vua Hùng đứng đầu cai quản cả nước, có quốc hiệu, có kinh đô, có phạm vi lãnh thổ, có các khu vực hành chính và có bộ máy quan lại, làm tiền đề cho một quốc gia tự chủ, thống nhất.

- Bài học với nội dung vừa phải, có thể được thực hiện trong 3 tiết, giúp HS biết được sự ra đời, tổ chức nhà nước Văn Lang và đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Văn Lang.

IV. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Giới thiệu thông tin trong phần mở đầu, cho HS cả lớp quan sát hình ảnh trong SGK, hoặc có thể cho HS quan sát một vài hình ảnh liên quan đến nước Văn Lang (khu di tích Đền Hùng, lễ hội Đền Hùng, lăng Vua Hùng, trống đồng Ngọc Lũ,...). Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình hành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về sự ra đời nước Văn Lang

Mục tiêu: Nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi lãnh thổ của nước Văn Lang.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể sử dụng lược đồ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay để giới thiệu địa bàn sinh sống của người Lạc Việt. Sau đó, GV cho HS hoạt động theo cặp đôi, yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi:

- *Nước Văn Lang ra đời vào khoảng thời gian nào?*
- *Lãnh thổ chủ yếu của nước Văn Lang thuộc khu vực nào của Việt Nam hiện nay?*

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi, đại diện HS cặp khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: Nếu có lược đồ, GV cho HS xác định vị trí kinh đô Phong Châu và phạm vi lãnh thổ chủ yếu của nước Văn Lang. Có điều kiện, GV có thể cho HS xem một vài hình ảnh hoặc video clip về khu di tích lịch sử Đền Hùng hiện nay.

2.2. Tìm hiểu về tổ chức Nhà nước Văn Lang

Mục tiêu: Trình bày được tổ chức Nhà nước Văn Lang.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể trình chiếu sơ đồ tổ chức Nhà nước Văn Lang và nêu câu hỏi cho HS cả lớp: *Nhà nước Văn Lang được tổ chức như thế nào?*

GV gọi một số HS trả lời và nhận xét. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Sau đó, GV cho HS hoạt động cá nhân hoặc theo cặp, đọc thông tin trong SGK kết hợp quan sát sơ đồ để trả lời các câu hỏi sau: *Em hãy trình bày và nhận xét về tổ chức Nhà nước Văn Lang.*

Sau khi HS trả lời câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá và chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV có thể giải thích cho HS một số thuật ngữ: Hùng Vương, Bộ, Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính, Lạc dân,...) và cho HS đọc nội dung ở mục *Em có biết?* để thấy rõ mối quan hệ rất gần gũi giữa Vua Hùng và Lạc dân (biểu hiện sự phân hoá xã hội chưa sâu sắc).

2.3. Tìm hiểu về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang

Mục tiêu: Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể sử dụng phiếu học tập, cho HS hoạt động theo nhóm để trả lời các câu hỏi:

– Những hoa văn trên trống đồng trong các hình từ 12.3 đến 12.5 cho em biết gì về đời sống vật chất của cư dân Văn Lang?

Đời sống vật chất của cư dân Văn Lang	
Các nghề sản xuất chính	
Ăn	
Ở	
Mặc (trang phục)	
Đi lại	

– Dựa vào các hình 12.6, 12.7 và đọc thông tin, em hãy mô tả đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang.

Đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang	
Lễ hội	
Phong tục	
Tín ngưỡng	

GV có thể cho HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát, khai thác các hình ảnh. GV gọi HS các nhóm báo cáo kết quả, đại diện HS các nhóm khác nhận xét, đánh giá bằng kỹ thuật 321.

Lưu ý: Ở góc mở rộng: GV giúp HS hiểu biết thêm về ngày Giỗ Tổ Hùng Vương, nhằm giáo dục cho HS lòng biết ơn về công lao dựng nước của các Vua Hùng. GV có thể đọc thêm một số câu thơ để nói về ngày lễ truyền thống của dân tộc. Ví dụ:

“Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mừng mười tháng Ba”.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– Vận dụng: Cho liên hệ với ngày nay và kể một số phong tục, tập quán, tín ngưỡng còn được lưu giữ ở địa phương (Ví dụ: tục ăn trầu, gói bánh chưng, làm bánh giày, chôn cất người chết, thờ cúng tổ tiên,...).

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Hùng Vương là vương hiệu đầu tiên trong lịch sử dân tộc ta. Theo truyền thuyết, 50 người con theo mẹ Âu Cơ lên miền núi, bầu người giỏi nhất lên làm vua, gọi là Hùng Vương. Hùng Vương đã hợp nhất các vùng đất có cùng một nền văn hoá và tiếng nói lại thành một nước, gọi là Văn Lang.

(*Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.204-205).

* Tín ngưỡng, phong tục, tập quán thời Hùng Vương

Bên cạnh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, người đương thời còn bảo lưu những tàn dư của các hình thức tôn giáo nguyên thủy như tín ngưỡng thờ vật tổ, phồn thực với những nghi lễ cầu mong được mùa, giống nòi phát triển. Nhiều phong tục, tập quán đã nói lên sự phong phú và phát triển của đời sống tinh thần trong xã hội Văn Lang như tục ăn đất, tục giã cối (để làm hiệu lệnh, truyền tin), tục cưới xin, ăn hỏi, chôn cất người chết.

(*Đại cương lịch sử Việt Nam*, Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Tập I, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.55-56).

Bài 13. NƯỚC ÂU LẠC

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi lãnh thổ của nước Âu Lạc.
- Trình bày được tổ chức Nhà nước Âu Lạc.
- Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc.

2. Về năng lực

- Giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề thông qua thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Tìm hiểu và tái hiện kiến thức lịch sử của bài học qua khai thác các tư liệu, bài viết, tranh ảnh, sơ đồ, lược đồ; đánh giá được những tiến bộ về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc.
- Liên hệ, so sánh sự thay đổi về tổ chức nhà nước; về đời sống vật chất và tinh thần; sự sáng tạo trong sản xuất của cuộc sống ngày nay với thời đại xưa; rút ra bài học giữ nước của An Dương Vương.

3. Về phẩm chất

- Tự hào và biết ơn công lao của An Dương Vương.
- Gìn giữ, bảo tồn di tích lịch sử và những giá trị vật chất, tinh thần của dân tộc.
- Góp phần giáo dục phẩm chất yêu nước và trách nhiệm giữ gìn đất nước mà các thế hệ đi trước để lại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Lược đồ, sơ đồ, các tranh, ảnh về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc (nếu có).
- Truyện cổ tích, truyền thuyết liên quan đến bài học (*An Dương Vương xây thành Cổ Loa (hay Thần Kim Quy), Mỵ Châu – Trọng Thủy, Lý Ông Trọng, Cao Lỗ,...*).
- Phiếu học tập, máy chiếu, máy tính (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Tăng cường tổ chức các hoạt động học tập cá nhân/ nhóm, giúp HS tự tìm tòi, khám phá kiến thức bằng các câu hỏi nêu vấn đề. Sử dụng và khai thác tốt kênh chữ, kênh hình trong SGK để phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu của HS. Kết hợp đa dạng các phương pháp dạy học phù hợp với đặc trưng môn lịch sử (kể chuyện, mô tả, phân tích, giải thích, so sánh, vấn đáp,... kết hợp với trực quan bằng hình ảnh, công nghệ thông tin).

– Nước Âu Lạc ra đời là kết quả của sự liên minh chiến đấu giữa người Âu Việt và Lạc Việt chống quân xâm lược Tần. Thời gian tồn tại của nước Âu Lạc ngắn (208 – 179 TCN). Sau khi lên ngôi, An Dương Vương vẫn giữ nguyên tổ chức Nhà nước thời Hùng Vương. Người đứng đầu nhà nước là An Dương Vương (có quyền thế cao hơn trong việc trị nước); phạm vi lãnh thổ đã rộng hơn, kinh đô đóng ở Cổ Loa và có toà thành kiên cố, lực lượng quân đội mạnh, vũ khí có nhiều cải tiến (nỏ Liên Châu, mũi tên đồng). Nghề trồng lúa nước và nghề luyện kim phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc có sự thay đổi tiến bộ hơn.

– Bài học với nội dung nhẹ nhàng, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS biết được thời gian thành lập, tổ chức Nhà nước Âu Lạc và đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Âu Lạc.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Giới thiệu hai câu thơ trong phần mở đầu trong SGK, hoặc khởi động bằng một trò chơi liên quan đến bài học hay bằng các hình ảnh gắn liền với nước Âu Lạc để dẫn vào bài và xác định các vấn đề học tập theo mục tiêu bài học. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình hành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về sự ra đời và tổ chức Nhà nước Âu Lạc

Mục tiêu: Nêu được khoảng thời gian thành lập, xác định được phạm vi lãnh thổ của nước Âu Lạc và tổ chức Nhà nước của Âu Lạc.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp hoặc cá nhân, quan sát hình 13.2, 13.3, đọc thông tin và trả lời các câu hỏi:

– Hãy cho biết thời gian ra đời và lãnh thổ chủ yếu của nước Âu Lạc thuộc khu vực nào của Việt Nam hiện nay.

– Hãy vẽ sơ đồ tổ chức Nhà nước Âu Lạc.

– Hãy cho biết An Dương Vương xây thành Cổ Loa và chế tạo nỏ Liên Châu nhằm mục đích gì.

GV gọi một số HS trả lời và xác định lãnh thổ của nước Âu Lạc trên lược đồ (nếu có), các HS khác nhận xét và bổ sung. GV chốt lại nội dung kiến thức. Tiếp theo, GV cho HS hoạt động nhóm để trả lời câu hỏi: *So với tổ chức Nhà nước Văn Lang, tổ chức Nhà nước Âu Lạc giống và khác nhau như thế nào?*

GV gọi đại diện HS các nhóm trả lời câu hỏi. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV có thể bổ sung thêm thông tin về cuộc kháng chiến chống quân Tần.

2.2. Tìm hiểu về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc

Mục tiêu: Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS cả lớp quan sát những hình ảnh và đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Em hãy cho biết những nghề sản xuất chính của cư dân Âu Lạc.*

GV gọi một số HS trả lời, sau đó nhận xét, chốt lại nội dung kiến thức.

GV tiếp tục phát phiếu học tập, cho HS hoạt động theo nhóm để trả lời câu hỏi: *Hãy mô tả đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc.*

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả và gọi đại diện HS các nhóm khác đánh giá chéo hoặc sử dụng kỹ thuật 321 để đánh giá.

Lưu ý: Nghề chính của cư dân Văn Lang là trồng lúa nước. Ngoài ra, họ còn biết chăn nuôi, đánh bắt cá và làm các nghề thủ công. Đồ ăn chính là cơm nếp, cơm tẻ, thịt, cá,... GV có thể cho HS xem đoạn phim về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc theo đường link trong SGK ở *Góc mở rộng* (nếu có điều kiện).

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– Vận dụng: GV có thể giao cho HS thực hiện ở nhà và sẽ trình bày vào đầu giờ học sau.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Thục Phán thuộc dòng dõi thủ lĩnh các bộ lạc Tây Âu ở Cao Bằng. Năm 218 TCN, nhà Tần cử 50 vạn quân đánh xuống phương Nam. Khi chúng tràn vào vùng Tây Bắc, nhân dân địa phương đã chống lại quyết liệt, tướng chết, quân hao tổn, nhân dân phải lẩn tránh vào rừng. Thục Phán được bầu làm chỉ huy, tổ chức cuộc kháng chiến. Sau nhiều năm chiến đấu, Thục Phán và nhân dân đã đuổi được kẻ thù ra khỏi bờ cõi.

Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.383-384).

CHƯƠNG 6. THỜI BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC (TỪ THẾ KỈ II TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN NĂM 938)

Bài 14. CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HOÁ CỦA VIỆT NAM THỜI BẮC THUỘC

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nêu được một số chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc trong thời kì Bắc thuộc.
- Nhận biết được một số chuyển biến quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hoá ở Việt Nam trong thời kì Bắc thuộc.

2. Về năng lực

- Tự học, kết nối giữa bài học với văn hoá (tín ngưỡng, tôn giáo, ngôn ngữ,...), với cuộc sống (địa danh, di tích lịch sử,...).
- Sưu tầm và tìm hiểu nguồn tư liệu lịch sử qua tư liệu viết, tư liệu trực quan thuộc phạm vi nội dung bài học.

3. Về phẩm chất

Góp phần giáo dục lòng yêu nước và ý thức giữ gìn truyền thống văn hoá dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– GV sử dụng đồ dùng trực quan, video clip (nếu có) kết hợp với mô tả, giải thích để HS hiểu sâu kiến thức. Tùy điều kiện vùng miền và trình độ nhận thức của HS, GV có thể sáng tạo trong sử dụng các phương pháp dạy học: dạy học giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm, trải nghiệm, đóng vai, phiếu học tập, trò chơi học tập,...

– Chính sách cai trị về chính trị biến Âu Lạc thành quận, huyện trực thuộc các triều đại phong kiến phương Bắc; chính sách bóc lột kinh tế: công nạp, lao dịch, đánh thuế nặng nề và chính sách cai trị về văn hoá (thực chất là chính sách đồng hoá về văn hoá). Những chuyển biến về kinh tế thể hiện trong kỹ thuật canh tác nông nghiệp, trong sự xuất hiện của nhiều nghề thủ công mới; chuyển biến về xã hội phân hoá và mâu thuẫn xã hội; chuyển biến về văn hoá: xuất hiện các yếu tố văn hoá mới về tư tưởng, tôn giáo, chữ viết,...

– Bài học với nội dung vừa phải, có thể được thực hiện trong 3 tiết, giúp HS biết được một số chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc. Những chuyển biến quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hoá của Việt Nam thời Bắc thuộc.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Đọc thông tin trong phần mở đầu, cho HS cả lớp quan sát hình ảnh trong SGK và đưa ra tình huống học tập hoặc GV có thể cho HS xem một số hình ảnh về các sản vật mà các triều đại phương Bắc bắt công nạp như: trầm hương, muối, ngà voi, gỗ quý,... Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc

2.1.1. Tìm hiểu về chính sách cai trị về chính trị

Mục tiêu: Nêu được một số chính sách cai trị về chính trị của các triều đại phong kiến phương Bắc với người Việt thời Bắc thuộc.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp đôi để trả lời các câu hỏi:

– *Chính sách cai trị về chính trị của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc thể hiện như thế nào?*

– *Các triều đại phong kiến phương Bắc chủ trương đặt nước ta thành quận, huyện trực thuộc Trung Quốc nhằm mục đích gì?*

Lưu ý: Các triều đại phong kiến phương Bắc đưa người Hán sang cai trị người Việt theo luật hà khắc của họ. Tuy nhiên, đứng đầu các làng, xã vẫn là hào trưởng người Việt.

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi và các cặp khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

2.1.2. Tìm hiểu về chính sách bóc lột về kinh tế

Mục tiêu: Nêu được một số chính sách cai trị về kinh tế chủ yếu của các triều đại phong kiến phương Bắc.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS cả lớp quan sát hình 14.4, 14.5 và đọc thông tin để trả lời câu hỏi: *Hãy liệt kê những hình thức bóc lột chủ yếu của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc.*

GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, sau đó chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Trong thời Bắc thuộc, các triều đại phong kiến phương Bắc và chính quyền đô hộ chủ yếu sử dụng chế độ tô thuế, bắt cống nạp sản vật, nắm độc quyền về sắt và muối đối với người Việt.

2.1.3. Tìm hiểu về chính sách cai trị về văn hoá

Mục tiêu: Nêu được một số chính sách cai trị văn hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc với người Việt.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS cả lớp đọc thông tin và trả lời các câu hỏi:

– *Việc đưa người Hán sang sinh sống lâu dài ở nước ta nhằm mục đích gì?*

– *Nêu chính sách cai trị về văn hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc.*

GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, sau đó nhận xét và chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Các triều đại phong kiến phương Bắc đưa người Hán sang sinh sống lâu dài, mở trường dạy chữ Hán, áp dụng luật Hán và tìm cách truyền bá văn hoá, phong tục phương Bắc đối với người Việt.

2.2. Tìm hiểu về những chuyển biến về kinh tế, xã hội và văn hoá của Việt Nam thời Bắc thuộc

Mục tiêu: Nhận biết được một số chuyển biến quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hoá của Việt Nam thời Bắc thuộc.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm, đọc thông tin, quan sát hình 14.6, 14.7 và “Bảng mô tả chuyển biến xã hội trong thời Bắc thuộc so với xã hội thời Văn Lang, Âu Lạc” để trả lời các câu hỏi:

- *Hãy cho biết những chuyển biến về kinh tế của người Việt trong thời Bắc thuộc.*
- *Hãy cho biết sự chuyển biến về xã hội và văn hoá của người Việt trong thời Bắc thuộc.*

GV gọi đại diện HS các nhóm trả lời câu hỏi, nhận xét, bổ sung theo kỹ thuật 321 và chốt ý.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Cách thức canh tác trong nông nghiệp cũng có những chuyển biến mới như sử dụng công cụ bằng sắt, sức kéo của trâu bò, biết kỹ thuật chiết cành,... Nhiều nghề thủ công mới xuất hiện như làm giấy, làm đường,...

Lưu ý: Nếu có internet, GV có thể kết nối trực tiếp đến các đường dẫn giới thiệu về thành cổ Luy Lâu, về chùa Đậu hoặc website của Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh (<http://baotangbacninh.vn>).

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

- Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

- **Luyện tập:** GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.
- **Vận dụng:** Một số cách thức canh tác, nghề thủ công vẫn duy trì đến ngày nay: kỹ thuật canh tác dùng cày, bừa, sức kéo trâu bò, chiết cành và các nghề thủ công như nấu mật từ mía, gôm, đúc đồng,...

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* “Cuộc chinh phục bằng kinh tế được tiến hành ngay với chính sách “di dân khẩn thực” của chính quyền Đông Hán ở Giao Chỉ. Hàng nghìn tội nhân, tù binh chiến tranh và dân nghèo người Hán đã được đưa đến đây cho ở lẫn với người Việt để khai canh lập ấp”.

(*Lịch sử Việt Nam*, Vũ Duy Mền (Chủ biên), Tập I, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2017, tr.211).

* “Mô hình trang trại (bằng đất nung) đã được các nhà khảo cổ học tìm thấy nhiều ở các mộ Hán trên đất Việt Nam (...) Mô hình thu nhỏ của những trang trại cũng có những toà ngang dãy dọc, vựa lúa, chuồng trâu, chuồng bò, chuồng lợn, giếng nước, cối gạo,...”.

(*Lịch sử Việt Nam*, Vũ Duy Mền (Chủ biên), Tập I, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2017, tr.211, tr.250).

* “Theo ghi chép trong Thông điển, hàng năm, An Nam đô hộ phủ phải cống 10 tấm vải tơ chuối, 2 000 quả cau, 20 cân da cá, 20 cái mật trăn, 200 hộp lông trĩ. Quận Nhật Nam phải cống 2 cặp ngà voi, 4 sừng tê giác, 20 cân trầm hương, 4 thạch vàng thiếp vàng quý”.

(*Lịch sử Việt Nam*, Vũ Duy Mền (Chủ biên), Tập I, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2017, tr.349).

Bài 15. CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU GIÀNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ (TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN TRƯỚC THẾ KỈ X)

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

– Lập được biểu đồ, sơ đồ và trình bày được những nét chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của nhân dân Việt Nam trong thời kì Bắc thuộc.

– Nêu được kết quả, ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của nhân dân Việt Nam trong thời kì Bắc thuộc.

2. Về năng lực

- Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động trải nghiệm – sáng tạo.
- Lập và giải thích được biểu đồ, sơ đồ về các cuộc khởi nghĩa giành độc lập, tự chủ tiêu biểu trong giai đoạn từ đầu Công nguyên đến trước thế kỉ X.

3. Về phẩm chất

- Giáo dục lòng yêu nước, ý thức trách nhiệm của HS đối với sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc.
- Trân trọng và biết ơn công lao giành độc lập tự chủ của các thế hệ tiền nhân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– GV sử dụng đồ dùng trực quan, các video clip (nếu có) kết hợp với mô tả, giải thích để HS hiểu sâu kiến thức. Tùy điều kiện vùng, miền và trình độ nhận thức của HS, GV có thể sáng tạo trong sử dụng các phương pháp dạy học: giải quyết vấn đề, hoạt động trải nghiệm (thuyết trình, “đóng vai”, góc – trạm học tập), kĩ thuật đánh giá quá trình, kĩ thuật 321.

– Các cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng bùng nổ do chính sách cai trị hà khắc của chính quyền phương Bắc. Đây là các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của người Việt trong thời Bắc thuộc. Mặc dù các cuộc khởi nghĩa cuối cùng đều bị đàn áp nhưng đã góp phần làm lung lay sự cai trị của chính quyền phương Bắc và cổ vũ cho cuộc đấu tranh giành tự chủ, độc lập đầu thế kỉ X.

– Bài học với nội dung vừa phải, có thể được thực hiện trong 5 tiết, giúp HS biết được các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu đầu thế kỉ X.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV giới thiệu thông tin trong phần mở đầu, cho HS cả lớp quan sát hình ảnh trong SGK. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về khởi nghĩa Hai Bà Trưng

Mục tiêu: Giải thích được nguyên nhân bùng nổ; nêu được kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS cả lớp đọc thông tin, quan sát lược đồ hình 15.2, hình 15.3 và trả lời câu hỏi: *Trình bày nguyên nhân, kết quả và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.*

GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: Nếu có thời gian, GV có thể tổ chức HS thảo luận ý nghĩa của “Nghị lễ rước bánh trôi nước”, ý nghĩa của việc đặt tên đường phố, tên trường, tên địa danh Hai Bà Trưng ngày nay.

Dưới ách cai trị của thái thú Tô Định, mùa xuân năm 40, Trưng Trắc và Trưng Nhị dựng cờ khởi nghĩa. Đây là cuộc khởi nghĩa lớn đầu tiên trong thời Bắc thuộc, mở đầu thời kì đấu tranh giành độc lập, tự chủ lâu dài, bền bỉ của người Việt.

2.2. Tìm hiểu về khởi nghĩa Bà Triệu

Mục tiêu: Giải thích được nguyên nhân bùng nổ; nêu được kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm để trả lời câu hỏi: *Trình bày nguyên nhân, kết quả và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.*

GV gọi đại diện HS các nhóm trả lời câu hỏi, đại diện HS các nhóm khác nhận xét bổ sung. GV chốt lại nội dung kiến thức.

GV cho HS đọc mục *Em có biết?* trong SGK và giải thích cho HS thấy rõ được phẩm chất và ý chí chiến đấu của Bà Triệu trong cuộc khởi nghĩa chống quân Ngô.

2.3. Tìm hiểu về khởi nghĩa Lý Bí và Nhà nước Vạn Xuân

Mục tiêu: Giải thích được nguyên nhân bùng nổ; nêu được kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lý Bí.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS cả lớp đọc thông tin, quan sát lược đồ và trả lời câu hỏi: *Trình bày nguyên nhân, kết quả và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Lý Bí.*

GV gọi một số HS trả lời câu hỏi và các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý câu trả lời: GV sử dụng thông tin tư liệu viết (tham khảo mục V) để tìm hiểu kế đánh giặc độc đáo của Triệu Quang Phục ở vùng đầm Dạ Trạch bằng cách hướng dẫn HS đọc sử liệu và liệt kê các từ khoá liên quan. GV tổ chức HS đọc thông tin trong SGK và rút ra kết quả, ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa.

Lưu ý: Kể chuyện về sự ra đời và tổ chức của Nhà nước Vạn Xuân, liên hệ với việc thành lập chùa Khai Quốc trong *Góc mở rộng* của SGK.

2.4. Tìm hiểu về khởi nghĩa Mai Thúc Loan và khởi nghĩa Phùng Hưng

Mục tiêu: Giải thích được nguyên nhân; nêu được kết quả và ý nghĩa của khởi nghĩa Mai Thúc Loan và khởi nghĩa Phùng Hưng.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm, quan sát lược đồ hình 15.9 và đọc thông tin để trả lời các câu hỏi: *Trình bày nguyên nhân, kết quả và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan và khởi nghĩa Phùng Hưng.*

GV gọi đại diện HS các nhóm trả lời và HS các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV cho HS khai thác lược đồ khởi nghĩa Mai Thúc Loan để thấy được tinh thần chiến đấu của người Việt đầu thế kỉ X.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– **Luyện tập:** GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– **Vận dụng:** GV cho HS giới thiệu về một số điểm di tích mà các em ấn tượng nhất về nhân vật lịch sử thời Bắc thuộc như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí,...

Lưu ý: Nếu có thời gian, GV có thể tổ chức “trò chơi học tập” đoán các nhân vật lịch sử, di tích văn hoá – lịch sử, địa danh ngày nay gắn với nội dung bài học.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* “Lý Bí mồ côi cha lúc 5 tuổi, mồ côi mẹ lúc 7 tuổi. Sau đó, ông và anh trai ở cùng người chú ruột. Thời gian sau, ông được đưa vào chùa Cổ Pháp (xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên, tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Trong bối cảnh đó, Lý Bí vừa có chí lớn, vừa có lòng cảm thương sâu sắc với sự cơ cực của nhân dân dưới ách đô hộ của nhà Lương. Vì vậy, dù tài giỏi và có ra làm chức quan nhỏ một thời gian, ông quyết từ quan về quê mưu đồ việc lớn”.

(*Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Từ khởi thủy đến thế kỉ X, Vũ Duy Mền (Chủ biên), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2017, tr.282).

* “Quang Phục thuộc đường đi lối lại, đem hơn hai vạn người vào đóng ở nền đất trong đầm, ban ngày tuyệt không để lộ khói lửa và dấu người, ban đêm dùng thuyền độc mộc đem quân ra đánh doanh trại của quân Bá Tiên, giết và bắt sống rất nhiều, lấy được lương thực để làm kế cầm cự lâu dài. Bá Tiên theo hút mà đánh, nhưng không đánh được”.

(*Đại Việt sử kí toàn thư*, Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê).

Bài 16. CUỘC ĐẤU TRANH GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ DÂN TỘC THỜI BẮC THUỘC

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

Giới thiệu được những nét chính của cuộc đấu tranh về văn hoá và bảo vệ bản sắc văn hoá của nhân dân Việt Nam trong thời Bắc thuộc.

2. Về năng lực

- Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện được sự sáng tạo. Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi với GV.
- Sưu tầm và sử dụng các nguồn tài liệu trực quan liên quan đến bài học.
- Nhận thức lịch sử thông qua văn học, văn hoá dân gian dân tộc thời Bắc thuộc.

3. Về phẩm chất

Nêu cao ý thức giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Sử dụng đồ dùng trực quan, hoạt động góc – trạm học tập, kỹ thuật KWLH, kỹ thuật 321,... để HS hiểu sâu kiến thức bài học.
- Bên cạnh việc tiếp thu và sáng tạo những thành tựu, giá trị văn hoá mới, các giá trị nền tảng văn hoá của người Việt từ thời dựng nước vẫn được giữ gìn, duy trì trong thời Bắc thuộc như tục thờ cúng tổ tiên, tục ăn trầu,...
- Bài học với nội dung vừa phải, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS biết được những nét chính của cuộc đấu tranh về văn hoá và bảo vệ bản sắc văn hoá của người Việt trong thời Bắc thuộc.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Giới thiệu đoạn thơ trong phần mở đầu, cho HS cả lớp quan sát hình ảnh trong SGK hoặc cho HS chơi trò chơi kể tên một số phong tục tập quán lâu đời của người Việt. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về giữ gìn văn hoá dân tộc

Mục tiêu: Giới thiệu được những nét chính trong việc giữ gìn bảo vệ bản sắc văn hoá của nhân dân Việt Nam trong thời kì Bắc thuộc.

Gợi ý phương pháp, hình thức tiến hành: GV có thể cho HS hoạt động theo cặp đôi, quan sát các hình 16.1, hình 16.3 và trả lời câu hỏi: *Nêu tên một số nét văn hoá của người Việt vẫn được giữ gìn và phát triển trong thời Bắc thuộc.*

GV gọi đại diện HS các cặp trả lời câu hỏi và HS các cặp khác nhận xét. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi: GV gợi mở HS nhớ lại những giá trị văn hoá (vật chất, tinh thần) được định hình trong thời dựng nước (thời Văn Lang, Âu Lạc). Chính sách Hán hoá chỉ dừng ở tầng lớp trên thuộc cấp quận, huyện. Trong làng xã, người Việt vẫn đứng đầu là điều kiện thuận lợi để lưu giữ các giá trị truyền thống, những giá trị của nền văn minh lúa nước, phong tục cổ truyền có từ thời Văn Lang, Âu Lạc vẫn được lưu giữ.

2.2. Tìm hiểu về phát triển văn hoá dân tộc

Mục tiêu: Chỉ ra được sự phát triển của văn hoá dân tộc trong thời Bắc thuộc qua các sản phẩm thủ công, ngôn ngữ, tư tưởng và tôn giáo.

Gợi ý phương pháp, hình thức: GV có thể cho HS hoạt động nhóm, quan sát các hình từ 16.4 đến 16.9, đọc thông tin và trả lời câu hỏi, hoàn thành phiếu học tập. Mỗi câu hỏi là một nhiệm vụ:

– *Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu sự phát triển văn hoá dân tộc qua các sản phẩm thủ công tiêu biểu.*

– *Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu sự phát triển, sáng tạo của văn hoá dân tộc qua ngôn ngữ.*

Âm Hán Việt	Âm thuần Việt	Âm Hán Việt	Âm thuần Việt
?	chiềng, chạ	địa	?
?	lúa, gạo	bằng hữu	?
?	thúng, mủng, giàn, sàng...	văn hoá	?
thiên	?	lịch sử	?

– *Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu sự phát triển văn hoá dân tộc qua tôn giáo, tư tưởng.*

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả, đại diện HS các nhóm khác nhận xét và đánh giá bằng kỹ thuật 321.

Lưu ý: Người Việt vẫn giữ được những yếu tố của tiếng Việt truyền thống, đồng thời tiếp nhận thêm nhiều lớp từ Hán và chữ Hán. Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo được truyền bá ngày càng sâu rộng trong xã hội Việt Nam.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: Trong thời Bắc thuộc, chủ nhân của việc gìn giữ và phát triển văn hoá dân tộc là người Việt. Điều này chứng tỏ sức đoàn kết, tinh thần yêu quê hương, đất nước, ý thức trách nhiệm với tổ tiên, nguồn cội không chỉ thể hiện qua các cuộc khởi nghĩa mà còn thể hiện rõ nét trong cuộc đấu tranh bền bỉ trên lĩnh vực bảo vệ, phát triển văn hoá dân tộc.

– Vận dụng: Tục thờ cúng tổ tiên, tục làm bánh chưng, bánh giầy trong các dịp lễ tết, các lễ hội làng,...

Bài 17. BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ ĐẦU THẾ KỈ X

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

– Trình bày được những nét chính về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương.

– Mô tả được những nét chính trận chiến Bạch Đằng năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền.

– Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

2. Về năng lực

– Giao tiếp, hợp tác thông qua các hoạt động nhóm, đóng vai,...

– Suu tầm và tìm hiểu kiến thức, nguồn tư liệu các nhân vật lịch sử: Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền.

– Lập được và giải thích được biểu đồ, sơ đồ về các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến giành và bảo vệ nền độc lập, tự chủ đầu thế kỉ X.

3. Về phẩm chất

– Cảm phục, tự hào và noi gương lòng yêu nước của các thế hệ trước.

– Có ý thức trách nhiệm trong việc giữ gìn bảo vệ độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– Dạy học nêu và giải quyết vấn đề. Sử dụng đồ dùng trực quan, thông tin sử liệu viết. Đóng vai nhân vật lịch sử, kĩ thuật KWLH, kĩ thuật tự đánh giá và đánh giá chéo.

– Những nét chính của cuộc vận động giành quyền tự chủ dưới sự lãnh đạo của họ Khúc, họ Dương đầu thế kỉ X, gồm: hoàn cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa công cuộc cải cách của họ Khúc; hoàn cảnh lịch sử, kết quả và ý nghĩa cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán năm 931 của họ Dương, những nét chính về Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938 (hoàn cảnh lịch sử, tóm tắt diễn biến, nét đặc sắc trong nghệ thuật quân sự, kết quả và ý nghĩa).

– Bài học với nội dung vừa phải, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS biết được các cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ đầu thế kỉ X.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Giới thiệu thông tin phần mở đầu trong SGK hoặc cho HS chơi “trò chơi khởi động” nhằm ôn tập một số nhân vật, địa danh, ý nghĩa lịch sử của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trước thế kỉ X thông qua các câu hỏi trắc nghiệm khách quan,... Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về họ Khúc giành quyền tự chủ

Mục tiêu: Trình bày được những nét chính về cuộc vận động giành chính quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm, đọc thông tin trong SGK và trả lời các câu hỏi:

- *Khúc Thừa Dụ đã giành quyền tự chủ như thế nào?*
- *Nêu nội dung và ý nghĩa cuộc cải cách của Khúc Hạo.*

GV gọi đại diện HS các nhóm trả lời câu hỏi, đại diện HS nhóm khác nhận xét và bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Hoàn cảnh lịch sử giành nền tự chủ của Khúc Thừa Dụ, ngoài nguyên nhân khách quan là sự suy vong của nhà Đường, GV mở rộng: các cuộc khởi nghĩa của người Việt trong thế kỉ VIII (khởi nghĩa Mai Thúc Loan, khởi nghĩa Phùng Hưng) cũng đã góp phần cổ vũ và thúc đẩy tinh thần tự chủ của người Việt.

2.2. Tìm hiểu về Dương Đình Nghệ khôi phục nền tự chủ

Mục tiêu: Trình bày được những nét chính về cuộc vận động giành chính quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Dương.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS cả lớp quan sát lược đồ hình 17.2 và đọc thông tin để trả lời các câu hỏi: *Dương Đình Nghệ đã khôi phục và giành quyền tự chủ như thế nào?*

GV gọi một số HS trả lời, các HS khác nhận xét và bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV cho HS khai thác lược đồ cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán năm 931, để thấy rõ được Dương Đình Nghệ đã khôi phục và giành quyền tự chủ như thế nào.

2.3. Tìm hiểu về Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)

Mục tiêu: Mô tả được những nét chính trận chiến Bạch Đằng năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền; nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

Gợi ý phương pháp và cách thức thực hiện: GV có thể cho HS cả lớp đọc thông tin và quan sát hình ảnh để trả lời các câu hỏi sau:

– Dựa vào lược đồ hình 17.5, hình 17.6 và đọc thông tin, hãy tóm tắt diễn biến trận Bạch Đằng năm 938.

– Nét độc đáo trong nghệ thuật đánh giặc của Ngô Quyền thể hiện qua những điểm nào?

– Nêu ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

– Đánh giá công lao của Ngô Quyền đối với lịch sử dân tộc.

GV gọi một số HS trả lời câu hỏi và các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV cho HS khai thác lược đồ hình 17.5 và hình 17.6 để thấy được nét độc đáo trong nghệ thuật đánh giặc của Ngô Quyền: đó là xây dựng bãi cọc ngầm và lợi dụng thủy triều ở sông Bạch Đằng để giành thắng lợi. Nếu có điều kiện, GV có thể cho HS xem phim hoạt hình liên quan đến chiến thắng Bạch Đằng năm 938 (tham khảo mục V). Kết hợp trả lời câu hỏi về nét đặc sắc trong nghệ thuật quân sự của trận đánh.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV gọi HS giới thiệu về một nhân vật lịch sử có liên quan đến điểm di tích lịch sử mà em ấn tượng nhất: Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền.

– Vận dụng: Đối với câu 3, GV hướng dẫn HS thực hành ở nhà với những tiêu chí cụ thể trong Rubric.

Câu 4. HS có thể lựa chọn nhân vật mà mình yêu thích và cảm phục nhất để giới thiệu về nhân vật đó.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Trần Trọng Kim chép trong *Việt Nam sử lược*: “Ngô Quyền trong thì giết được nghịch thần, báo thù cho chủ, ngoài thì phá được cường địch, bảo toàn cho nước, thật là một người trung nghĩa lưu danh thiên cổ, mà cũng nhờ có tay Ngô Quyền, nước Nam ta mới cởi được ách Bắc thuộc hơn một nghìn năm, và mở đường cho Đinh, Lê, Lý, Trần về sau này được tự chủ ở cõi Nam vậy”.

(*Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim, NXB Tân Việt, 1968, tr.73).

CHƯƠNG 7. VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA VÀ VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

Bài 18. VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển của Chăm-pa.
- Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội, kinh tế của Chăm-pa.
- Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Chăm-pa.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự giải quyết vấn đề thông qua việc khai thác tư liệu, giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Quan sát và khai thác các hình ảnh, lược đồ liên quan đến bài học.
- Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm, trao đổi với giáo viên.
- Nhận thức lịch sử thông qua việc tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Vương quốc Chăm-pa.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức hướng về cội nguồn dân tộc và trách nhiệm của bản thân đối với sự phát triển của đất nước.
- Biết giữ gìn những giá trị vật chất và tinh thần cũng như truyền thống, phong tục, tập quán của người xưa để lại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Lược đồ, tranh ảnh về Vương quốc Chăm-pa.
- Video clip về khu Thánh địa Mỹ Sơn (nếu có).
- Phiếu học tập (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Tùy điều kiện vùng miền và trình độ nhận thức của HS, GV có thể sáng tạo trong sử dụng các phương pháp dạy học (khám phá, giải quyết vấn đề,...).

– Vương quốc Chăm-pa ra đời vào khoảng thế kỉ II. Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm-pa là sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước, một năm hai vụ, ngoài ra còn có nghề gốm, xây dựng, khai thác lâm sản, đóng thuyền, đánh bắt cá,... và trao đổi buôn bán với Trung Quốc, Ấn Độ, Ả Rập. Xã hội Chăm-pa gồm các tầng lớp chính: tầng lữ, quý tộc, nông dân, dân tự do, nô lệ. Cư dân Chăm-pa có một nền văn hoá với nhiều nét độc đáo và thành tựu riêng, vừa phát triển bản sắc văn hoá bản địa, vừa tiếp thu văn hoá bên ngoài.

– Bài học với nội dung vừa phải, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS biết được những nét chính về Vương quốc Chăm-pa.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Giới thiệu một đoạn thông tin khám phá khảo cổ học về khu đền tháp cổ như trong SGK, hoặc trình chiếu một đoạn video clip về khu Thánh địa Mỹ Sơn. GV cũng có thể tổ chức cho HS tham gia một trò chơi liên quan đến nội dung bài học. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về sự thành lập và quá trình phát triển

Mục tiêu: Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển của Vương quốc Chăm-pa.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS hoạt động theo nhóm, quan sát lược đồ hình 18.1 trong SGK hoặc một lược đồ phóng to về Vương quốc Chăm-pa, để trả lời các câu hỏi:

- *Hãy xác định phạm vi chủ yếu của Vương quốc Chăm-pa.*
- *Tóm tắt được quá trình ra đời, phát triển của Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X.*

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả và đại diện HS các nhóm khác nhận xét. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: Để giúp HS nắm rõ hơn về quá trình thành lập và phát triển của Vương quốc Chăm-pa, GV mở rộng kiến thức liên quan đến nền Văn hoá Sa Huỳnh, các tên gọi của Chăm-pa qua các giai đoạn, đồng thời giúp HS biết được phạm vi lãnh thổ của Vương quốc Chăm-pa thuộc các tỉnh nào hiện nay.

2.2. Tìm hiểu về hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

Mục tiêu: Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội, kinh tế của Chăm-pa.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS cả lớp tham gia trò chơi đoán các hoạt động kinh tế của Vương quốc Chăm-pa thông qua các hình ảnh để trả lời câu hỏi: *Đó là hoạt động kinh tế nào?*

Ví dụ: Hình 18.2 trong SGK sẽ giúp HS biết được đó là nghề làm gốm và xây dựng. GV có thể lấy thêm nhiều hình ảnh liên quan đến các nghề khác như: nông nghiệp trồng lúa nước, khai thác lâm sản, đóng thuyền, đánh bắt cá,...

GV tiếp tục cho HS hoạt động theo nhóm, quan sát hình 18.3 kết hợp đọc thông tin và trả lời các câu hỏi:

- Trình bày những nét chính về kinh tế của Chăm-pa.
- Xã hội Chăm-pa có những tầng lớp chính nào?
- Vẽ sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước? Vì sao trong danh xưng của mình, các vua Chăm-pa luôn kèm theo chữ “Sri”?

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả và đại diện HS các nhóm khác nhận xét. Sau đó, GV bổ sung, chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi:

- Hoạt động kinh tế chính của cư dân Chăm-pa là sản xuất nông nghiệp.
- GV có thể mở rộng kiến thức: Vương quốc Chăm-pa xưa có được vị trí thuận lợi cho sự phát triển thương mại đường biển. Các cảng biển của vương quốc là những điểm trung chuyển giao lưu hàng hoá trong khu vực và quốc tế. Từ thế kỉ X, các cảng của Chăm-pa đã được biết đến như là những thương cảng quan trọng trên Biển Đông, nằm trên hành trình thương mại đường biển giữa phương Đông và phương Tây, còn được gọi là “Con đường tơ lụa trên biển”. Các sản phẩm xuất cảng của Chăm-pa là sản phẩm của sản xuất đồ thủ công như các đồ gốm sứ, đất nung và cả các sản phẩm khai thác miền rừng như sừng tê, ngà voi và đặc biệt là trầm hương, khai thác tổ yến trên các đảo ngoài khơi.

2.3. Tìm hiểu về một số thành tựu văn hoá

Mục tiêu: Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Chăm-pa.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm, phát phiếu học tập cho các nhóm HS, yêu cầu quan sát các hình từ 18.4 đến 18.6, đọc thông tin và hoàn thành phiếu học tập theo gợi ý sau:

Một số thành tựu văn hoá: chữ viết; tín ngưỡng, tôn giáo; nghệ thuật (kiến trúc, điêu khắc, âm nhạc).

Đại diện các HS các nhóm báo cáo kết quả. GV chốt lại nội dung kiến thức.

Lưu ý: GV có thể mở rộng thêm kiến thức về các thành tựu văn hoá của Chăm-pa thông qua các hoạt động khác như: tham quan bảo tàng, trải nghiệm thực tế,...

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– Vận dụng: Nếu còn thời gian, GV có thể cho HS đóng vai hướng dẫn viên du lịch và giới thiệu về một thành tựu văn hoá của Chăm-pa, ví dụ: Thánh địa Mỹ Sơn, chữ viết Chăm,...

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Bên cạnh những tác phẩm điêu khắc Phật giáo, một nhóm tượng Chăm-pa lại thể hiện những đề tài ít nhiều gắn liền với Ấn Độ giáo cũng đã được phát hiện ra. Tại Phú Ninh (Quảng Nam) trong vùng A-ma-ra-va-ti xưa của người Chăm, nơi tìm ra tượng Phật Đồng Dương, đã phát hiện được một nhóm bán thân có mái tóc nặng nề uốn thành những xoáy ốc lớn dựa vào một vòng hào quang phía sau.

(*Văn hoá cổ Chăm-pa*, Ngô Văn Danh, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, NXB Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2002, tr.297)

Bài 19. VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của Phù Nam.
- Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội, kinh tế của Phù Nam.
- Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Phù Nam.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, tự chủ, tự giải quyết và khai thác thông tin để hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi với GV.
- Biết quan sát và khai thác các hình ảnh, lược đồ,... liên quan đến bài học.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ.
- Giữ gìn những giá trị vật chất và tinh thần cũng như truyền thống, phong tục, tập quán của người xưa để lại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh liên quan đến Vương quốc Phù Nam.
- Video clip về cuộc khai quật khảo cổ ở Óc Eo (nếu có).
- Phiếu học tập (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– GV hạn chế thuyết trình, giảng giải; tăng cường tổ chức các hoạt động học tập cá nhân/ nhóm; gợi mở các vấn đề thông qua hệ thống câu hỏi, HS khai thác các lược đồ, hình ảnh và thông tin trong SGK để trả lời các câu hỏi; chú ý sử dụng các hình ảnh minh họa, đồ dùng trực quan, các đoạn video clip (nếu có) kết hợp với mô tả, giải thích để HS hiểu sâu kiến thức. Tùy điều kiện vùng miền và trình độ nhận thức của HS, GV có thể sáng tạo trong sử dụng các phương pháp dạy học (khám phá, giải quyết vấn đề,...).

– Vương quốc Phù Nam ra đời vào khoảng thế kỉ I. Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Phù Nam lấy sản xuất nông nghiệp làm chính. Đặc biệt, ngoại thương đường biển của Phù Nam rất phát triển. Xã hội Phù Nam có các tầng lớp chính: tầng lữ, quý tộc, nông dân, thương nhân, thợ thủ công. Cư dân Phù Nam có một nền văn hoá với nhiều nét độc đáo, vừa phát triển bản sắc văn hoá bản địa, đồng thời vừa tiếp thu văn hoá bên ngoài.

– Bài học với nội dung vừa phải, có thể được thực hiện trong 2 tiết, giúp HS biết được những nét chính về Vương quốc Phù Nam.

IV. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Giới thiệu thông tin phần mở đầu trong SGK. Nếu có điều kiện, GV cho HS theo dõi một đoạn clip về sự hình thành Vương quốc Phù Nam, hoặc xem các hình ảnh về đồ trang sức, tượng thần, thành tựu văn hoá của Phù Nam. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình hành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về sự thành lập, phát triển và suy vong

Mục tiêu: Mô tả được sự ra đời, quá trình phát triển và suy vong của Vương quốc Phù Nam.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS cả lớp đọc thông tin kết hợp quan sát lược đồ hình 10.2 SGK, sau đó, cho HS hoạt động theo nhóm, để trả lời các câu hỏi: *Hãy xác định phạm vi lãnh thổ của Vương quốc Phù Nam từ thế kỉ III đến thế kỉ V.*

GV gọi đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả và gọi đại diện HS các nhóm khác nhận xét. Sau đó, GV bổ sung, chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Trên cơ sở văn hoá Óc Eo và sự ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, khoảng thế kỉ I, Vương quốc cổ Phù Nam được thành lập, có phạm vi lãnh thổ chủ yếu thuộc Nam Bộ (Việt Nam ngày nay).

Lưu ý: GV có thể mở rộng kiến thức để học sinh biết thêm về tên gọi Phù Nam. Theo nhiều nhà nghiên cứu từ Founan trong thư tịch cổ Trung Quốc xuất phát từ ngôn ngữ Khơ-me cổ, “Bnam” có nghĩa là “Vua Núi”. Theo truyền thuyết, vị vua đầu tiên của Phù Nam là Hồn Điền, một thân vương của Ấn Độ, đêm nằm mơ thấy thần ban cho cung tên bảo đi về hướng Nam, chàng dong buồm đi theo hướng dẫn và tới được đất Phù Nam, bấy giờ do Liễu Diệp – một thủ lĩnh của bộ lạc cầm đầu. Hồn Điền đã chiến thắng Liễu Diệp và cưới nàng làm vợ, trở thành vua của Phù Nam.

2.2. Tìm hiểu về hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

Mục tiêu: Trình bày được những nét chính về kinh tế và tổ chức xã hội của Vương quốc Phù Nam.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm, trả lời các câu hỏi sau:

– *Đọc thông tin và kết hợp quan sát các hình 19.1, 19.2, hãy nêu các hoạt động kinh tế và vẽ sơ đồ tổ chức xã hội của Phù Nam.*

– *Hình 19.2 gợi ý cho em suy nghĩ gì về sự phát triển của kinh tế Phù Nam?*

GV hướng dẫn HS khai thác hình ảnh và đọc thông tin. Đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả. GV chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý câu trả lời câu hỏi: Ở mục này, HS cần nhớ được kinh tế Phù Nam lấy sản xuất nông nghiệp làm chính, ngoại thương đường biển rất phát triển. Tổ chức nhà nước còn lỏng lẻo. Xã hội gồm nhiều tầng lớp khác nhau.

Lưu ý: GV có thể mở rộng: Với vị trí địa lí thuận lợi, Phù Nam đẩy mạnh hoạt động thương nghiệp nội địa, tạo ra nhiều loại đồng tiền bằng vàng, bạc, đồng. Nhiều đồng tiền được cắt tư, cắt tám để làm tiền lẻ cùng nhiều lá vàng cắt nhỏ có hình dạng, kích thước, trọng lượng gần giống nhau. Ngoài ra còn có những con nôm bằng chì, con dấu bằng kim loại, bằng đá. Những vật phẩm này đã cho thấy sự phát triển sôi động trong phát triển thương nghiệp Phù Nam.

2.3. Tìm hiểu về một số thành tựu văn hoá

Mục tiêu: Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Vương quốc Phù Nam.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS cả lớp đọc thông tin, quan sát các hình từ 19.3 đến 19.7 trong SGK và trả lời câu hỏi: *Hãy kể tên một số thành tựu văn hoá của cư dân Phù Nam.*

GV hướng dẫn HS khai thác hình ảnh để trả lời câu hỏi và gọi đại diện HS trả lời. Sau đó, GV chốt lại nội dung kiến thức.

Gợi ý trả lời câu hỏi: HS cần thấy được các thành tựu văn hoá của Phù Nam chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ.

Lưu ý: GV có thể mở rộng kiến thức để HS biết thêm về văn hoá của Phù Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của nền văn hoá Ấn Độ, tiêu biểu là Hin-đu giáo và Phật giáo. Thể hiện qua những phế tích đền thờ, mộ thờ, bia kí, tượng Phật, tượng thần như: Bra-ma, Si-va, Vit-nu,... Các loại phù điêu, bùa đeo, con dấu, hình khắc trên kim loại, lá vàng cũng được tìm thấy trong hầu hết các di chỉ khảo cổ ở Đồng bằng sông Cửu Long. Điều này chứng minh sự du nhập khá sớm của những yếu tố văn hoá, văn minh Ấn Độ và ảnh hưởng lớn đến đời sống tinh thần của cư dân Phù Nam.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học.

– Vận dụng: Ngay từ rất sớm, ở Nam Bộ đã tồn tại một vương quốc phát triển khá hùng mạnh – Vương quốc Phù Nam. Vương quốc này tồn tại cùng thời gian với Vương quốc Chăm-pa và nước Văn Lang, nước Âu Lạc, cùng phát triển và tạo dựng bản sắc văn hoá trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Lưu ý: Còn thời gian, GV có thể cho HS làm các câu hỏi khác ngoài SGK. GV có thể sử dụng thêm các câu hỏi trong sách bài tập.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

“Ở di chỉ Óc Eo đã phát hiện ra nhiều di chỉ cư trú, di chỉ kiến trúc tôn giáo, di chỉ mộ táng,... cùng rất nhiều hiện vật quý như tượng thờ, linh vật, phù điêu, con dấu, tiền tệ, di vật bằng vàng, đồ trang sức bằng đá quý,... Theo các nhà nghiên cứu, Óc Eo đã từng là một cảng quan trọng của nhà nước Phù Nam”.

(Từ điển Văn hoá Đông Nam Á phổ thông, Ngô Văn Danh, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2001, tr.305).

“Việc tìm thấy nhiều đồng tiền đúc bằng bạc cho thấy sự phát triển của hoạt động trao đổi. Trong khi đó số lượng phong phú của tượng Phật và Hin-đu giáo, nền tháp và di tích các công trình tôn giáo cũng như vật phẩm tôn giáo cho thấy đời sống tinh thần phức tạp và đa dạng của các nhóm dân cư Phù Nam”.

(Nghệ thuật Phật giáo và Hin-đu giáo ở Đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỉ X, Lê Thị Liên, NXB Thế giới, Hà Nội, 2006).

C. BÀI SOẠN THAM KHẢO

Bài 1. LỊCH SỬ LÀ GÌ? (2 tiết)

(Tiết 1)

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử.
- Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.
- Giải thích được vì sao cần thiết phải học môn Lịch sử.
- Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...).

2. Về năng lực

- Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện được sự sáng tạo. Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động nhóm và trao đổi với giáo viên.
- Nhận biết và phân biệt được các loại hình tư liệu lịch sử, giá trị của các nguồn tư liệu lịch sử; đánh giá được vai trò của môn Lịch sử trong cuộc sống.

3. Về phẩm chất

- Góp phần thêm yêu quê hương, đất nước.
- Có trách nhiệm giữ gìn và bảo vệ các nguồn tư liệu lịch sử.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu.
- Hình ảnh minh họa về các nguồn tư liệu lịch sử (trong và ngoài SGK), phiếu học tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Mở đầu

- a) *Mục tiêu:* Xác định được vấn đề cần giải quyết liên quan đến bài học.

b) *Nội dung*: HS đưa ra ý kiến cá nhân về nội dung hai câu thơ trong phần mở đầu “Dân ta phải biết sử ta/ Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”. Hãy cho biết ý nghĩa của hai câu thơ trên.

c) *Sản phẩm*: Các ý kiến của HS về ý nghĩa của hai câu thơ trên.

d) *Tổ chức thực hiện*:

- Bước 1: GV yêu cầu HS đọc 2 câu thơ trong SGK “Dân ta phải biết sử ta/ Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam” và nêu ý nghĩa của câu thơ trên.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân, trao đổi với bạn nêu ý nghĩa của hai câu thơ trên.
- Bước 3: GV gọi một số HS phát biểu ý kiến.
- Bước 4: GV tổng hợp ý kiến của HS và kết nối vào bài học

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. *Tìm hiểu về lịch sử và môn Lịch sử là gì?*

a) *Mục tiêu*: Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử. Hiểu được lịch sử là những gì diễn ra trong quá khứ.

b) *Nội dung*: HS đọc thông tin trong SGK mục Lịch sử và môn Lịch sử là gì? và trao đổi với bạn để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

c) *Sản phẩm*: Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ; Khoa học lịch sử là khoa học tìm hiểu và dựng lại hoạt động của con người và xã hội loài người trong quá khứ; môn Lịch sử là môn học tìm hiểu về lịch sử loài người và những hoạt động chính của con người trong quá khứ.

d) *Tổ chức thực hiện*:

– Bước 1: GV tổ chức cho HS cả lớp hoạt động cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1: HS đọc thông tin, quan sát hình 1.2 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Em biết gì về Hai Bà Trưng? Việc tổ chức Lễ hội đền Hai Bà Trưng theo em nhằm mục đích gì? Sự kiện khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 – 43) có phải là lịch sử không? Vì sao?*

Nhiệm vụ 2: GV giới thiệu về bản thân và đặt câu hỏi: *Phân giới thiệu về bản thân thầy/ cô giúp cho các em biết thêm những điều gì về thầy/ cô?*

Nhiệm vụ 3: Hãy giới thiệu về bản thân cho cả lớp cùng nghe qua việc sử dụng 5 tấm ảnh của mình ở những thời điểm khác nhau đã được chuẩn bị ở nhà.

Nhiệm vụ 4: Hãy giới thiệu về quê hương mình cho cả lớp cùng nghe qua việc sử dụng 5 tấm ảnh chụp quê hương mình ở những thời điểm khác nhau đã được chuẩn bị ở nhà.

– Bước 2: HS trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV gọi một số HS báo cáo kết quả, một số HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, chốt lại nội dung kiến thức và trao đổi với HS: Lịch sử và môn Lịch sử là gì? Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ (đó là lịch sử quốc gia – dân tộc, là lịch sử của mỗi cá nhân, cộng đồng,...); Khoa học lịch sử là khoa học tìm hiểu và dựng lại hoạt động của con người và xã hội loài người trong quá khứ; môn Lịch sử là môn học tìm hiểu về lịch sử loài người và những hoạt động chính của con người trong quá khứ.

2.2. Tìm hiểu về vì sao cần học lịch sử?

a) *Mục tiêu:* Giải thích được vì sao cần phải học môn Lịch sử.

b) *Nội dung:* HS đọc thông tin trong SGK mục Vì sao cần học lịch sử? và trao đổi với bạn để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

a) *Sản phẩm:* Lí do cần học môn Lịch sử.

d) *Tổ chức thực hiện:*

– Bước 1: GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm (4 nhóm) để thực hiện các nhiệm vụ trả lời các câu hỏi:

Nhóm 1 + nhóm 2: Đọc thông tin, quan sát từ hình 1.3 đến hình 1.6 trong SGK, hãy cho biết kĩ thuật canh tác nông nghiệp của nông dân Việt Nam và hệ thống giao thông ở Hà Nội có sự thay đổi như thế nào? Chúng ta cần biết sự thay đổi đó không? Vì sao?

Nhóm 3 + nhóm 4: Sự kiện trong hình 1.7 đánh dấu bước ngoặt nào của lịch sử của dân tộc Việt Nam? Qua đó hãy lí giải vì sao chúng ta cần học lịch sử.

– Bước 2: Các nhóm thảo luận, trao đổi để thực hiện nhiệm vụ và trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV gọi đại diện HS nhóm báo cáo kết quả, đại diện HS nhóm khác nhận xét.

– Bước 4: GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và chốt nội dung kiến thức: GV làm sáng tỏ về ý nghĩa của việc học lịch sử, tìm hiểu lịch sử (GV mở rộng kể về những câu chuyện để dẫn chứng cụ thể hơn về việc học lịch sử để ca ngợi điều tốt đẹp, phê phán điều chưa đúng,...).

NỘI DUNG HỌC TẬP

– Học lịch sử để biết cội nguồn của tổ tiên, quê hương đất nước; hiểu được tổ tiên, ông cha đã sống, lao động, đấu tranh như thế nào để có được đất nước như ngày nay.

– Học lịch sử còn giúp chúng ta hiểu được những gì nhân loại tạo ra trong quá khứ để xây dựng được xã hội văn minh ngày nay.

3. Luyện tập

a) *Mục tiêu:* HS củng cố được kiến thức liên quan đến bài học về khái niệm lịch sử và môn Lịch sử, giải thích được vì sao cần học lịch sử.

b) *Nội dung:* HS trả lời câu 1 và câu 2 ở phần Luyện tập trong SGK.

c) *Sản phẩm:* Câu trả lời của HS về các câu hỏi trên.

d) *Tổ chức thực hiện:*

– Bước 1: GV tổ chức cho HS cả lớp hoạt động cá nhân để trả lời các câu 1 và câu 2.

– Bước 2: HS trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV gọi một số HS trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV củng cố và nhắc lại các yêu cầu cần đạt của bài học cho HS.

Gợi ý trả lời câu hỏi:

Câu 1: Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Môn Lịch sử là môn học tìm hiểu về lịch sử loài người và những hoạt động chính của con người trong quá khứ. Dựa vào các nguồn sử liệu để biết và dựng lại lịch sử.

Câu 2: Học lịch sử để biết được cội nguồn của tổ tiên, quê hương, đất nước, hiểu được tổ tiên, ông cha đã sống, lao động, đấu tranh như thế nào để có được đất nước như ngày nay. Học lịch sử còn giúp chúng ta hiểu được những gì nhân loại đã tạo ra trong quá khứ, để xây dựng được xã hội văn minh ngày nay, từ đó hình thành được ở người học ý thức giữ gìn, phát huy những giá trị tốt đẹp do con người trong quá khứ để lại.

4. Vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng, kết nối được nội dung đã học để giải quyết tình huống trong thực tiễn liên quan đến bài học.

b) *Nội dung*: HS trả lời câu hỏi số 4 ở phần Vận dụng trong SGK để thực hiện.

c) *Sản phẩm*: Câu trả lời của HS.

d) *Tổ chức thực hiện*:

– Bước 1: GV tổ chức cho HS cả lớp hoạt động cá nhân trao đổi, thảo luận thực hiện các nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1: Một bộ phận giới trẻ hiện nay cho rằng: *Học lịch sử không có ý nghĩa gì với cuộc sống*. Suy nghĩ của em về quan điểm trên.

Nhiệm vụ 2: HS nêu ý hiểu về câu nói của chính trị gia thời cổ đại Xi-xê-rông: *“Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống”*.

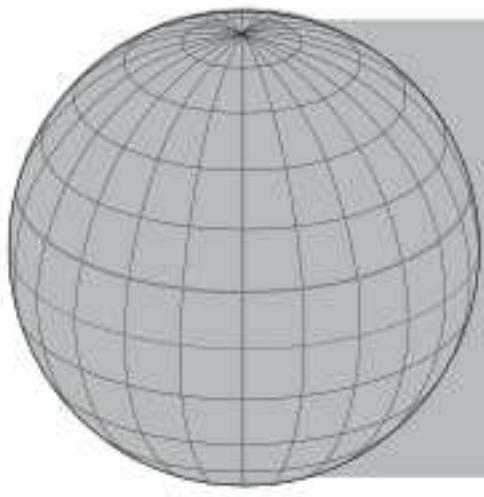
Nhiệm vụ 3: HS về nhà làm một tác phẩm gửi tương lai cho một người (con/ cháu của mình) với yêu cầu: tác phẩm thể hiện được sự thay đổi của bản thân qua thời gian và trả lời được câu hỏi em đã dùng loại tư liệu nào để thể hiện sau biết về bản thân em.

– Bước 2: HS trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ 1, 2.

– Bước 3: GV gọi một số HS báo cáo kết quả, một số HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và chốt kiến thức.

Cánh Diều



PHẦN ĐỊA LÍ

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. ĐẶC ĐIỂM CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – PHẦN ĐỊA LÍ

1.1. Đặc điểm của môn *Lịch sử và Địa lí* – phần *Địa lí* cấp *Trung học cơ sở*

Trong Chương trình GDPT năm 2018, môn *Lịch sử và Địa lí* cấp THCS là môn học bắt buộc, được dạy ở tất cả các lớp 6, 7, 8 và 9. Là môn học bắt buộc nhưng GV cần làm sao không “bắt buộc” HS phải học, mà phải làm cho các em hào hứng, say mê học tập để mỗi ngày đến trường là một ngày vui.

Môn học gồm các nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số chủ đề liên môn, đồng thời lồng ghép, tích hợp kiến thức ở mức độ đơn giản về kinh tế, văn hoá, khoa học, tôn giáo,... Một số chủ đề chung là: Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông; Đô thị – lịch sử và hiện tại; Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Các cuộc đại phát kiến địa lí;... Các chủ đề chung này xuất hiện trong chương trình môn học các lớp 7, 8 và 9 mà không bố trí trong chương trình lớp 6.

Môn *Lịch sử và Địa lí* – phần *Địa lí* có nhiệm vụ cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực chung, đồng thời hình thành và phát triển ở HS năng lực lịch sử và năng lực địa lí – biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học.

Đặc điểm của môn *Lịch sử và Địa lí* – phần *Địa lí* còn thể hiện ở các tính chất đặc trưng của Chương trình GDPT năm 2018. Đó là tính dân tộc, tính nhân văn; tính hệ thống, tính cơ bản; tính khoa học và tính hiện đại; tính thực hành; tính mở và tính liên thông.

Mạch nội dung của phần *Địa lí* trong Chương trình GDPT năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí* được phân bổ theo lớp như sau:

- Lớp 6: Địa lí tự nhiên đại cương.
- Lớp 7: Địa lí các châu lục.

- Lớp 8: Địa lí tự nhiên Việt Nam.
- Lớp 9: Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam.

1.2. Các phẩm chất và năng lực cần hình thành ở học sinh khi học Địa lí

Do trong Chương trình GDPT năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí* có hai mạch nội dung rõ ràng là lịch sử và địa lí nên từ phần này trở về sau, phần *Địa lí* được gọi tắt là *Địa lí*, gắn với các lớp hay toàn cấp học. Ngay trong các chủ đề chung, cũng có các phần mà trách nhiệm dạy học thuộc về GV Địa lí, có những phần mà trách nhiệm dạy học thuộc về GV Lịch sử. Việc tích hợp thể hiện ở cấu tạo chủ đề chung và cách phát triển tư duy, năng lực cho HS. Điều này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân công dạy học và bố trí nhân sự ở các nhà trường.

1.2.1. Các phẩm chất và năng lực được xác định trong Chương trình tổng thể

Trong Chương trình tổng thể đã xác định:

- *Các phẩm chất chủ yếu* là: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- *Các năng lực chung* là: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- *Các năng lực đặc thù* được hình thành, phát triển thông qua môn học và hoạt động học tập.

HS khi học *Địa lí*, sẽ hình thành *năng lực địa lí*. Năng lực địa lí gồm có ba thành phần năng lực là: năng lực nhận thức khoa học địa lí, năng lực tìm hiểu địa lí và năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

- *Năng lực nhận thức khoa học địa lí* bao gồm các biểu hiện cụ thể như: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian và giải thích các hiện tượng, quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội).

- *Năng lực tìm hiểu địa lí* bao gồm các biểu hiện cụ thể như: sử dụng các công cụ của Địa lí học, tổ chức học tập ở thực địa và khai thác internet phục vụ môn học.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Trong quá trình học tập, HS học được cách vận dụng kiến thức thực tế để bổ sung, làm sáng rõ kiến thức địa lí; đồng thời vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào nhận thức hoặc nghiên cứu một chủ đề vừa sức trong thực tế.

1.2.2. Mô tả chi tiết năng lực địa lí

Bảng mô tả năng lực địa lí ở cấp Trung học cơ sở

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
Nhận thức khoa học địa lí	<i>Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian</i> – Định hướng không gian: biết sử dụng các phương tiện khác nhau, đặc biệt là địa bàn để xác định chính xác phương hướng; biết xác định vị trí địa lí của một địa điểm và phương hướng trên bản đồ; biết phân tích phạm vi, quy mô của một lãnh thổ. – Phân tích vị trí địa lí: biết phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến các quá trình tự nhiên và kinh tế – xã hội. – Phân tích sự phân bố: mô tả được đặc điểm phân bố của đối tượng, hiện tượng địa lí. – Diễn đạt nhận thức không gian: sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; sử dụng được lược đồ để diễn tả mối quan hệ không gian giữa các hiện tượng, sự vật địa lí; mô tả được một địa phương với các dấu hiệu đặc trưng về tự nhiên, dân cư và kinh tế. Từ đó, hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt địa phương này với địa phương khác.
	<i>Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội)</i> – Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong thiên nhiên: + Mô tả được một số hiện tượng và quá trình địa lí trên Trái Đất; mô tả được sự phân hoá của thiên nhiên các châu lục; mô tả được các đặc điểm chủ yếu của thiên nhiên Việt Nam; giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hoá thiên nhiên Việt Nam. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình tự nhiên. + Nhận biết và phân tích được quan hệ nhân quả trong mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong một số tình huống.
	– Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong kinh tế – xã hội: + Mô tả được sự phân hoá không gian của các hiện tượng dân cư,

	quần cư, kinh tế, văn hoá; giải thích được một số nhân tố tác động tới sự phân hoá đó qua một ví dụ cụ thể. + Tìm được các minh chứng về mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong sự phát triển, phân bố dân cư và các ngành kinh tế. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế – xã hội. + Nhận biết và vận dụng được một số tình huống phân tích quan hệ nhân quả trong đời sống kinh tế – xã hội. – Phân tích tác động của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tới sự phân bố dân cư và sản xuất: + Phân tích được tác động của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến việc lựa chọn phương thức khai thác tự nhiên của dân cư các châu lục. + Đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên, cơ sở tài nguyên đến sự phân bố dân cư, sự phát triển các ngành kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế thông qua ví dụ cụ thể về địa lí Việt Nam. – Phân tích tác động của xã hội loài người lên môi trường tự nhiên: - Phân tích được cách thức mà con người ở các châu lục, ở các vùng miền của nước ta đã khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.
Tìm hiểu địa lí	<i>Sử dụng các công cụ của Địa lí học</i> – Khai thác tài liệu văn bản: tìm được nội dung địa lí trong một đoạn văn; biết đặt tiêu đề, chú thích cho một bức ảnh, tranh vẽ từ góc nhìn địa lí; biết tìm kiếm tài liệu địa lí phục vụ cho một bài tập dự án về địa lí địa phương hay một chủ đề về địa lí Việt Nam. – Sử dụng bản đồ: nêu được các yếu tố bản đồ; biết đọc bản đồ tỉ lệ nhỏ về địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế để rút ra các thông tin, tri thức cần thiết; biết sử dụng tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm; biết đọc lát cắt địa hình. – Tính toán, thống kê: kể được tên một số đại lượng đo các hiện tượng, quá trình tự nhiên; vận dụng được một số chỉ tiêu về gia tăng dân số, phân bố dân cư và một số chỉ tiêu đo sự phát triển kinh tế và cơ cấu kinh tế. – Phân tích biểu đồ, sơ đồ: biết đọc biểu đồ khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa); biết đọc các dạng biểu đồ thông dụng trong phân tích

	động thái, cơ cấu, quy mô và đặc điểm phân bố của hiện tượng và đối tượng địa lí; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình đơn giản.
	Tổ chức học tập ở thực địa Biết chuẩn bị điều kiện cần thiết trước khi thực hiện khảo sát thực địa; biết sử dụng một số công cụ đơn giản và thông dụng để thực hiện quan sát, quan trắc ngoài thực địa; biết ghi chép nhật kí thực địa; biết viết thu hoạch sau một ngày thực địa.
	Khai thác internet phục vụ môn học Biết lấy thông tin về tự nhiên, kinh tế – xã hội từ những trang web được GV giới thiệu; biết xác định các từ khoá trong tìm kiếm thông tin theo chủ đề; biết đánh giá thông tin tiếp cận được; có kĩ năng tải xuống các tài liệu media và lưu giữ tài liệu làm hồ sơ cho một bài tập được giao.
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế Biết tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu,... về các địa phương, quốc gia được học, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; biết liên hệ thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí.
	Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tế Có khả năng hình thành và phát triển ý tưởng về một chủ đề học tập khám phá từ thực tế; có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

1.3. Nội dung Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 phần Địa lí 6, các bài trong sách giáo khoa và kế hoạch dạy học

Các chủ đề, bài học trong SGK *Lịch sử và Địa lí 6* – phần *Địa lí* được biên soạn bám sát theo Chương trình GDPT năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí 6*, nội dung giáo dục địa lí.

Toàn bộ thời lượng của môn *Lịch sử và Địa lí 6* là 105 tiết. Dự kiến *Địa lí* 53 tiết và *Lịch sử* 52 tiết.

Mặc dù trong Chương trình môn học chỉ gợi ý tỉ lệ phần trăm cho các mạch nội dung, nhưng để thuận lợi cho GV và các nhà trường trong triển khai công việc dạy học, dựa trên kinh nghiệm lên kế hoạch dạy học những năm qua, chúng tôi đưa ra kế hoạch dạy học như sau.

Phần *Địa lí 6* gồm 45 tiết học kiến thức mới; 8 tiết ôn tập, kiểm tra, đánh giá giữa kì và cuối kì.

Học kì I: 22 tiết + 4 tiết ôn tập, kiểm tra = 26 tiết.

– Có thể tổ chức ôn tập giữa kì và kiểm tra viết (giữa kì) sau bài 6.

– Có thể tổ chức ôn tập học kì I và kiểm tra học kì I sau bài 12.

Học kì II: 23 tiết + 4 tiết ôn tập, kiểm tra = 27 tiết.

– Có thể tổ chức ôn tập giữa kì và kiểm tra viết (giữa kì) sau bài 18.

– Tổ chức ôn tập học kì II và kiểm tra học kì II sau bài 26.

Bảng đối chiếu nội dung Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, các bài trong sách giáo khoa và số tiết

Nội dung Chương trình	Bài trong SGK	Số tiết
TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?	Bài mở đầu. TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?	2
- Những khái niệm cơ bản và kỹ năng chủ yếu - Những điều lí thú khi học môn Địa lí - Địa lí và cuộc sống	- Những câu hỏi chủ yếu khi học Địa lí - Những kỹ năng chủ yếu khi học Địa lí - Địa lí và cuộc sống	
BẢN ĐỒ: PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT	Chương 1. BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT	6
- Hệ thống kinh vĩ tuyến. Tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ - Các yếu tố cơ bản của bản đồ - Các loại bản đồ thông dụng - Lược đồ trí nhớ	Bài 1. Hệ thống kinh vĩ tuyến. Tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ Bài 2. Các yếu tố cơ bản của bản đồ Bài 3. Lược đồ trí nhớ Bài 4. Thực hành: Đọc bản đồ. Xác định vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ. Tìm đường đi trên bản đồ	1 3 1 1
TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI	Chương 2. TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH TRONG HỆ MẶT TRỜI	6

– Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời – Hình dạng, kích thước Trái Đất – Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí	Bài 5. Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng và kích thước của Trái Đất	1
	Bài 6. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và các hệ quả địa lí	2
	Bài 7. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các hệ quả địa lí	2
	Bài 8. Xác định phương hướng ngoài thực địa	1
CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT	Chương 3. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT	8
– Cấu tạo của Trái Đất – Các mảng kiến tạo – Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này – Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi – Các dạng địa hình chính – Khoáng sản	Bài 9. Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo. Núi lửa và động đất	3
	Bài 10. Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi	1
	Bài 11. Các dạng địa hình chính. Khoáng sản	3
	Bài 16. Thực hành: Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản	1
KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	Chương 4. KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	6
– Các tầng khí quyển. Thành phần không khí – Các khối khí. Khí áp và gió	Bài 13. Khí quyển của Trái Đất. Các khối khí. Khí áp và gió	2

– Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu	Bài 14. Nhiệt độ và mưa. Thời tiết và khí hậu	2
– Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó	Bài 15. Biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu	1
	Bài 16. Thực hành: Đọc lược đồ khí hậu và biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa	1
NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT	Chương 5. NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT	6
– Các thành phần chủ yếu của thủy quyển	Bài 17. Các thành phần chủ yếu của thủy quyển. Tuần hoàn nước trên Trái Đất	1
– Vòng tuần hoàn nước		
– Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ	Bài 18. Sông. Nước ngầm và băng hà	2
– Nước ngầm và băng hà		
– Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển	Bài 19. Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển	2
	Bài 20. Thực hành: Xác định trên lược đồ các đại dương thế giới	1
ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT	Chương 6. ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT	6
– Lớp đất trên Trái Đất. Thành phần của đất	Bài 21. Lớp đất trên Trái Đất	2
– Các nhân tố hình thành đất		
– Một số nhóm đất điển hình ở các đới thiên nhiên trên Trái Đất		
– Sự sống trên hành tinh	Bài 22: Sự đa dạng của thế giới sinh vật. Các đới thiên nhiên trên Trái Đất. Rừng nhiệt đới	3
– Sự phân bố các đới thiên nhiên		
– Rừng nhiệt đới	Bài 23. Thực hành: Tìm hiểu lớp phủ thực vật ở địa phương	1

CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN	Chương 7. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN	5
– Dân số thế giới – Sự phân bố dân cư thế giới – Con người và thiên nhiên – Bảo vệ tự nhiên, khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững	Bài 24. Dân số thế giới. Sự phân bố dân cư thế giới. Các thành phố lớn trên thế giới	3
	Bài 25. Con người và thiên nhiên	1
	Bài 26. Thực hành: Tìm hiểu tác động của con người lên môi trường tự nhiên trong sản xuất	1

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ĐỊA LÍ 6

2.1. Dạy học tích hợp

Trong chương trình môn học có đề cập đến các hình thức tích hợp trong dạy học:

- Tích hợp nội môn.
- Tích hợp lịch sử – địa lí trong nội dung cụ thể của chương trình.
- Tích hợp theo các chủ đề.
- Kết hợp giáo dục các vấn đề xuyên môn (môi trường, giới, phát triển bền vững,...).

Trong Chương trình GDPT năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí 6*, việc tích hợp theo các chủ đề không đặt ra vì không có chủ đề chung. Các hình thức tích hợp khác đều có.

– Tích hợp nội môn là nổi bật, để HS hiểu được sự tác động qua lại giữa các địa quyền, giữa các thành phần của nền kinh tế – xã hội, giữa thiên nhiên và con người, ở quy mô toàn cầu cũng như ở quy mô địa phương. Tích hợp nội môn mạnh trong dạy học Địa lí xuất phát từ đặc điểm của đối tượng nghiên cứu của Địa lí học là các địa tổng thể tự nhiên và các hệ thống lãnh thổ kinh tế – xã hội ở các quy mô khác nhau và mối quan hệ qua lại giữa các hệ thống này.

– Tích hợp lịch sử – địa lí: Trong các bài học, ở những nội dung cụ thể có thêm các kiến thức lịch sử, để HS mở rộng thêm hiểu biết và có ý thức về việc liên hệ giữa lịch sử và địa lí. Tuy nhiên, nhìn ở tầm bao quát, việc tích hợp lịch sử – địa lí không hạn chế ở việc đưa các sự kiện lịch sử vào trong dạy học Địa lí hay đưa các dữ kiện

địa lí vào trong bài dạy Lịch sử. Điều quan trọng là khi học về địa lí, HS biết vận dụng cả quan điểm lịch sử, nhìn sự vật và hiện tượng trong các bối cảnh lịch sử cụ thể, trong sự vận động và phát triển. Ngược lại, khi học về lịch sử, HS biết đặt các sự kiện lịch sử trong bối cảnh địa lí cụ thể, hiểu được vai trò của các nhân tố địa lí đối với tiến trình lịch sử của nhân loại.

– Kết hợp giáo dục các vấn đề xuyên môn: Giáo dục môi trường và phát triển bền vững,... là khả năng vốn có của dạy học Địa lí. Có thể nói, trong Chương trình GDPT năm 2018 phần *Địa lí 6* có nhiều dư địa cho sự kết hợp này.

Dạy học tích hợp là một xu hướng trong đổi mới quan điểm và phương pháp dạy học ở trường phổ thông hiện nay. Tuy nhiên, GV rất cần lưu ý rằng dạy học tích hợp có ưu điểm nhưng cũng có những hạn chế không nhỏ nếu như GV say sưa phát triển những khía cạnh tích hợp, nhưng lại xa rời những kiến thức cốt lõi của môn học, của bài học. Để phát huy ưu điểm và hạn chế nhược điểm của dạy học tích hợp, trước hết cần phải xác định trục gồm mục tiêu về kiến thức, kĩ năng, năng lực cần hình thành cho HS, rồi mới xác định các địa chỉ tích hợp, nội dung tích hợp, mức độ tích hợp và phương thức tích hợp. Việc tích hợp phải xoay quanh cái trục đó và phải đạt được mục tiêu kép: nâng cao chất lượng dạy học của môn học và nâng cao được năng lực học tích hợp, tư duy tích hợp ở HS.

2.2. Dạy học phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh

Việc phát triển các phẩm chất và năng lực chung của HS tiềm ẩn ở trong nội dung giảng dạy, ở ý đồ của các tác giả SGK, nhưng về cơ bản, việc phát triển phẩm chất và năng lực chung của HS là thông qua các hoạt động học tập.

Khi dạy học phát triển phẩm chất và năng lực của HS, cần chú ý những điểm khác với việc dạy học dựa trên nội dung ở cả cách tiếp cận và phương pháp dạy học.

– Dạy học phát triển năng lực hướng đến việc HS biết gì và có thể làm được gì sau khi học. Vì thế, trong các bài học phát triển năng lực, mục tiêu sẽ ghi “Học xong bài này, em sẽ mô tả được/ giải thích được/ vận dụng được,...”). Ngược lại, việc dạy học dựa trên nội dung chú trọng truyền tải đến HS những nội dung gì sau khi học. Vì thế, trong các giáo án (kế hoạch dạy học) sẽ ghi mục tiêu là “Trang bị cho HS ... những kiến thức, kĩ năng ...”.

– Dạy học phát triển năng lực đòi hỏi HS được trải nghiệm, được thực hành trong những tình huống học tập và vận dụng thực tế khác nhau. Vì thế, trong quá trình dạy học, không nên cho HS thực hành lặp đi lặp lại bài tập một cách đơn điệu mà cần có các tình huống đa dạng, giúp HS có thể vận dụng kiến thức và kĩ năng

Tri thức địa lí (cơ bản) có thể tóm tắt như sau:

- Phân bố không gian các đối tượng và hiện tượng địa lí.
- Mỗi quan hệ giữa các hiện tượng địa lí tự nhiên (tương hỗ, nhân quả).
- Mỗi quan hệ giữa các hiện tượng kinh tế – xã hội (tương hỗ, nhân quả).
- Mỗi quan hệ qua lại giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống kinh tế – xã hội.
- Các vấn đề của phát triển (tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường).

Các kĩ năng địa lí rất đa dạng và ngày càng mở rộng, gồm có:

- Kĩ năng nhận biết các đối tượng, hiện tượng địa lí (trả lời các câu hỏi: Cái gì? Ở đâu? Như thế nào?).
- Kĩ năng nhận biết các mối quan hệ nhân quả, tương hỗ (đặc biệt là biểu hiện trong quan hệ không gian) giữa các hiện tượng tự nhiên, kinh tế – xã hội, kinh tế – xã hội với môi trường (trả lời câu hỏi: Tại sao?).
- Kĩ năng đọc, hiểu và giải thích bản đồ/ lược đồ.
- Kĩ năng xây dựng, đọc, phân tích biểu đồ.
- Kĩ năng đọc và phân tích các hình ảnh có ý nghĩa địa lí.
- Kĩ năng xử lí và phân tích số liệu.
- Kĩ năng làm việc với các mô hình địa lí (quả Địa Cầu, la bàn, mô hình khối, mô hình động, sơ đồ,...).

Những kĩ năng này được sử dụng để HS đặt các câu hỏi địa lí, thu thập thông tin địa lí, tổ chức thông tin địa lí, phân tích thông tin địa lí và cuối cùng là trả lời câu hỏi địa lí. Việc trả lời được câu hỏi địa lí sẽ dẫn đến việc HS có thể vận dụng điều học được vào các tình huống trong học tập và thực tế.

Trong dạy học phát triển phẩm chất và năng lực của HS, cần xác định và lựa chọn các phương pháp và kĩ thuật dạy học phù hợp để tích cực hoá hoạt động học tập của HS. GV hiện nay đã biết và sử dụng khá nhiều các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực, tuy nhiên, cần suy nghĩ cặn kẽ về việc sử dụng và kết hợp các phương pháp, kĩ thuật dạy học để có thể vừa tích cực hoá hoạt động của HS, vừa làm tốt công tác quản lí lớp. Một số lưu ý đối với GV:

- Không được lãng phí hay lạm dụng các kĩ thuật dạy học. Kĩ thuật dạy học tích cực có thể phát huy hiệu quả khi nó là “mới lạ” với HS, nhưng nếu điều này kéo dài trong suốt bốn năm THCS thì sẽ trở nên nhàm chán và GV đứng trước tình thế không biết sẽ cải tiến phương pháp dạy học thế nào cho hiệu quả.

– Một bài dạy có thể sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học khác nhau, tùy thuộc vào đối tượng HS, bối cảnh sư phạm,... Nhưng GV có thể nhận thấy phương pháp và kỹ thuật dạy học nào có hiệu quả hơn khi khai thác nội dung bài học cụ thể.

– Trong giờ học, không nên duy trì không khí lớp học lúc nào cũng “náo nhiệt” ở cường độ cao. Cần có những “khoảng lặng”, một chút trầm xuống, đó là những khoảnh khắc cần thiết để HS suy ngẫm về kiến thức mới và cả thưởng thức những thành quả lao động của mình.

Những gợi ý cụ thể về tổ chức hoạt động dạy học đối với từng chương, bài có ở trong phần sau của sách này.

2.3. Đánh giá kết quả giáo dục

Trong dạy học Địa lí, GV cần nắm vững tầm quan trọng của việc đánh giá, từ đó mới có thể phân tích tốt thông tin từ việc đánh giá quá trình học tập cũng như kết quả đạt được của HS. Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt đã được xác định trong chương trình môn học và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS. Thông qua đánh giá, GV cần giúp cho HS học tốt hơn môn Địa lí.

Trong các tài liệu về giáo dục, người ta nói đến sáu kiểu đánh giá học tập của HS, đó là:

- Đánh giá chẩn đoán: được sử dụng khi GV bắt đầu một khoá dạy học nhằm biết được điểm mạnh, điểm yếu, kiến thức, kỹ năng,... của HS.
- Đánh giá quá trình: được thực hiện đều đặn trong quá trình dạy học.
- Đánh giá giữa kì: thực hiện vào giữa học kì.
- Đánh giá tổng kết: thực hiện khi đánh giá học kì, đánh giá cuối năm.
- Đánh giá so với chuẩn: so sánh thành tích học tập của HS với các HS khác trong quy mô tỉnh hay cả nước (trong các kì thi, đánh giá của địa phương hay toàn quốc).
- Đánh giá theo tiêu chuẩn: đo thành tích học tập của HS so với mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể hay theo chuẩn chương trình.

GV cần nắm vững đặc điểm của các kiểu đánh giá được triển khai trong thực tế, và chuẩn bị cho HS đáp ứng tốt nhất với yêu cầu của kiểu đánh giá. Đối với Địa lí 6, GV chủ yếu thực hiện đánh giá quá trình, đánh giá giữa kì và đánh giá tổng kết.

Để đánh giá có hiệu quả, cần có **chiến lược đánh giá** phù hợp. Điều này cần được thực hiện trong quá trình dạy học như sau:

- Ở mỗi chương, chủ đề, GV cần chia sẻ cho HS biết yêu cầu cần đạt, mục tiêu kì vọng trước khi dạy học.

- GV cần giải thích cho HS về yêu cầu học tập cho toàn bộ chương trình và giúp các em nhận thức được các chuẩn chương trình mà các em đang hướng tới, kết quả cần được thể hiện thế nào.

- GV cần tạo cơ hội cho HS tự đánh giá.

- GV cần chú trọng đến phản hồi khi đánh giá, giúp HS biết được các em cần làm gì để cải thiện thành tích học tập.

- GV cần tạo không khí cộng tác trong lớp, coi trọng việc phân tích, thảo luận và tư duy phản biện.

- GV cần có các biện pháp khích lệ HS vươn lên.

GV cần sử dụng kết hợp các **công cụ đánh giá**. Những công cụ đánh giá phổ biến là:

- Quan sát trên lớp.

- Phản hồi về thành tích của HS (kể cả việc nhận xét bài làm của HS).

- Trắc nghiệm khách quan.

- Viết tự luận.

- Bảng hỏi có cấu trúc.

- Vấn đáp.

- HS tự đánh giá.

- Đánh giá đồng đẳng.

Trong khi sử dụng công cụ HS tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng, GV nên xây dựng phiếu đánh giá theo tiêu chí (Rubric) để đánh giá mức độ đạt được của mục tiêu học tập thông qua đánh giá sản phẩm học tập hay sản phẩm dự án nào đó của HS.

B. HƯỚNG DẪN DẠY CÁC BÀI CỤ THỂ

Bài mở đầu. TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt.
- Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí.
- Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.

2. Về năng lực

Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, tìm tòi kiến thức thông qua các thông tin trong bài và các kiến thức đã được học để hiểu được vai trò của các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí và ý nghĩa của việc học môn Địa lí.

3. Về phẩm chất

Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Một số tranh ảnh hoặc bản đồ minh họa.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Đây là bài mở đầu của chương trình Địa lí ở cấp THCS, vì vậy GV cần phải khơi dậy cho HS sự tò mò, thích thú, mong được khám phá. GV nên linh hoạt, đổi mới phương pháp, kĩ thuật dạy học để giới thiệu một cách nhẹ nhàng nội dung bài học. GV tích cực lấy thêm nhiều ví dụ từ cuộc sống thực tế để HS dễ nắm được bài.

– Bài học cần được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt; hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí; nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống. Địa lí sẽ giúp chúng ta yêu cuộc sống, gắn bó với thiên nhiên, gắn bó con người với nhau hơn.

– Bài học được thực hiện trong 2 tiết học, tùy theo kế hoạch của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí.

IV. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Đặt vấn đề cho HS nắm được những nội dung sẽ tìm hiểu trong phần Địa lí.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu cho bài này, có thể giới thiệu như trong SGK, cũng có thể thay đổi bằng các cách khác. Ví dụ: GV có thể cho HS xem tranh ảnh về tự nhiên, về con người,... sau đó, đặt câu hỏi: *Tranh ảnh này miêu tả cái gì? Ở đâu?...* cũng có thể đưa ra các câu hỏi hoặc tổ chức trò chơi. Tuy nhiên, GV nên tập trung vào các câu hỏi: *Cái gì? Ở đâu? Như thế nào? Tại sao?* vì đây là trọng tâm chính của bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về những câu hỏi chủ yếu khi học Địa lí

Mục tiêu: Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản trong học tập và trong sinh hoạt.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho cả lớp quan sát một bản đồ tự nhiên bất kì, rồi gợi ý cho HS tìm một số đối tượng địa lí như: dãy núi, dòng sông,... hoặc GV đặt luôn các câu hỏi như: *Ngọn núi nào được mệnh danh là “nóc nhà” của thế giới? Sông nào dài nhất thế giới, thuộc châu lục nào? Con sông đó chảy qua những nước nào? Hãy kể tên các thắng cảnh đẹp của thế giới mà em biết...*

Sau đó, GV có thể cho mỗi HS tự đặt một câu hỏi về “Cái gì?”, “Ở đâu?”.

Khi chuyển sang câu hỏi “Như thế nào?”, “Tại sao?”, GV cũng bắt đầu như trên. GV có thể gợi ý một loạt câu hỏi như: *Núi được hình thành như thế nào? Mưa được hình thành như thế nào? Tại sao lại sinh ra núi lửa? Tại sao giờ ở các nước không giống nhau? Tại sao có hiện tượng ngày và đêm trên Trái Đất?...*

Lưu ý: HS có thể đưa ra các câu hỏi tưởng như đơn giản nhưng lại rất khó, có thể làm cho GV lúng túng, ví dụ như: *Trái Đất to lớn bằng nào? Mặt Trời xa chúng ta bao nhiêu? Mặt Trời sinh ra từ đâu? Hoả tinh ở đâu? Con người có lên được Hoả tinh không? Tại sao con người không sống được trên Mặt Trăng?...* Vì vậy, GV nên cho HS tập trung vào các câu hỏi diễn ra hằng ngày, ở ngay trước mắt chúng ta, gắn với các địa danh, các khái niệm quen thuộc để HS bắt đầu thích thú và tập thói quen quan sát. Câu hỏi “Như thế nào?”, “Tại sao?” là những dạng câu hỏi khó hơn, có liên quan tới việc cần chứng minh và giải thích nên GV cần lưu ý đưa yêu cầu cho HS tìm các dạng câu hỏi này.

2.2. Tìm hiểu về những kỹ năng chủ yếu khi học Địa lí

Mục tiêu: Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các kỹ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể đặt câu hỏi: Ở lớp dưới, trong giờ học Địa lí, các thầy cô thường dùng những công cụ hỗ trợ nào để giờ học sinh động? hoặc Em thích nhất điều gì khi học Địa lí? Em mong muốn được hỗ trợ những gì khi học Địa lí?...

HS sẽ phát biểu theo ý hiểu của mình, có em thích được nhìn qua hình ảnh, có em thích các video clip, có em thích quan sát qua bản đồ,... Từ đó, GV có thể chuẩn hoá được các kỹ năng chủ yếu của môn Địa lí.

Lưu ý: Trong môn học Địa lí, kỹ năng địa lí là rất quan trọng, GV cần phải trang bị cho HS các kỹ năng địa lí để HS tiếp cận với các kiến thức địa lí nhẹ nhàng.

2.3. Tìm hiểu về Địa lí và cuộc sống

Mục tiêu: – Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí.

– Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV đưa ra câu hỏi cho cả lớp để từng em suy nghĩ và tìm câu trả lời: Hãy kể một số hiện tượng địa lí đang diễn ra hằng ngày nơi em sống.

Hiện tượng địa lí rất nhiều, từ các hiện tượng tự nhiên như: mây, mưa, nắng, gió, ngày, đêm,... đến các hiện tượng kinh tế – xã hội như: dân số, gia tăng dân số, giao thông vận tải, các ngành nghề,... Tuy nhiên, tùy theo nơi em sống mà các hiện tượng địa lí diễn ra không giống nhau.

Lưu ý: Các kiến thức địa lí luôn gắn liền với cuộc sống của con người, có kiến thức địa lí, chúng ta sẽ luôn tự tin trong cuộc sống.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: Củng cố kiến thức đã học.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Đây là bài mở đầu, vì vậy phần luyện tập, vận dụng không nên áp đặt và không gây khó cho HS. Ngoài câu hỏi trong SGK, GV có thể cho HS nói lên suy nghĩ của mình hoặc đưa một số yêu cầu sao cho HS tò mò, hứng khởi như sưu tầm tài liệu, viết về những gì em thích, kể cho nhau nghe,...

CHƯƠNG 1. BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Bài 1. HỆ THỐNG KINH VĨ TUYẾN. TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ CỦA MỘT ĐỊA ĐIỂM TRÊN BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu. Ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.

2. Về năng lực

- Nhận thức khoa học địa lí: định hướng không gian thông qua xác định các đường kinh, vĩ tuyến, các bán cầu và xác định vị trí địa lí của một địa điểm trên bản đồ.
- Sử dụng các công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, tranh ảnh, lược đồ, quả Địa Cầu.
- Liên hệ thực tiễn để xác định toạ độ địa lí của một địa điểm thông qua ứng dụng công nghệ thông tin.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Quả Địa Cầu; video clip mô phỏng, tranh ảnh (nếu có).
- Phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- GV linh hoạt sử dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học khác nhau, tăng cường tổ chức các hoạt động cặp đôi, gợi mở các vấn đề thông qua hệ thống câu hỏi, sử dụng đồ dùng trực quan, các đoạn video clip,... kết hợp với mô tả, giải thích để HS hiểu sâu kiến thức.
- Bài học cần được tổ chức theo chuỗi các hoạt động để HS xác định được các đường kinh vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu trên bản đồ và trên quả Địa Cầu; từ đó ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.

– Bài học với nội dung nhẹ nhàng có thể được thực hiện trong 1 tiết học, giúp HS bước đầu tiếp cận với Địa lí.

IV. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu cho bài này, GV có thể giới thiệu như trong SGK hoặc cho HS xem đoạn video clip về mô hình kinh tuyến, vĩ tuyến. Trên cơ sở nội dung những hoạt động đó để kết nối sang tìm hiểu kiến thức mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về kinh tuyến và vĩ tuyến

Mục tiêu: Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS làm việc theo cặp đôi, quan sát hình 1.1, hình 1.2 và đọc thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi:

– Kinh tuyến là gì? Độ dài của kinh tuyến gốc so với các kinh tuyến khác như thế nào?

– Vĩ tuyến là gì? Vĩ tuyến nào dài nhất?

– Hãy xác định các đường kinh tuyến, kinh tuyến gốc; các đường vĩ tuyến, vĩ tuyến gốc; bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

GV gọi đại diện HS lên xác định trên quả Địa Cầu hoặc bản đồ, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: GV cung cấp thông tin và hình ảnh để HS biết thêm về kinh tuyến gốc, đây là đường kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grin-uyt, nước Anh.

2.2. Tìm hiểu về toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ

Mục tiêu: Ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi sau: *Hãy trình bày cách xác định toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.*

GV chuẩn hoá kiến thức và chia nhóm học tập cho nội dung tiếp theo. GV khuyến khích HS kết hợp quả Địa Cầu có lưới kinh tuyến, vĩ tuyến hoàn thành Phiếu học tập để trả lời cho câu hỏi sau: *Xác định và viết toạ độ các điểm B, C trên hình 1.3 và điểm H, K trên hình 1.4.*

PHIẾU HỌC TẬP:

Toạ độ địa lí của các điểm

Hình	Điểm	Vĩ độ	Kinh độ	Cách viết
1.3	B	20°B	110°Đ	
	C			
1.4	H			
	K			

Lưu ý: GV có thể mở rộng cho HS về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc xác định toạ độ địa lí: toạ độ địa lí giúp ta nhận ra được vị trí của bất kì địa điểm nào trên bản đồ hoặc quả Địa Cầu (nằm ở bán cầu Bắc, bán cầu Nam, bán cầu Đông hoặc bán cầu Tây); từ việc xác định được vị trí sẽ suy ra được những đặc điểm về khí hậu, tự nhiên, kinh tế – xã hội,... tại địa điểm đó như thế nào.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố những kiến thức đã học.

– Rèn luyện cách xác định và ghi lại toạ địa địa lí của một địa điểm trên bản đồ và quả Địa Cầu.

– Liên hệ với các tình huống thực tế.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV tùy theo thời lượng để sử dụng các câu hỏi. Trong phần này, câu 2 có thể kết hợp trong quá trình hình thành kiến thức mới.

– Vận dụng: GV hướng dẫn HS về nhà sử dụng quả Địa Cầu hoặc bản đồ hành chính thế giới để xác định và ghi lại toạ độ địa lí của thủ đô một nước, khuyến khích HS xác định và ghi thêm toạ độ địa lí của các thủ đô mà HS biết và yêu thích.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Kinh tuyến, vĩ tuyến

Nếu chia vòng tròn xích đạo 360°, mỗi điểm cách nhau 1°, ta được 360 điểm. Ta sẽ kẻ được 360 đường kinh tuyến đi qua các điểm ấy. Nếu mỗi độ lại chia thành 60 phút (60'), rồi mỗi phút lại chia thành 60 giây (60''), thì bằng cách ấy ta tưởng tượng rằng trên quả Địa Cầu có vô số đường kinh tuyến.

Cũng tương tự, nếu chia một đường kinh tuyến 180° , mỗi điểm cách nhau 1° , ta sẽ vẽ được 179 đường vĩ tuyến. Hai cực có vĩ độ 90°B và 90°N , nhưng đó chỉ là hai điểm.

Cơ sở để xác định tọa địa lí là hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến. Để xác định vị trí của một điểm trên bản đồ hoặc trên quả Địa Cầu, cần xác định được tọa độ địa lí của điểm đó, chính là điểm giao nhau của đường kinh tuyến và vĩ tuyến, sau đó đọc trị số của chúng. Nếu điểm cần tìm không nằm trên các đường kinh tuyến, vĩ tuyến đã vẽ thì GV cần hướng dẫn HS kẻ qua điểm đó một kinh tuyến và một vĩ tuyến song song với kinh tuyến, vĩ tuyến gần nhất. Kéo dài hai đường đó cho tới khung bản đồ, đọc trị số của kinh tuyến, vĩ tuyến đi qua điểm đó, xem chúng cách kinh tuyến gốc và vĩ tuyến gốc bao nhiêu, đó là trị số tọa độ của điểm đó.

* Ứng dụng xác định tọa độ của một địa điểm



Cửa sổ tọa độ (GPS)



Cửa sổ bản đồ (Map)

Một ứng dụng định vị và bản đồ (GPS and Map)
trên điện thoại thông minh

Việc xác định được vị trí của một địa điểm trên Trái Đất hay tọa độ của điểm ấy trên bản đồ rất hữu ích trong cuộc sống thường ngày. Ở các thành phố lớn, người dân đã quen thuộc với cách gọi dịch vụ vận chuyển (như taxi, “xe ôm”) qua các ứng dụng trên điện thoại thông minh. Trên điện thoại thông minh

có nhiều ứng dụng miễn phí giúp người dùng xác định được vị trí thực tế của mình (với các thông tin về tọa độ, và cả định vị trên bản đồ được đánh dấu tròn). Hình trên là hình ảnh trên màn hình điện thoại, từ một trong các ứng dụng đó. Thật thú vị khi đi tham quan, du lịch hay hoạt động trải nghiệm, ta ghi lại được vào ngày giờ nào, mình đang ở đâu, với thông tin về tọa độ, bản đồ và cả ảnh chụp nữa.

Bài 2. CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN CỦA BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nhận biết được một số lưới kinh vĩ tuyến của bản đồ thế giới.
- Biết đọc các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình.
- Biết xác định phương hướng trên bản đồ và tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ.

2. Về năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: biết xác định phương hướng trên bản đồ.
- Sử dụng các công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản; sử dụng bản đồ: nêu được các yếu tố cơ bản của bản đồ, biết sử dụng tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống hằng ngày.
- Hình thành phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Quả Địa Cầu, video clip mô hình chuyển từ mặt cong của Trái Đất sang mặt phẳng (nếu có).
- Phiếu đánh giá (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV cần sử dụng linh hoạt các hình thức tổ chức dạy học, đổi mới phương pháp bằng cách tăng cường tổ chức các hoạt động theo cặp đôi, theo nhóm; có thể sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn đối với một số nội dung trong bài học này. GV gợi mở các vấn đề để hướng cho HS đi tìm tòi, khai thác kiến thức từ các bản đồ, hình ảnh, kết hợp cho HS xem các đoạn video clip,...

– Bài học có thể được tổ chức linh hoạt giữa các hoạt động nhằm giúp HS nhận biết được đặc điểm của một số lưới kinh vĩ tuyến; biết đọc các kí hiệu bản đồ và

chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình; biết xác định phương hướng trên bản đồ và tính được khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm dựa vào tỉ lệ bản đồ.

– Bài học được thực hiện trong 3 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lý.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập, kết nối nội dung mở đầu với nội dung chính của bài học.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có nhiều cách mở đầu khác nhau cho bài học này, có thể giới thiệu như trong SGK hoặc cho HS xem đoạn video clip về mô hình chuyển từ mặt cong của Trái Đất sang mặt phẳng; GV cũng có thể làm thí nghiệm với một quả cam, bóc vỏ rồi dàn đều vỏ cam lên mặt bàn để HS quan sát. GV đặt các câu hỏi chuyển sang kiến thức mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về một số lưới kinh vĩ tuyến của bản đồ thế giới

Mục tiêu: Nhận biết được một số lưới kinh vĩ tuyến của bản đồ thế giới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV giới thiệu cho HS về phép chiếu bản đồ, có thể sử dụng quả Địa Cầu làm mô hình. Sau đó, GV giao nhiệm vụ cho HS hoạt động cặp đôi, quan sát hình 2.1, hình 2.2, hình 2.3 và thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi sau:

– Để thể hiện toàn bộ Trái Đất thì giữa quả Địa Cầu và bản đồ, phương tiện nào thể hiện đúng hơn?

– Quan sát hình 2.2 và hình 2.3, hãy cho biết hình nào có độ chính xác hơn khi thể hiện toàn bộ bề mặt Trái Đất lên bản đồ.

– Quan sát hình 2.2 và hình 2.3, hãy nhận xét về diện tích đảo Grin-len so với lục địa Nam Mỹ.

GV gọi đại diện HS trả lời, đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: GV nên cung cấp thêm thông tin cho HS về ý nghĩa của việc sử dụng một số loại lưới kinh vĩ tuyến khác nhau trong cuộc sống.

2.2. Tìm hiểu về kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ

Mục tiêu: Biết đọc các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, kết hợp kĩ thuật khăn trải bàn để các nhóm cùng tìm hiểu về đối tượng thể hiện và lấy ví dụ cho từng loại kí hiệu, dạng kí hiệu:

- Kí hiệu điểm

– Kí hiệu đường

– Kí hiệu diện tích

– Kí hiệu hình học

– Kí hiệu chữ

– Kí hiệu tượng hình.

GV triển khai các bước làm việc nhóm theo kĩ thuật khăn trải bàn để HS hiểu rõ.

Lưu ý: GV khuyến khích HS lấy nhiều ví dụ nhất có thể và sáng tạo trong việc lựa chọn hình thức báo cáo sản phẩm, như: áp phích, thiết kế bài trình chiếu trên máy tính, sơ đồ tư duy, tập san,... (để trình bày vào tiết sau). GV tạo điều kiện cho các nhóm đánh giá sản phẩm lẫn nhau, có thể sử dụng phiếu đánh giá sản phẩm nhóm theo mẫu sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ:
Nhóm đánh giá:
Nhóm được đánh giá:

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Ghi chú
1	Nội dung (đúng, đủ, khoa học,...)	5,0		
2	Hình thức (đẹp, sáng tạo,...)	2,0		
3	Trình bày (lưu loát, hấp dẫn,...)	2,0		
4	Trả lời câu hỏi	1,0		

2.3. Tìm hiểu về tỉ lệ bản đồ

Mục tiêu: Biết tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV chia HS theo cặp đôi quan sát hình 2.8, hình 2.9, hình 2.10 và thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi sau:

- Quan sát hình 2.8, hãy cho biết có bao nhiêu cách thể hiện tỉ lệ bản đồ. Đó là những cách nào?

– Dựa vào các tỉ lệ sau: $1 : 1\,00\,000$ và $1 : 9\,000\,000$, hãy cho biết 1 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km trên thực địa ở mỗi tỉ lệ.

– Hãy tính khoảng cách từ Bạc Liêu đến Sóc Trăng trên hình 2.9.

GV gọi đại diện nhóm trả lời câu hỏi, sau đó các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV chuẩn hoá kiến thức.

Lưu ý: Tỉ lệ bản đồ quy định mức độ thu nhỏ khoảng cách giữa hai điểm trên bản đồ so với khoảng cách thực tế. Lãnh thổ càng lớn, mà kích thước tờ bản đồ là giới hạn, thì tỉ lệ bản đồ càng nhỏ. Bản đồ tỉ lệ nhỏ không phải là sản phẩm được in nhỏ lại từ tờ bản đồ tỉ lệ lớn hơn. Bản đồ có tỉ lệ càng nhỏ, thì càng phải lược bớt các đối tượng được thể hiện trên bản đồ và thay đổi cách thức thể hiện, nếu không sẽ rất khó đọc được nội dung bản đồ.

Ngoài cách đo tính trên bản đồ giấy thì các bản đồ điện tử trên máy tính, điện thoại thông minh cũng có thể tự động lựa chọn đường đi gần nhất và tính khoảng cách giữa hai địa điểm trên bản đồ.

2.4. Tìm hiểu về phương hướng trên bản đồ

Mục tiêu: Biết xác định phương hướng trên bản đồ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV giới thiệu các hướng chính dựa vào hình 2.11 cho HS nắm rõ. Sau đó, GV cho HS quan sát hình 2.12, hình 2.13 và trả lời câu hỏi: *Hãy cho biết các hướng của OA, OB, OC và OD có trong mỗi hình.*

GV gọi một số HS lên xác định trên bản đồ và chuẩn hoá lại kiến thức.

Lưu ý: GV có thể hướng dẫn cho HS sử dụng điện thoại thông minh hoặc la bàn (nếu có) để xác định phương hướng của lớp học.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

- Vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi.
- Liên hệ với các tình huống thực tế.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– *Luyện tập:* GV tùy theo thời lượng để sử dụng các câu hỏi, có thể cho HS về nhà hoặc sử dụng xen kẽ trong nội dung hình thành kiến thức mới. Trong bài này, các câu hỏi gần như đã được khai thác.

– *Vận dụng:* Câu 4 là câu hỏi vận dụng cao, GV gợi ý cách tính tỉ lệ để HS hoàn thành bài tập.

120 km trong thực tế tương ứng với 10 cm trên bản đồ.

Đổi 120 km = 12 000 000 cm.

Tỉ lệ của bản đồ là: $10 : 12\,000\,000 = 1 : 1\,200\,000$.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Mỗi bản đồ cần có đầy đủ các yếu tố cấu thành bản đồ. Các yếu tố cơ bản của bản đồ bao gồm:

Tên bản đồ: Thể hiện tên của khu vực được hiển thị trên bản đồ, chủ đề của bản đồ. Ví dụ: Bản đồ mật độ dân số Việt Nam năm 2020, Bản đồ hành chính tỉnh Yên Bái,...

Khung bản đồ: Giới hạn phạm vi không gian lãnh thổ được thể hiện trên bản đồ. Xung quanh khung bản đồ thường có thông tin về kinh độ, vĩ độ của lưới tọa độ địa lí.

Hướng trên bản đồ: Hướng trên bản đồ được xác định nhờ mũi tên chỉ phương hướng hoặc dựa vào lưới kinh vĩ tuyến.

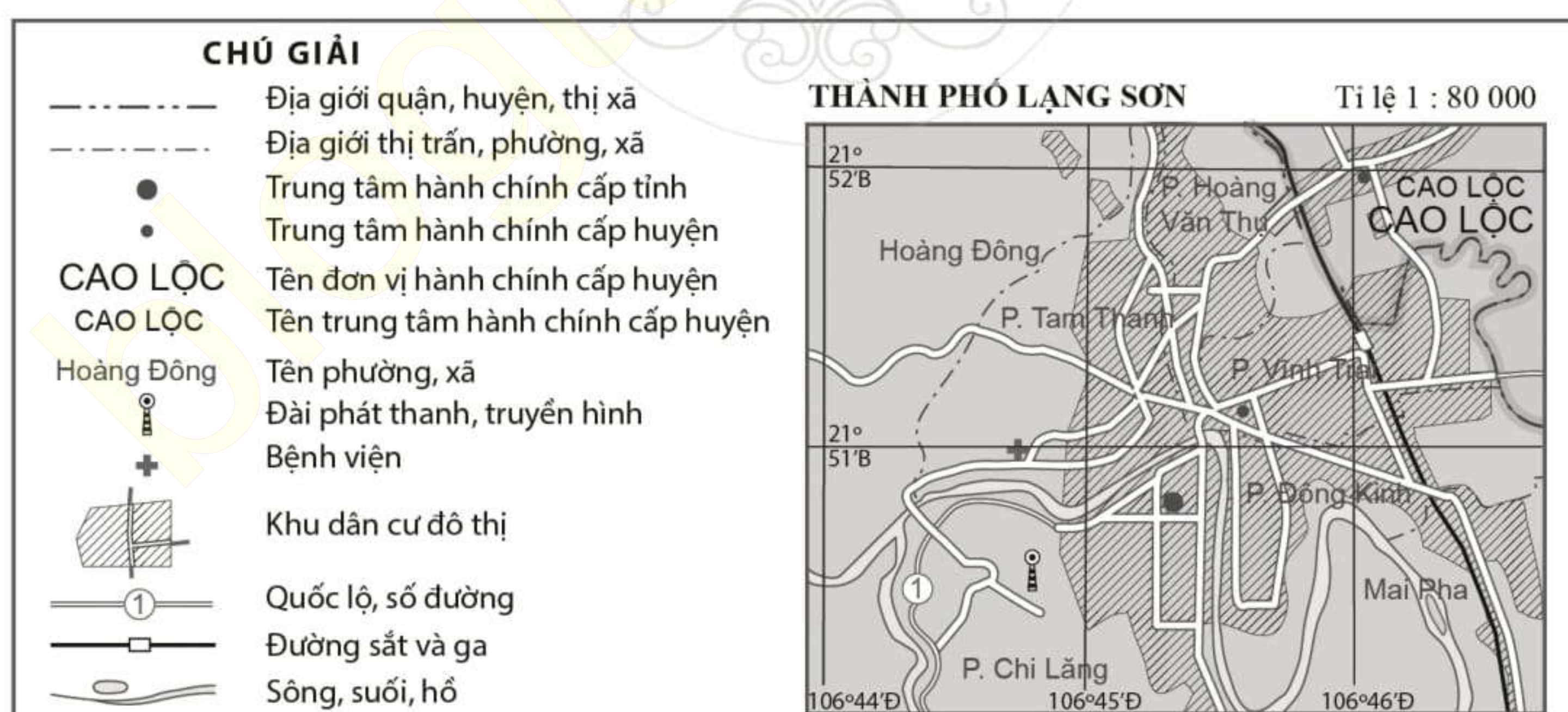
Chú giải: giải thích kí hiệu và màu sắc để người sử dụng đọc được nội dung bản đồ.

Tỉ lệ bản đồ: thể hiện mức độ thu nhỏ của khoảng cách giữa hai địa điểm trên bản đồ so với khoảng cách thực tế ngoài thực địa.

Các đối tượng địa lí được thể hiện trên bản đồ. Các đối tượng này được đặt đúng vị trí trên bản đồ và trình bày dễ nhận biết được.

Ngoài ra, trên bản đồ có thể ghi thêm nguồn tài liệu để làm bản đồ hoặc nguồn của bản đồ đó.

Ví dụ về một bản đồ có đủ các yếu tố cơ bản của bản đồ:



Bản đồ thành phố Lạng Sơn với các yếu tố bản đồ

Bài 3. LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen đối với cá nhân.

2. Về năng lực

– Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: sử dụng được lược đồ để mô tả mối quan hệ không gian giữa các hiện tượng, sự vật địa lí; mô tả được một địa phương với các dấu hiệu đặc trưng về tự nhiên, dân cư và kinh tế.

– Sử dụng các công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, biết tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy, tranh ảnh, lược đồ.

– Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

– Hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt địa phương này với địa phương khác.

– Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Tranh ảnh, sơ đồ, lược đồ, mô hình địa phương (nếu có).

– Phiếu học tập (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Đây là bài học vừa mang tính lí thuyết kết hợp với thực hành. Vì vậy, để phát triển tư duy sáng tạo của HS, GV hạn chế tối đa việc thuyết trình, diễn giảng thay vào đó là tăng cường tổ chức các hoạt động theo nhóm. GV gợi mở các vấn đề để hướng cho HS ghi nhớ lại, sơ đồ hoá về không gian.

– Bài học cần được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen đối với cá nhân.

– Bài học có thể được thực hiện trong 1 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí.

IV. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu cho bài này, GV có thể giới thiệu như trong SGK, hoặc cho HS xem tranh ảnh, mô hình địa phương, kết hợp với trò chơi để tạo tình huống có vấn đề,... sau đó chuyển sang tìm hiểu kiến thức mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về lược đồ trí nhớ

Mục tiêu: Nhận biết được thế nào là lược đồ trí nhớ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Sử dụng hình 3.1 và hình 3.2, GV diễn giảng cho HS hiểu thế nào là lược đồ trí nhớ. GV có thể mở đầu hoạt động này bằng câu hỏi: *Hãy mô tả lại những gì em nhìn thấy trên các hình.*

Sau đó, GV cho HS hoạt động theo cặp đôi, bằng trí nhớ của mình và trao đổi với bạn, HS cũng có thể tham khảo hình 3.3, em hãy: *Điền lên lược đồ Việt Nam tên các quốc gia và biển tiếp giáp nước ta, ba thành phố là Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Ở mỗi thành phố, hãy liệt kê ba địa danh nổi tiếng mà em biết thông qua xem ti vi hay nghe đài, đọc sách, báo,...*

Lưu ý: GV có thể sử dụng lược đồ hình thể Việt Nam làm Phiếu học tập hoặc khuyến khích HS tự phác hoạ hình thể Việt Nam.

2.2. Tìm hiểu về cách xây dựng lược đồ trí nhớ

Mục tiêu: Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen đối với cá nhân.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV lưu ý một số điểm để xây dựng được lược đồ trí nhớ cho HS nắm rõ, đồng thời HS quan sát hình 3.4. Sau đó, GV cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ sau: *Hãy vẽ một lược đồ trí nhớ theo không gian từ nhà đến trường.*

Giáo viên có thể gợi ý:

- Bắt đầu từ “Nhà em”.
- Các đối tượng tự nhiên, địa hình địa vật em nhớ rõ (sông, suối, ao hồ, cây cỏ thụ,...).
- Các đối tượng kinh tế, văn hoá – xã hội em thấy thân quen (ví dụ: đường làng,

đường ô tô, đường sắt, cửa hàng, thư viện, rạp chiếu bóng, chợ, sân đá bóng, công viên, khu nhà cao tầng,...).

- Những nơi em hay đến: trường học, nhà họ hàng,...
- Ghi chú những địa điểm, con đường em cho là cần nhớ.

Sau khi xác định các kí hiệu đường và điểm đơn giản, có thể dùng các kí hiệu tượng hình để lược đồ trở nên sinh động, hấp dẫn hơn.

Sau khi HS hoàn thành lược đồ trí nhớ, GV gọi một số HS lên trình bày sản phẩm trước lớp. GV thu lại sản phẩm của những HS khác để đưa ra được đánh giá đối với mỗi em.

Lưu ý: Để tạo không khí và tăng cường tính tự giác của HS, GV có thể giới hạn thời gian hoàn thành sản phẩm và có phần thưởng khích lệ HS.

2.3. Tìm hiểu về sử dụng lược đồ trí nhớ trong cuộc sống và học tập

Mục tiêu: Biết sử dụng lược đồ trí nhớ trong cuộc sống và học tập.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS hoạt động theo nhóm, quan sát hình 3.5 và thông tin trong SGK, thực hiện nhiệm vụ sau: *Hãy chọn các địa điểm danh thắng mà em muốn đến và tạo ra một lược đồ trí nhớ để đi từ trụ sở Vườn quốc gia Ba Vì đến những địa điểm danh thắng đã chọn.*

Sau khi HS hoàn thành lược đồ trí nhớ, đại diện nhóm lên trình bày sản phẩm trước lớp. GV đánh giá.

Lưu ý: GV cần lưu ý với HS rằng: Lược đồ trí nhớ là cảm nhận của cá nhân đối với không gian xung quanh, chính vì vậy, cùng một không gian nhưng cách thể hiện của mỗi HS có thể khác nhau.

GV có thể sử dụng Bản đồ du lịch Việt Nam hoặc của địa phương để tạo ra các tình huống học tập khác nhau.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

- Rèn luyện khả năng vẽ lược đồ trí nhớ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

- Luyện tập: Đối với câu 1, HS có thể dễ dàng trả lời được tại lớp.
- Vận dụng: GV tùy theo thời lượng để sử dụng các câu hỏi, câu 2 có thể khai thác trong quá trình hình thành kiến thức mới. Tùy đối tượng HS, GV có thể giao thêm các tình huống, bài tập để HS vận dụng kiến thức vào trong thực tế cuộc sống.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Để điền đúng trên lược đồ Việt Nam vị trí các thành phố, HS cần nhớ được địa điểm và cân nhắc cả khía cạnh quan hệ không gian giữa các địa điểm này. Ví dụ: đối với ba địa điểm Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, HS có thể lục lại trong trí nhớ của mình những thông tin liên quan: *Đà Nẵng nằm ở khoảng nào của vùng ven biển nước ta? Quần đảo Trường Sa hay quần đảo Hoàng Sa gần Đà Nẵng hơn? Hà Nội ở phía bắc hay phía nam nước ta?...*

Cuối cùng, HS lục trong trí nhớ các địa điểm mà em có thể đã nhiều lần biết đến nhờ xem ti vi, đọc sách, báo,... HS có thể không nhớ chính xác vị trí của từng địa điểm này, nhưng có thể liên hệ được xem là địa điểm nào thuộc Hà Nội, địa điểm nào thuộc các thành phố khác; từ đó, liệt kê lên lược đồ các địa điểm em yêu thích.

Tình huống trên sẽ được nâng cao hơn với yêu cầu “Vẽ lược đồ Việt Nam”.

Bài 4. THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ. TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Biết đọc được bản đồ, xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ.
- Biết tìm đường đi trên bản đồ.

2. Về năng lực

- Định hướng không gian: biết sử dụng các phương tiện khác nhau để xác định vị trí địa lí của một địa điểm và phương hướng trên bản đồ. Biết đọc bản đồ.
- Biết tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu,... về các địa phương; biết liên hệ thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc giải quyết các nội dung kiến thức.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức học tốt, hoàn thành mục tiêu đề ra.

- Hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt địa phương này với địa phương khác.
- Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ các nước trong khu vực Đông Nam Á.
- Bản đồ du lịch Hà Nội, bản đồ du lịch các tỉnh, thành phố khác (nếu có).
- Các video clip mô phỏng áp dụng công nghệ định vị (nếu có).
- Phiếu học tập (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Đây là bài thực hành giúp HS vận dụng kiến thức vào đời sống thực tiễn. Vì vậy, GV cần linh hoạt, đa dạng các hình thức tổ chức dạy học (dạy học trong lớp, ngoài lớp học); làm việc theo cặp/ nhóm. GV đặt ra các tình huống, hướng dẫn để cho HS tự khai thác kiến thức từ các bản đồ.

– Nội dung thực hành có thể được tổ chức một cách linh hoạt nhằm giúp HS biết cách đọc bản đồ, xác định được vị trí đối tượng và tìm đường đi trên bản đồ. GV dựa vào đối tượng HS để linh hoạt, đa dạng bài tập giúp HS vận dụng được các kiến thức vào trong cuộc sống.

- Bài học có thể được thực hiện trong 1 tiết học.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Đối với bài học này, có rất nhiều cách để tạo hứng thú, GV có thể mở đầu bài học nhẹ nhàng như trong SGK; sử dụng các video clip áp dụng công nghệ định vị trong xác định vị trí hoặc đưa ra các tình huống có thật trong cuộc sống để cả lớp giải quyết,... từ đó chuyển sang tìm hiểu nội dung kiến thức mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về cách đọc bản đồ và xác định vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ

Mục tiêu: Biết đọc bản đồ, xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV chia HS hoạt động theo cặp đôi, quan sát hình 4.1, trả lời các câu hỏi sau:

- *Hãy xác định vị trí Việt Nam trên bản đồ các nước trong khu vực Đông Nam Á.*
- *Hãy xác định vị trí và tên thủ đô các nước Đông Nam Á trên bản đồ.*

GV gọi đại diện HS lên xác định trên bản đồ, GV khuyến khích HS thao tác trực tiếp trên bản đồ.

Lưu ý: GV hướng dẫn HS cách chỉ bản đồ, cách đọc các đối tượng địa lí trên bản đồ thông qua bảng chú giải; cách xác định vị trí các đối tượng qua hệ thống kinh vĩ tuyến.

2.2. Tìm hiểu về cách tìm đường đi trên bản đồ

Mục tiêu: Biết tìm đường đi trên bản đồ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV chia HS theo nhóm quan sát hình 4.2, trả lời các câu hỏi sau:

- *Hãy cho biết muốn đi từ Cung Thể thao Quần Ngựa đến Bảo tàng Hồ Chí Minh ta phải qua những con đường nào. Tìm đường đi ngắn nhất.*
- *Tính khoảng cách từ Cung Thể thao Quần Ngựa đến Bảo tàng Hồ Chí Minh dựa vào tỉ lệ bản đồ.*

GV gọi đại diện nhóm lên trình bày kết quả và xác định trên bản đồ, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: Tùy vào đối tượng HS, đặc điểm của địa phương, đồ dùng học tập để tổ chức hoạt động học tập đa dạng. Ví dụ: GV có thể giao cho HS tìm kiếm một số địa điểm (bệnh viện, công viên, các điểm di tích lịch sử, văn hoá,...) của địa phương trên bản đồ du lịch địa phương.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Atlat (tiếng Anh – *Atlas*) là một vị thần khổng lồ trong truyền thuyết cổ Hy Lạp. Thần Atlat bị thần Dớt (Zeus) trừng phạt phải mãi mãi đỡ cả bầu trời, để bầu trời không sụp đổ. Bức tượng thần Atlat được tạc vào khoảng thế kỉ II trước Công nguyên (cách đây khoảng 2 200 năm) là tượng một người đàn ông lực lưỡng, cúi đầu, khom lưng, gờ hai tay đỡ một quả cầu rất to đè nặng lên đôi vai.

* Trong các tập bản đồ (Atlas) thường có bảng tra cứu địa danh ở cuối tập. Bằng các kinh tuyến, bản đồ được chia thành các cột A, B, C, D,... Bằng các vĩ tuyến, bản đồ được chia thành các dòng từ trên xuống: 1, 2, 3, 4,... Các cột và các dòng

tạo thành các ô, ví dụ ô A1, ô B2,... Bảng tra cứu sắp xếp các địa danh trong tập bản đồ theo trật tự vần chữ cái (ABC), có các từ viết tắt để biết loại đối tượng gắn với địa danh, thông tin trang bản đồ, ô để tìm kiếm. Chẳng hạn, trong *Tập bản đồ thế giới và các châu lục*, tra địa danh Hà Nội, ta sẽ được thông tin: **Hà Nội tđ 31 C1**, có nghĩa là: Hà Nội, thủ đô, trang 31, ô C1. Nếu tra địa danh Thái Lan, ta sẽ được hai chỉ dẫn như sau:

Thái Lan qg 31 C2, có nghĩa là: Thái Lan, quốc gia, trang 31, ô C2

Thái Lan v 30 C1, có nghĩa là: Thái Lan, vịnh, trang 30, ô C2 (bản đồ Địa lí tự nhiên Đông Nam Á).

CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH TRONG HỆ MẶT TRỜI

Bài 5. TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI. HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC CỦA TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.
- Mô tả được hình dạng và kích thước của Trái Đất.

2. Về năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: biết xác định vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời; mô tả được hình dạng và kích thước của Trái Đất.
- Sử dụng các công cụ: hình vẽ, tranh ảnh, mô hình, video clip,... từ góc nhìn địa lí.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, tự tìm tòi kiến thức thông qua các hoạt động học tập.
- Dân hình thành năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động nhóm.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức bảo vệ hành tinh xanh, tự tin trong cuộc sống.
- Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh về hệ Mặt Trời.
- Video clip về Trái Đất trong hệ Mặt Trời (nếu có).
- Phiếu học tập (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV không nên thuyết trình, diễn giảng mà nên đổi mới phương pháp, linh hoạt sử dụng các kỹ thuật dạy học bằng cách tăng cường tổ chức hoạt động theo nhóm.

– GV đưa ra các hoạt động để mở hướng cho HS tìm tòi, khai thác kiến thức. Cần kết hợp cho HS xem các đoạn video clip hoặc tranh ảnh để xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời, cũng như mô tả được hình dạng, kích thước của Trái Đất.

- Bài học có thể được thực hiện trong 1 tiết học.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập và tăng tính hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu cho bài này, có thể giới thiệu như trong SGK, có thể cho HS xem đoạn video clip về Trái Đất trong hệ Mặt Trời hoặc cho HS xem tranh, chơi trò đố vui,... sau đó chuyển sang tìm hiểu kiến thức mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về Trái Đất trong hệ Mặt Trời

Mục tiêu: Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để đạt được mục tiêu, GV có thể cho cả lớp quan sát hình 5.1 SGK hoặc xem video clip về hệ Mặt Trời, sau đó chia nhóm học tập để trả lời được một số câu hỏi sau:

- Hệ Mặt Trời bao gồm những hành tinh nào?
- Hành tinh nào nhỏ nhất? Hành tinh nào lớn nhất?
- Trái Đất ở vị trí thứ mấy trong hệ Mặt Trời tính từ ngoài vào?

GV hướng dẫn HS khai thác kiến thức từ hình, trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập. Từng nhóm báo cáo kết quả.

Lưu ý: GV có thể mở rộng kiến thức để HS biết thêm về vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời, do vị trí không quá gần và không quá xa so với Mặt Trời nên đây là một trong các điều kiện để giúp Trái Đất nhận được lượng nhiệt Mặt Trời vừa phải, giúp cho Trái Đất có sự sống, khác hẳn với các hành tinh khác.

2.2. Tìm hiểu về hình dạng và kích thước của Trái Đất

Mục tiêu: Mô tả được hình dạng và kích thước của Trái Đất.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Ở mục này, HS chỉ cần nhớ được Trái Đất có dạng hình cầu (để không nhầm lẫn sang hình tròn) và có kích thước rất lớn.

Dạng hình cầu của Trái Đất đã mang lại nhiều hệ quả mà HS sẽ được tìm hiểu ở các bài sau. GV chia nhóm để HS trao đổi và trả lời một số câu hỏi liên quan tới dạng hình cầu của Trái Đất:

– *Tại sao khi đứng ở trên cao người ta có thể nhìn thấy những con tàu ngoài xa đang lênh đênh trên mặt nước biển?*

– *Tại sao nhìn con tàu ngoài khơi xa qua kính viễn vọng, ta thấy boong tàu gần như đang bị chìm trong nước biển, trong khi sự thật thì không phải thế? (Gợi ý: Do dạng hình cầu của Trái Đất).*

Về kích thước, GV yêu cầu HS quan sát hình 5.4 và cho biết bán kính ở cực của Trái Đất và bán kính xích đạo khác nhau ở điểm nào. (Gợi ý: Bán kính ở cực của Trái Đất ngắn hơn bán kính ở xích đạo).

Lưu ý: GV nên mở rộng kiến thức cho HS: Trái Đất không hẳn là một hình cầu lí tưởng mà hơi dẹt ở hai đầu. Chính vì vậy, các nhà khoa học đưa ra tên gọi đúng hình dạng Trái Đất là e-líp-xô-it.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: Củng cố, vận dụng kiến thức đã học.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV căn cứ vào thời lượng để có thể luyện tập ở lớp, cũng có thể cho HS về nhà thực hiện.

– *Luyện tập:* Câu 1 đã được khai thác, GV có thể đổi cách luyện tập bằng các câu hỏi trắc nghiệm để HS trả lời hoặc yêu cầu HS vẽ lại sơ đồ hệ Mặt Trời,...

– *Vận dụng:* Câu hỏi này mục đích để HS vận dụng kiến thức về hình cầu của Trái Đất. Do Trái Đất hình cầu nên đứng trên cao sẽ quan sát được xa hơn tàu thuyền ngoài khơi.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Để chứng minh được Trái Đất hình cầu, các nhà khoa học đã đưa ra nhiều bằng chứng, ví dụ: bóng của Trái Đất vào ngày nguyệt thực in lên Mặt Trăng hay việc quan sát hình dáng con tàu từ xa khi vào bờ ngày càng rõ dần,... Đặc biệt vào thế kỉ XV, cuộc thám hiểm vòng quanh Trái Đất của Cri-xtốp Cô-lôm-bô, sau đó là Ma-gien-lăng đã chứng minh cho nhân loại và trở thành bằng chứng xác thực nhất về dạng hình cầu của Trái Đất. Ngày nay, với sự phát triển của khoa học kĩ thuật, các nhà khoa học đã có những bức ảnh chụp chính xác về hình dạng của Trái Đất.

* Để có được sự sống trên Trái Đất có rất nhiều nguyên nhân:

- Kích thước vừa phải (chỉ lớn hơn Kim tinh một chút), tỉ trọng vừa phải (chỉ lớn hơn Thuỷ tinh một chút).
- Khoảng cách vừa phải so với Mặt Trời, đủ để nước có thể tồn tại được ở dạng lỏng và nhiệt đến từ Mặt Trời cũng là vừa đủ cho sự sống tồn tại.
- Khối lượng vừa phải của Trái Đất đủ để giữ lại một bầu khí quyển giàu ô-xy, không quá đậm đặc và cũng không quá loãng.
- Sự chuyển động quanh trục đã giúp bề mặt Trái Đất không quá nóng và cũng không quá lạnh, tạo ra sự điều hoà nhiệt độ giữa ngày và đêm.

Bài 6. CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ CÁC HỆ QUẢ ĐỊA LÍ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Mô tả được chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.
- Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau và mô tả được sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến.
- Nhận biết được giờ địa phương/ giờ khu vực, so sánh được giờ của hai địa điểm trên thế giới.

2. Về năng lực

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: mô tả được chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất, phân tích được mối quan hệ nhân quả trong mối quan hệ

giữa chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất với các hệ quả: giờ trên Trái Đất, sự lệch hướng chuyển động của các vật thể.

– Sử dụng công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, sử dụng quả Địa Cầu, sơ đồ, lược đồ,...

– Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân.

– Hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua giải quyết các tình huống mang tính thực tế.

3. Về phẩm chất

– Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được vào cuộc sống hằng ngày.

– Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Quả Địa Cầu, ngọn đèn trong bóng tối (tượng trưng cho Mặt Trời).

– Tranh ảnh, video clip về Trái Đất (nếu có).

– Phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV nên thực hiện hoặc tổ chức cho HS thực hiện các thí nghiệm để HS nhận biết, rút ra các nhận xét về chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

– Cần đổi mới các phương pháp trong các hoạt động để HS có hứng thú, tăng cường tổ chức các hoạt động theo nhóm. GV cần đặt các câu hỏi gợi mở kết hợp quan sát tranh ảnh, video clip để giúp HS trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau, mô tả được sự lệch hướng chuyển động của các vật thể theo chiều kinh tuyến, nhận biết được giờ địa phương/ giờ khu vực và so sánh được giờ của hai địa điểm trên thế giới.

– Bài học được thực hiện trong 2 tiết học, tùy theo kế hoạch của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo hứng thú và giúp HS biết được nội dung cần tìm hiểu.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể mở đầu như trong SGK, nhưng cũng có thể cho HS làm bài tập trắc nghiệm liên quan tới nội dung bài học hoặc xem tranh ảnh, video clip hoặc chơi trò chơi “Đuổi hình bắt chữ”, “Giải ô chữ”.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hiện tượng ngày – đêm trên Trái Đất

Mục tiêu: – Mô tả được chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

– Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Ở mục này, GV có thể cùng cả lớp làm thí nghiệm hoặc hướng dẫn cách làm, sau đó chia nhóm học tập để các nhóm tự thực hành, báo cáo kết quả.

GV hướng dẫn HS làm thí nghiệm bằng quả Địa Cầu với ngọn đèn (có thể sử dụng bóng đèn điện hoặc cây nến) để trong bóng tối. Trước hết, GV để quả Địa Cầu đứng yên không quay trước ngọn đèn, HS quan sát. Sau đó, GV cho quả Địa Cầu quay quanh trục và yêu cầu HS tiếp tục quan sát để trả lời các câu hỏi sau:

– Ngọn đèn có thể chiếu được toàn bộ quả Địa Cầu hay không? Tại sao?

– Khi quả Địa Cầu không quay quanh trục, ngọn đèn có thể chiếu sáng được bao nhiêu phần của quả Địa Cầu?

– Trái Đất quay quanh trục theo hướng nào?

Tiếp theo, GV đánh dấu một vài địa điểm trên bề mặt quả Địa Cầu rồi làm thí nghiệm để quả Địa Cầu quay, HS quan sát và trả lời câu hỏi: *Các địa điểm đánh dấu sẽ thay đổi như thế nào?* (Các điểm được đánh dấu sẽ lần lượt được chiếu sáng rồi lại chuyển vào bóng tối).

Thí nghiệm trên chứng minh được chuyển động tự quay quanh trục đã sinh ra hiện tượng ngày đêm luân phiên diễn ra ở mọi nơi trên Trái Đất.

Lưu ý: Thí nghiệm thực hiện trên mặt phẳng như mặt bàn, trục của Địa Cầu không được đổi phương.

2.2. Tìm hiểu về giờ trên Trái Đất

Mục tiêu: Nhận biết được giờ địa phương/ giờ khu vực, so sánh được giờ của hai địa điểm trên thế giới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Ở mục này, GV có thể đặt câu hỏi chung cho cả lớp, ví dụ: *Tại sao khi muốn xem trực tiếp các trận đấu bóng đá của giải Ngoại hạng Anh, chúng ta thường phải dậy vào lúc 2 giờ sáng, trong khi thực tế các trận đấu đó lại diễn ra vào lúc 19 giờ của nước Anh?*

GV giải thích để HS hiểu được thế nào là giờ địa phương/ giờ khu vực. Tiếp theo, GV có thể chia nhóm để HS biết cách tính giờ bằng các ví dụ khác nhau. Sử dụng hình 6.2 và hình 6.3 SGK.

Lưu ý: Khi biết giờ tại một địa điểm, để biết được giờ ở các địa điểm khác thì phải tính được giờ chênh lệch giữa các địa điểm.

Tiếp theo, GV cho các nhóm tìm hiểu trả lời các câu hỏi sau:

- *Hãy tính xem một khu vực giờ rộng bao nhiêu độ kinh tuyến.*
- *Quan sát hình 6.2, hãy cho biết khu vực giờ số 0 có điểm gì đặc biệt. (Gợi ý: Khu vực giờ số 0 là khu vực có đường kinh tuyến gốc đi qua).*
- *Quan sát hình 6.3, hãy cho biết khi Hà Nội là 7 giờ sáng thì ở các thành phố Luân-đôn, Bắc Kinh, Tô-ky-ô, Mát-xcơ-va và Niu Y-oóc là mấy giờ.*

Phụ thuộc vào thời gian, GV có thể cho các nhóm tính một vài địa điểm, hoặc có thể giao về nhà làm tiếp, GV hướng dẫn HS lập bảng để trả lời theo mẫu sau:

Địa điểm	Giờ tương ứng tại các địa điểm khi Hà Nội là 7 giờ sáng
Luân-đôn	0 giờ
Bắc Kinh	8 giờ
Tô-ky-ô	9 giờ
Mát-xcơ-va	3 giờ
Niu Y-oóc	19 giờ ngày hôm trước

Đối với câu hỏi: *Quan sát hình 6.4, hãy giải thích tại sao mỗi đồng hồ ở khách sạn lại chỉ các khu vực giờ khác nhau.* GV có thể hỏi chung cả lớp và gọi một HS trả lời. (Do mỗi khu vực có một giờ riêng).

Lưu ý: Nội dung kiến thức này gắn liền với thực tế nên GV có thể kết hợp để đưa ra các câu hỏi hoặc cho các em tự tìm dẫn chứng.

2.3. Tìm hiểu về sự lệch hướng chuyển động của các vật thể

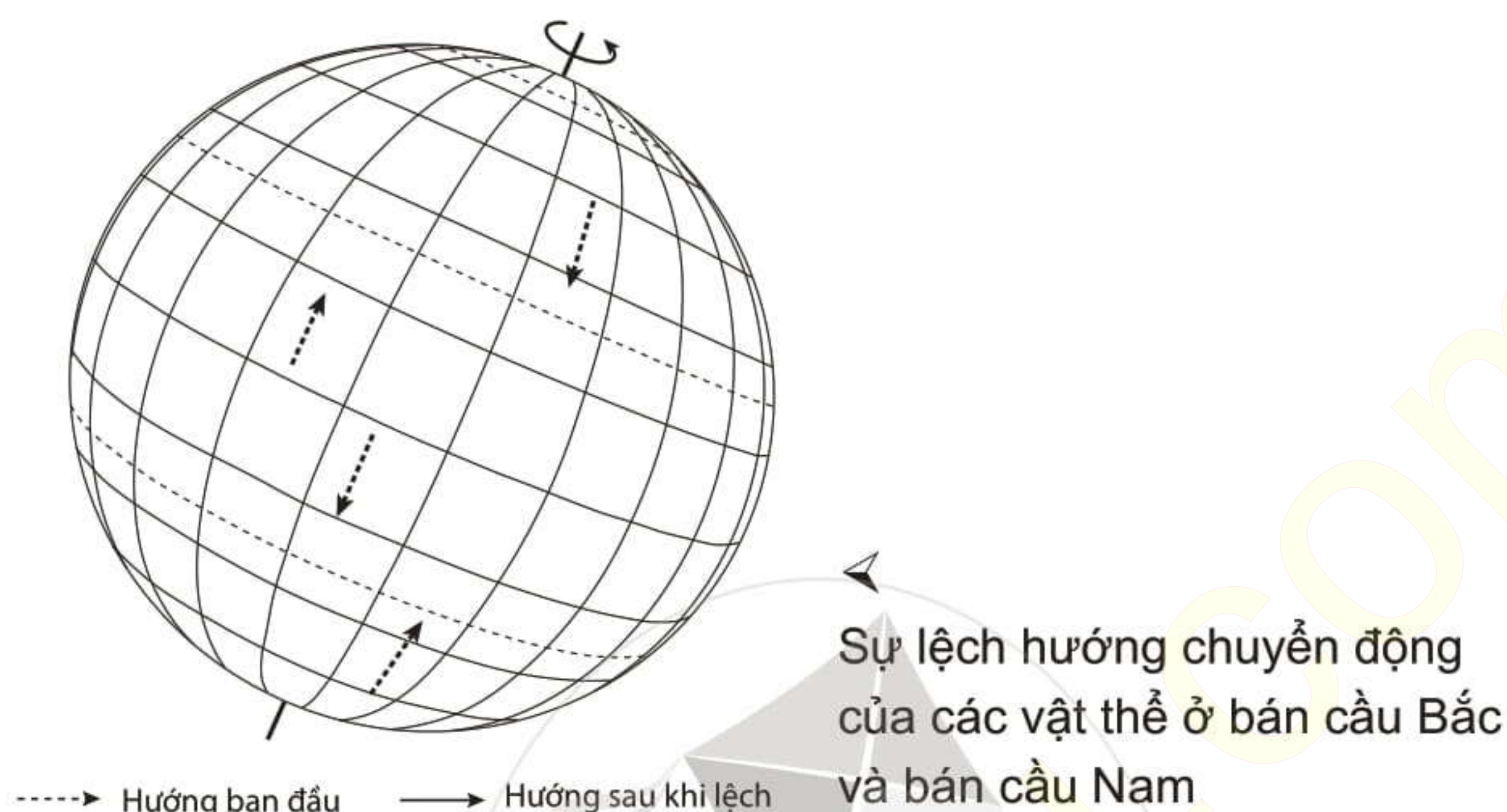
Mục tiêu: Mô tả được sự lệch hướng chuyển động của các vật thể theo chiều kinh tuyến.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV làm việc chung với cả lớp, giải thích cho HS hiểu khi Trái Đất chuyển động quanh trục đã sinh ra một lực làm lệch hướng chuyển động của các vật thể so với hướng chuyển động thẳng ban đầu theo chiều kinh tuyến, được gọi là lực Cô-ri-ô-lit.

Sau đó, GV cho HS làm việc theo cặp đôi, có thể dùng Phiếu học tập để các cặp đôi tự điền hướng chuyển động thực (hướng lệch so với hướng ban đầu) qua các bài

tập ứng dụng, ví dụ có thể sử dụng hình sau làm Phiếu học tập. GV cũng có thể cho HS hiểu về gió Tín phong và chiều hướng của gió Tín phong ở hai bán cầu.

PHIẾU HỌC TẬP:



3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố những kiến thức đã học.

- Rèn luyện các kỹ năng quan sát hình, nhận xét.
- Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: Câu 1 thuộc kiến thức cơ bản, HS có thể trả lời được ngay nên GV hỏi chung cả lớp. Ở câu 2, GV cho HS quan sát hình 6.2 để trả lời câu hỏi. GV gọi một HS trả lời, nếu sai, HS khác có thể bổ sung hoặc GV giải thích: Việt Nam nằm ở khu vực giờ số 7, kinh tuyến 105°Đ là kinh tuyến trung tâm để xác định múi giờ ở Việt Nam.

– Vận dụng: Đây là bài tập tình huống gắn với thực tế, đã có gợi ý, GV cho cả lớp cùng làm hoặc giao về nhà.

HS chỉ cần kẻ bảng và làm theo gợi ý để đưa ra kết quả.

Giờ Pa-ri	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Giờ Hà Nội	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	1	2	3	4	5	6

Hai mẹ con sẽ chỉ nói chuyện được với nhau trong khoảng thời gian từ 13 giờ đến 14 giờ theo giờ Pa-ri, tương ứng từ 19 giờ đến 20 giờ theo giờ Hà Nội.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Nhà bác học Ni-cô-lai Cô-péc-ních (Ba Lan) là người đầu tiên phá vỡ quan niệm Trái Đất ở trung tâm vũ trụ tồn tại suốt nhiều thế kỉ trước đó. Năm 1543, Cô-péc-ních cho xuất bản một cuốn sách đưa ra quan điểm Trái Đất là một hành tinh quay xung quanh Mặt Trời và tự quay quanh trục của nó, từ đó sinh ra hiện tượng ngày đêm. Ông luôn gặp phải sự phản đối của mọi người, vì lúc bấy giờ, nó được xem là đi ngược lại với lời phán bảo của Chúa Trời. Chưa đầy một thế kỉ sau đó, nhà bác học Ga-li-lê đã chế tạo ra kính viễn vọng, nghiên cứu sự chuyển động của các vì tinh tú trên bầu trời và xác định quan điểm của Cô-péc-ních là hoàn toàn đúng.

* Để có được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau phải có hai điều kiện là Trái Đất hình cầu và Trái Đất tự quay quanh trục.

* Giả sử Trái Đất không quay quanh trục thì vẫn có ngày đêm nhưng ngày và đêm sẽ kéo dài 6 tháng, vì thế một nửa Trái Đất sẽ rất lạnh, nửa còn lại sẽ rất nóng, như thế sẽ không có sự sống trên Trái Đất.

Bài 7. CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT QUANH MẶT TRỜI VÀ CÁC HỆ QUẢ ĐỊA LÍ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Mô tả được chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.
- Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.

2. Về năng lực

– Giải thích các hiện tượng địa lí tự nhiên: mô tả được chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời, phân tích được mối quan hệ nhân quả giữa chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất với các hệ quả: mùa trên Trái Đất và hiện tượng ngày – đêm dài ngắn theo mùa.

– Sử dụng các công cụ địa lí: tranh ảnh, sơ đồ, quả Địa Cầu, video clip,...

– Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, tự tìm tòi kiến thức để trả lời các câu hỏi.

– Hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

Tự tin trong cuộc sống, truyền được cảm hứng về khám phá thiên nhiên với nhiều người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Quả Địa Cầu, ngọn đèn trong bóng tối (tượng trưng cho Mặt Trời).
- Tranh ảnh, video về chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời (nếu có).
- Phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV nên sử dụng các phương pháp, kĩ thuật khác nhau ở các mục, luôn sáng tạo trong cách dạy tùy theo nội dung, tùy theo điều kiện trường, lớp và HS. Trong bài này có những nội dung cần làm thí nghiệm, có nội dung lại cần trao đổi nhóm, có nội dung cần làm việc cá nhân,...

– Bài học cần được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS mô tả được chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời, từ đó trình bày được các hệ quả của nó.

– Bài học có thể được thực hiện trong 2 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí hoặc có thể kết hợp với bài 6 để tổ chức chuyên đề.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Khởi dậy cho HS mong muốn khám phá một nội dung mới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể khởi động theo SGK, nhưng cũng có thể cho HS làm bài tập trắc nghiệm liên quan tới bài hoặc cho HS xem tranh ảnh, video clip để tạo hứng thú, cũng có thể chơi trò chơi để vào bài một cách nhẹ nhàng.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời

Mục tiêu: Mô tả được chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Ở mục này, GV có thể làm việc với cả lớp, HS sử dụng hình ảnh về chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời đã phóng to

hoặc làm thí nghiệm (đặt quả Địa Cầu ở bốn vị trí xung quanh ngọn đèn), sau đó cho HS quan sát để trả lời các câu hỏi sau:

- Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng nào?
- Khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất có đặc điểm gì?

GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: Trục Trái Đất luôn nghiêng một góc không đổi là $66^{\circ}33'$ so với mặt phẳng quỹ đạo, hướng nghiêng không đổi trong suốt quá trình chuyển động.

2.2. Tìm hiểu về các mùa trên Trái Đất

Mục tiêu: Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể cho HS cả lớp nhận biết qua tranh ảnh về các mùa hoặc kể về đặc điểm các mùa qua trải nghiệm của bản thân, cũng có thể cho HS làm bài tập trắc nghiệm về nhận biết các mùa. Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Tại sao lại có các mùa trên Trái Đất?* để chuyển vào nội dung chính.

GV chia nhóm để HS tìm hiểu nguyên nhân sinh ra các mùa, HS các nhóm đọc thông tin và quan sát hình 7.3 SGK, trao đổi để trả lời các câu hỏi sau:

- Ngày 23-9, nhiệt độ và ánh sáng trên bề mặt Trái Đất được phân phối như thế nào? (Gợi ý: Phân phối đều ở cả hai nửa cầu).
- Ngày 22-12, Mặt Trời chiếu thẳng góc vào giữa trưa ở vĩ tuyến nào trên Trái Đất?

Sau khi HS nhận biết trên hình vẽ, các nhóm hoàn thành Phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP:

Ngày	Vĩ độ được ánh sáng mặt trời chiếu vuông góc vào giữa trưa	Nửa cầu nhận được nhiều ánh sáng và nhiệt
Ngày 21-3		
Ngày 22-6		
Ngày 23-9		
Ngày 22-12		

HS tiếp tục quan sát bảng 7.1 SGK, xác định các mùa ở bán cầu Nam, hoàn thành vào Phiếu học tập. GV cho đại diện HS lên bảng trình bày, các HS khác đối chiếu kết quả.

PHIẾU HỌC TẬP:

Thời gian mùa ở bán cầu Nam

Mùa	Thời gian	Mùa	Thời gian
Mùa xuân		Mùa thu	
Mùa hạ		Mùa đông	

GV chuẩn hoá kiến thức: Bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời sẽ nhận được nhiều ánh sáng, nhiệt là mùa nóng và ngược lại. Mùa của hai bán cầu luôn trái ngược nhau.

Lưu ý: Ở nước ta, bốn mùa xuân, hạ, thu, đông thể hiện rõ rệt ở miền Bắc hơn so với miền Nam vì miền Nam gần đường xích đạo hơn miền Bắc.

2.3. Tìm hiểu về hiện tượng ngày – đêm dài ngắn theo mùa

Mục tiêu: Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS thảo luận theo nhóm, sử dụng hình 7.4 SGK để HS quan sát và trả lời các câu hỏi sau:

– Từ sau ngày 21-3 đến trước ngày 23-9, bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời?
Độ dài ngày – đêm ở các bán cầu như thế nào?

– Từ sau ngày 23-9 đến trước ngày 21-3, bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời?
Độ dài ngày – đêm ở các bán cầu như thế nào?

HS cần rút ra kết luận: Bán cầu nào là mùa nóng thì sẽ có ngày dài hơn đêm; ngược lại, bán cầu nào là mùa lạnh thì sẽ có đêm dài hơn ngày.

Tiếp theo các nhóm quan sát hình 7.5 SGK để chứng minh: *Càng xa xích đạo, vào mùa nóng, ngày dài đêm ngắn; còn vào mùa lạnh, ngày ngắn đêm dài.*

Các nhóm trao đổi để điền vào Phiếu học tập về độ dài ngày – đêm ở các vĩ độ khác nhau.

PHIẾU HỌC TẬP:

Độ dài ngày và đêm tại các vĩ độ khác nhau

Vĩ độ	Độ dài ngày	Độ dài đêm	Vĩ độ	Độ dài ngày	Độ dài đêm
Xích đạo					
20°B			20°N		
30°B			30°N		
Vòng cực Bắc			Vòng cực Nam		

Gợi ý trả lời:

Độ dài ngày và đêm tại các vĩ độ khác nhau

Vĩ độ	Độ dài ngày	Độ dài đêm	Vĩ độ	Độ dài ngày	Độ dài đêm
Xích đạo	12h	12h			
20°B	13h13'	10h47'	20°N	10h46'	13h14'
30°B	13h56'	10h04'	30°N	10h05'	13h55'
Vòng cực Bắc	18h30'	5h30'	Vòng cực Nam	5h40'	18h20'

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố và vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: Đối với câu 1, GV có thể yêu cầu HS làm việc nhóm nhưng cũng có thể hỏi nhanh, hoặc chuyển thành câu hỏi trắc nghiệm để HS trả lời. GV cũng có thể lập bảng để HS điền vào. GV lưu ý nguyên nhân làm cho tia sáng mặt trời chiếu thẳng góc ở các vị trí khác nhau là do trục của Trái Đất nghiêng, tia sáng mặt trời là các tia song song.

– Vận dụng: Câu 2 là câu hỏi vận dụng gắn với thực tế. GV có thể cho về nhà nếu hết thời gian. Tuy nhiên, GV nên gợi ý trước các căn cứ để HS trả lời chính xác: chị bạn Huy nói đúng, vì Ô-xtrây-li-a nằm ở bán cầu Nam. Tháng 12 là thời kì mùa nóng ở bán cầu Nam.

Câu 3. GV nên gợi ý cho HS biết câu tục ngữ này đúng hơn với miền Bắc nước ta. Vào tháng Năm, bán cầu Bắc đang ngả về phía Mặt Trời (Việt Nam nằm ở bán cầu Bắc) nên có ngày dài hơn đêm; đến tháng Mười, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời nên thời gian này lại có đêm dài hơn ngày.

Để trả lời ý 2 ở câu 3, GV lưu ý các mùa thể hiện rõ nhất ở vùng ôn đới, các vùng gần xích đạo hoặc vùng cực các mùa không rõ rệt. Trong ba thành phố: Hà Nội (21°01'B), Huế (16°24'B) và Thành phố Hồ Chí Minh (10°47'B), hiện tượng nêu trong câu tục ngữ thể hiện rõ nhất ở Hà Nội vì Hà Nội nằm ở vĩ độ cao hơn, xa xích đạo hơn so với Huế và Thành phố Hồ Chí Minh.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Không ít người đã đặt ra câu hỏi: *Giả sử trục của Trái Đất không nghiêng mà thẳng đứng thì có xảy ra hiện tượng các mùa hay không?* Câu trả lời chắc chắn là không, vì nguyên nhân sinh ra các mùa là do trục của Trái Đất nghiêng. Nếu trục Trái Đất không nghiêng thì lần lượt mọi địa điểm trên Trái Đất quanh năm nhận được một lượng nhiệt và ánh sáng không thay đổi nên không thể sinh ra mùa nóng, mùa lạnh được.

Bài 8. XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG NGOÀI THỰC ĐỊA

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

Xác định được phương hướng ngoài thực địa dựa vào quan sát hiện tượng tự nhiên hoặc dùng la bàn.

2. Về năng lực

- Định hướng không gian: biết sử dụng các phương tiện khác nhau, đặc biệt là la bàn; quan sát các hiện tượng tự nhiên để xác định chính xác phương hướng.
- Sử dụng các công cụ địa lí: la bàn cầm tay, la bàn số trong điện thoại thông minh để xác định phương hướng ngoài thực địa.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua làm việc nhóm, hỗ trợ nhau để đạt được mục tiêu nhanh nhất.

3. Về phẩm chất

Có thái độ tích cực khi đi dã ngoại hoặc cách xử lí tốt khi gặp các tình huống ngoài thực địa.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các dụng cụ thí nghiệm như gậy, đèn, la bàn, điện thoại thông minh.
- Phiếu học tập.
- Các câu chuyện về phương hướng và một số cách xác định phương hướng khác ngoài thực địa.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Mặc dù không có từ “Thực hành” nhưng nội dung hoạt động của bài học này là thực hành. Vì vậy, GV nên tăng thời lượng cho HS thực hành xác định phương hướng, tổ chức làm thí nghiệm ngay trong lớp hoặc sân/ vườn trường để HS tự trình bày những kết luận của mình.

– Các nội dung trong bài học được tổ chức một cách linh động, phù hợp với điều kiện thực tế về thời tiết cũng như cơ sở vật chất của nhà trường.

– Bài học có thể được thực hiện trong 1 tiết học, nhưng cũng có thể kết hợp tổ chức trong các buổi dã ngoại tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách để vào bài, GV hoặc HS có thể kể một câu chuyện mà bản thân đã từng trải qua khi bị lạc đường hoặc đặt ra các tình huống kích thích trí tò mò của HS.

2. Hình thành kiến thức mới

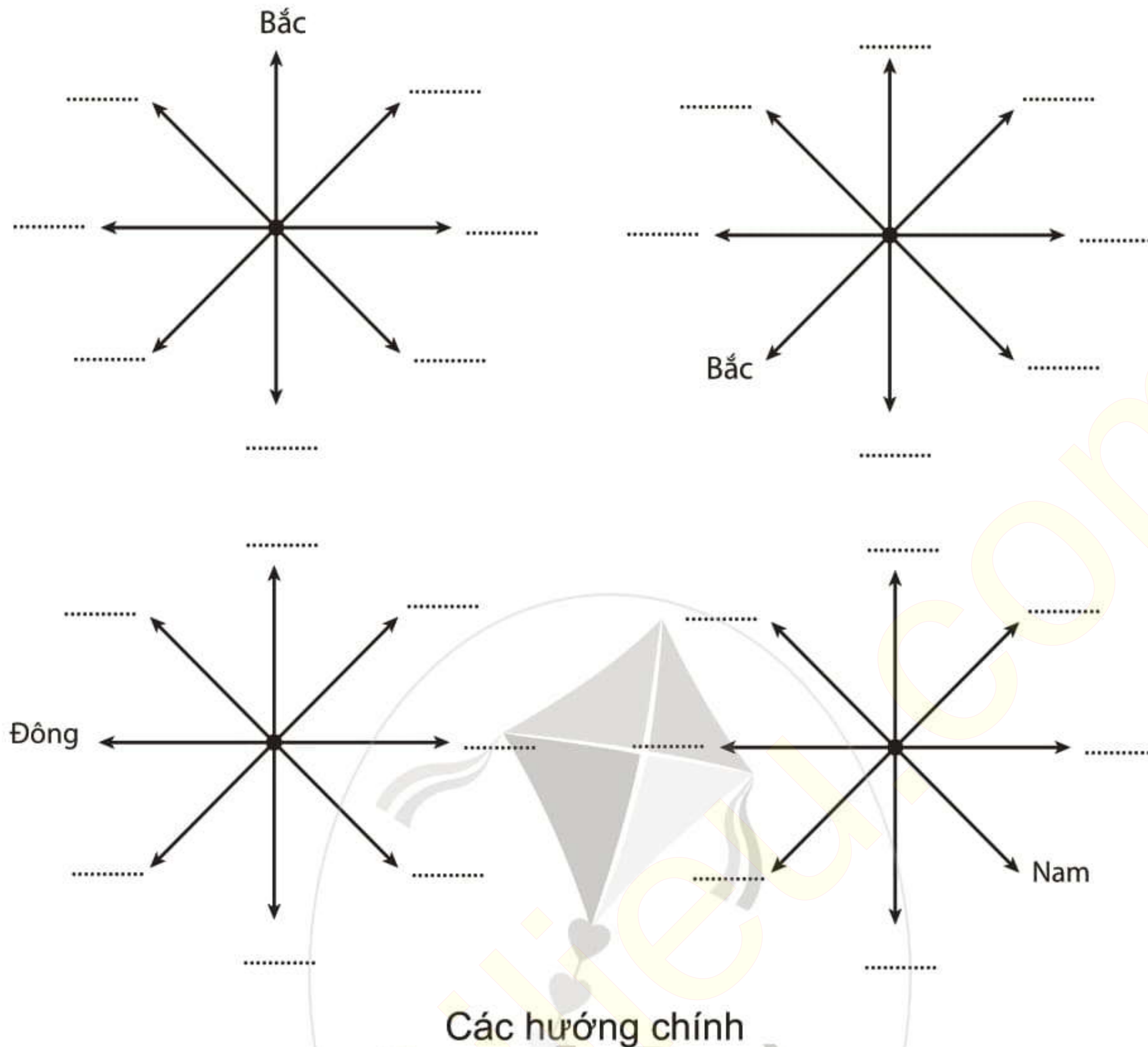
2.1. Tìm hiểu về cách xác định phương hướng bằng quan sát Mặt Trời mọc và Mặt Trời lặn

Mục tiêu: Xác định được phương hướng dựa vào quan sát Mặt Trời mọc và Mặt Trời lặn.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV lưu ý cho HS biết rằng: Mặt Trời bao giờ cũng mọc ở phía đông, lặn ở phía tây nên nếu biết được Mặt Trời mọc hay lặn là chúng ta có thể xác định được các hướng.

Để đạt được mục tiêu của bài này, nếu có điều kiện GV có thể cho HS ra ngoài sân/ vườn thực hành hoặc chia nhóm học tập, phát Phiếu học tập để các nhóm điền các hướng chính vào phiếu. GV nên đổi hướng bắc ở các vị trí khác nhau đối với mỗi nhóm. Có thể không cho biết hướng bắc trước mà thay vào đó là hướng đông, hướng nam hoặc hướng tây.

PHIẾU HỌC TẬP:



2.2. Tìm hiểu về cách xác định phương hướng bằng quan sát sự dịch chuyển của bóng nắng

Mục tiêu: Xác định được phương hướng bằng quan sát sự dịch chuyển của bóng nắng.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể hướng dẫn chung cả lớp, cho HS làm thí nghiệm với cây gậy và bóng đèn để hướng dẫn HS tìm phương hướng ngay trong lớp học.

Lưu ý: Cần để bóng đèn cao tượng trưng cho ánh nắng mặt trời, di chuyển bóng đèn theo hướng dịch chuyển của Mặt Trời, HS quan sát bóng của cây gậy và dùng một vật để đánh dấu. HS phải tự tìm được hướng bắc và xác định các hướng còn lại.

2.3. Tìm hiểu về cách xác định phương hướng bằng la bàn

Mục tiêu: Xác định được phương hướng bằng la bàn.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Ở mục này, GV có thể tổ chức cho cả lớp chơi trò chơi “Đi tìm kho báu”, đưa đề bài, yêu cầu HS dùng la bàn hoặc ứng dụng la bàn trên điện thoại thông minh để xác định phương hướng nhằm tìm được

kho báu. Ví dụ: Xác định điểm xuất phát. Từ điểm xuất phát, hãy di chuyển theo hướng bắc 5 bước, rồi sang hướng tây 3 bước, sau đó đi lên hướng bắc 3 bước, sang hướng đông bắc 4 bước, xuống hướng nam 2 bước sẽ tìm được kho báu. GV cũng có thể cho HS dùng la bàn ở điện thoại thông minh để xác định hướng cửa lớp học, hướng cửa sổ,...

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Những câu hỏi ở phần này hầu như đã được sử dụng trong các hoạt động hình thành kiến thức mới. Nếu còn thời gian, GV có thể cho HS làm lại thí nghiệm ở các vị trí khác nhau và đổi HS thực hiện.

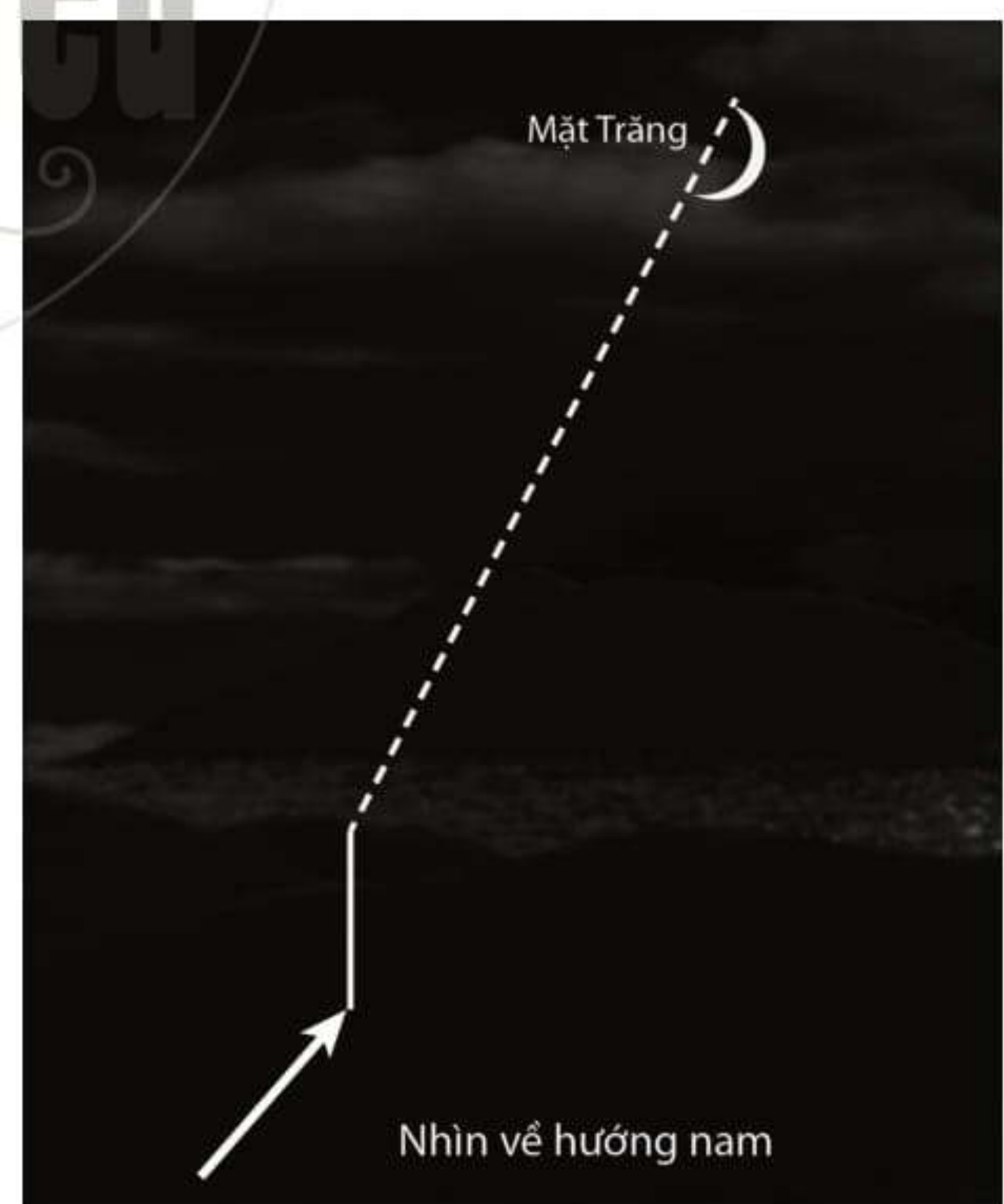
V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Ngoài cách như trong SGK giới thiệu, từ kinh nghiệm thực tế, con người còn có nhiều cách khác để xác định phương hướng như nhìn chiều gió, nhìn cây, đường di chuyển của kiến, rêu mọc trên thân cây, vòng phát triển của thân cây,... Ví dụ:

- Hoa hướng dương luôn quay mặt về hướng đông (hướng Mặt Trời mọc).
- Ở những vùng nhiệt đới hay xích đạo, rêu mọc trên thân cây ở hướng tây nhiều hơn; còn ở vùng ôn đới, rêu mọc ở hướng bắc nhiều hơn.
- Măng tre, chuối con thường mọc ở hướng đông trước và to hơn, các hướng khác mọc sau và bé hơn.

Người ta có thể tìm phương hướng dựa vào Mặt Trăng. Mặt Trăng cũng như các vì sao đều chuyển động trên bầu trời sao từ đông sang tây. Vì thế, vào đêm tối, trăng lên, quan sát thấy trăng lên cao dần, phía trăng lên là hướng đông. Vào buổi chiều tối, thấy trăng xuống thấp dần, thấy trăng lặn là hướng tây.

Vào một đêm trăng khuyết, khi trăng đã lên cao (càng lên cao so với đỉnh đầu càng chính xác), nhìn lên hình trăng, nối hai đỉnh của trăng lưỡi liềm rồi kéo một đường thẳng tưởng tượng xuống phía mặt đất. Mắt nhìn về phía địa vật gặp với đường tưởng tượng ấy. Ta đang nhìn về hướng nam.



Xác định phương hướng dựa vào Mặt Trăng

CHƯƠNG 3. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT

Bài 9. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC MẢNG KIẾN TẠO. NÚI LỬA VÀ ĐỘNG ĐẤT

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp: vỏ Trái Đất, man-ti (lớp giữa) và lõi Trái Đất.
- Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.
- Trình bày được hiện tượng núi lửa, động đất và nêu được nguyên nhân của các hiện tượng này.
- Biết tìm kiếm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do núi lửa và động đất gây ra.

2. Về năng lực

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên: mô tả được cấu tạo của Trái Đất và các hiện tượng núi lửa, động đất; nhận biết và phân tích được quan hệ nhân quả giữa sự dịch chuyển các mảng kiến tạo và hoạt động của các hiện tượng tự nhiên (núi lửa, động đất,...).
- Khai thác internet phục vụ môn học: biết lấy thông tin từ những trang web chính thống, biết xác định các từ khoá trong tìm kiếm thông tin theo chủ đề, biết đánh giá thông tin tiếp cận được.
- Sử dụng công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, sơ đồ, lược đồ,...
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, tự tìm tòi để giải quyết các nội dung kiến thức.
- Hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

Có thái độ nghiêm túc và ý thức trách nhiệm trong việc cần thiết phải tìm hiểu về các biện pháp để phòng tránh tai họa do thiên nhiên gây ra đối với bản thân và giúp đỡ những người xung quanh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, hình 9.1 phóng to.
- Phiếu học tập.
- Các số liệu về những thiệt hại do các trận động đất, núi lửa phun trào lớn trên thế giới.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- GV sử dụng linh hoạt nhiều phương pháp, kỹ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập cho HS.
- Bài học cần được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS nêu được cấu tạo của Trái Đất; xác định được các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau trên lược đồ; trình bày được hiện tượng núi lửa, động đất và nêu được nguyên nhân của các hiện tượng này; biết tìm kiếm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do núi lửa và động đất gây ra.
- Bài học có thể được thực hiện trong 3 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức cho phù hợp, có thể tạo thành chuyên đề học tập.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo hứng khởi cho HS, kết nối với nội dung bài mới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách để khởi động bài học này. GV có thể đưa ra những câu chuyện, hình ảnh về các cuộc thám hiểm tìm hiểu sâu bên trong Trái Đất để lôi cuốn HS.

GV cũng có thể cho cả lớp xem video clip về một trận động đất và núi lửa, những thảm họa do chúng gây ra, đặt câu hỏi cho HS: *Động đất là gì? Núi lửa là gì? Các hiện tượng này được hình thành như thế nào và có tác động ra sao?*

Hoặc GV có thể cho HS chơi trò chơi theo khẩu lệnh của mình với tình huống có động đất xảy ra.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về cấu tạo của Trái Đất

Mục tiêu: Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp: vỏ Trái Đất, man-ti (lớp giữa) và lõi Trái Đất.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV phóng to hình 9.1 để cả lớp cùng quan sát, sau đó chia nhóm học tập, yêu cầu các nhóm hoàn thành vào Phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP:

Đặc điểm các lớp bên trong của Trái Đất

Lớp	Chiều dày	Đặc điểm
Vỏ Trái Đất		
Man-ti		
Lõi Trái Đất		

Sau đó, GV có thể đưa ra một số câu hỏi:

- Theo em, lớp nào của Trái Đất quan trọng nhất đối với con người? Vì sao?
- Làm thế nào để con người có thể biết được cấu tạo bên trong của Trái Đất?

Gợi ý trả lời: Lớp vỏ Trái Đất là lớp quan trọng nhất đối với con người vì nó liên quan trực tiếp đến cuộc sống của con người. Con người sử dụng phương pháp địa vật lí, dùng máy đo địa chấn để nghiên cứu cấu tạo bên trong của Trái Đất.

2.2. Tìm hiểu về các mảng kiến tạo

Mục tiêu: Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Ở nội dung này, HS vẫn học tập theo nhóm. Các nhóm quan sát hình 9.3 để trả lời các câu hỏi sau:

- Xác định bảy mảng kiến tạo lớn trên Trái Đất.
- Xác định ranh giới của hai mảng tách xa nhau và cho biết những mảng nào tách xa nhau. (*Gợi ý:* Những mảng tách xa nhau là: mảng Ấn – Úc và mảng châu Phi, mảng Thái Bình Dương và mảng Nam Cực, mảng Nam Cực và mảng Nazca, mảng Thái Bình Dương và mảng Cocos, mảng Ấn – Úc và mảng Nam Cực,...).

2.3. Tìm hiểu về núi lửa và động đất

Mục tiêu: – Trình bày được hiện tượng núi lửa, động đất và nêu được nguyên nhân của các hiện tượng này.

- Biết tìm kiếm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do núi lửa và động đất gây ra.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để dạy nội dung này, GV có thể cho cả lớp xem video clip về núi lửa và động đất, kể cho HS nghe về “Vành đai núi lửa Thái Bình Dương”, sau đó cho HS đọc SGK để hiểu thế nào là núi lửa, nguyên nhân sinh ra núi lửa; thế nào là động đất, nguyên nhân sinh ra động đất.

Khi học về các thảm họa của động đất và các biện pháp ứng phó, GV cho HS xem video clip hoặc tranh ảnh về những thảm họa đó để mô tả lại. HS tự tìm hiểu để nêu được thảm họa do động đất gây ra.

Lưu ý: Với biện pháp ứng phó, GV cần đưa ra các tình huống khác nhau để HS tự suy nghĩ và đưa ra các biện pháp tương ứng.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: củng cố, vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: Đối với câu 1, HS tự mô tả về cấu tạo của Trái Đất dựa vào hình 9.1 và thông tin trong SGK.

Đối với câu 2, GV lưu ý giải thích cho HS hiểu qua quan sát lược đồ: có tên gọi “Vành đai lửa Thái Bình Dương” vì bên bờ Thái Bình Dương tập trung rất nhiều núi lửa, tạo thành một vành đai.

– Vận dụng: Câu 3 có nội dung vận dụng gắn với thực tế, trang bị cho HS các kiến thức cần thiết để áp dụng khi có các dấu hiệu của núi lửa phun trào, biết cách phòng tránh và tuyên truyền cho mọi người. GV có thể gợi ý cho HS một số nguồn tài liệu tham khảo để trả lời: Trước khi núi lửa phun trào, mặt đất có thể thay đổi, bắt đầu có các rung động, rung động lớn dần. Sự thay đổi này được đo lường bằng các thiết bị hiện đại như máy đo độ nghiêng và máy trắc địa. Các nhà khoa học còn chú ý tới những trận động đất xảy ra trong khu vực để dự đoán núi lửa phun trào.

Câu 4 là câu hỏi vận dụng yêu cầu HS phải kết hợp cả những kiến thức đã học và tra cứu thêm tài liệu để trả lời.

– Khi đang đi ngoài đường mà xảy ra động đất, các em cần phải: tránh xa các toà nhà cao tầng, đường điện cao thế, trụ điện, ống khói,... tất cả những thứ có thể đổ lên người. Cần thận các vật có thể rơi từ trên cao xuống đầu.

– Khi ở trong cửa hàng mà xảy ra động đất, các em cần phải: không nên xô đẩy nhau để chạy, tránh dẫm đạp lên nhau. Bảo vệ đầu bằng túi xách hoặc áo khoác. Đứng cách xa tủ bày hàng hoá, kính cửa sổ và các sản phẩm điện tử, đồ nội thất.

– Khi đang ở trong nhà hoặc khách sạn mà xảy ra động đất, các em cần phải: chui xuống gầm bàn, tìm góc phòng để đứng, tránh cửa kính, tránh xa những vật có thể rơi vào người,...

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Để biết được cấu trúc và thành phần cấu tạo của Trái Đất, các nhà khoa học đã phải sử dụng rất nhiều phương pháp. Chỉ có vỏ Trái Đất là nghiên cứu được trực tiếp, dựa vào mặt cắt ở các hầm mỏ, các lỗ khoan sâu và các vết đá lộ ra tự nhiên ở sườn các khe rãnh, ở bờ sông, suối, biển, các nếp đá được lộ ra trong quá trình tạo núi. Quan sát dung nham và các chất rắn phun ra trong quá trình núi lửa phun trào, người ta có thể suy đoán ra thành phần của vật chất. Đối với các lớp sâu hơn, người ta dùng các phương pháp như địa chấn, phương pháp đo trọng lực, phương pháp đo từ,... để nghiên cứu.

Con người đang tìm mọi cách để khám phá ra những bí mật trong lòng Trái Đất, nhưng cũng chỉ đến độ sâu 15 km. Các con số về độ dày, vật chất trong lòng Trái Đất đều được đưa ra bằng các phương pháp gián tiếp.

* Sau khi núi lửa ngừng phun, người ta có thể quan sát thấy một loạt hiện tượng như sự bốc các khí phun, suối phun gián đoạn, suối nước nóng, núi lửa bùn cho thấy hoạt động của lò mac-ma vẫn tiếp diễn ở dưới sâu. Khi ngừng phun, lò núi lửa còn nóng sẽ đưa hơi nước nóng và các khí nén lên mặt đất qua các khe nứt. Hơi nước khi lên đến mặt đất sẽ phun ra hay nguội đi hình thành suối nước khoáng có giá trị cao trong chữa bệnh.

Bài 10. QUÁ TRÌNH NỘI SINH VÀ NGOẠI SINH. HIỆN TƯỢNG TẠO NÚI

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh.
- Dùng hình vẽ trình bày được hiện tượng tạo núi là kết quả của quá trình nội sinh và ngoại sinh.

2. Về năng lực

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên: mô tả được quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh; phân tích được mối quan hệ giữa quá trình nội sinh, ngoại sinh với hiện tượng tạo núi.
- Sử dụng công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, hình ảnh, sơ đồ mô phỏng hiện tượng tạo núi.

– Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức trong việc bảo vệ các cảnh quan tự nhiên, yêu quý thiên nhiên.
- Tự tin với những hiểu biết của mình trong việc giải thích sự hình thành các dạng địa hình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video clip về các dạng địa hình, cảnh quan tự nhiên.
- Một số dụng cụ thí nghiệm (ví dụ như các cuốn sách dày) cho các hoạt động uốn nếp, đứt gãy.
- Phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- GV có thể sử dụng linh hoạt nhiều phương pháp, kỹ thuật dạy học và các hình thức tổ chức dạy học tránh sự nhàm chán cho HS.
- Bài học cần tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh, trình bày được hiện tượng tạo núi qua hình vẽ, quá trình tạo núi là kết quả của cả nội sinh và ngoại sinh.
- Bài học có thể được thực hiện trong 1 tiết học.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo cho HS hứng thú với thiên nhiên, muốn tìm hiểu về nguyên nhân và sự khác biệt của các quá trình tự nhiên.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để khởi động cho bài này, GV có thể cho HS quan sát tranh ảnh về các dạng địa hình trên bề mặt đất và đặt câu hỏi: *Nguyên nhân nào đã làm cho bề mặt Trái Đất có sự phân hoá phức tạp?*

GV cũng có thể cho HS xem hình ảnh một dãy núi và đặt câu hỏi: *Núi được hình thành như thế nào?* để kết nối với bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về quá trình nội sinh

Mục tiêu: Hiểu được quá trình nội sinh là gì, nguyên nhân hình thành và các biểu hiện của quá trình nội sinh.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để HS hiểu được quá trình nội sinh, GV có thể diễn giảng trước, bắt đầu đi từ biểu hiện, kết nối với Bài 9 để HS nhận biết các mảng kiến tạo tạo nên vỏ Trái Đất. Các mảng kiến tạo có sự dịch chuyển theo hai chiều hướng xô vào nhau hoặc tách xa nhau, sự dịch chuyển này đã gây nên những chấn động, kết quả là có thể hình thành các núi cao, vực sâu; cũng có thể gây ra động đất, núi lửa,...

Các quá trình dựa trên nguồn năng lượng của khối vật chất lỏng khổng lồ chuyển động trong lòng Trái Đất được gọi là quá trình nội sinh, hiểu đơn giản là những lực được sinh ra trong lòng Trái Đất. Tiếp theo, GV chia nhóm để viết lại kết quả bằng cách trả lời các câu hỏi sau:

- Thế nào là quá trình nội sinh?
- Quá trình nội sinh được biểu hiện như thế nào?
- Tại sao các quá trình nội sinh lại làm cho bề mặt Trái Đất trở nên gồ ghề?

Lưu ý: Quá trình nội sinh được sinh ra do nguồn năng lượng trong lòng đất nên có xu hướng nâng cao địa hình.

2.2. Tìm hiểu về quá trình ngoại sinh

Mục tiêu: Hiểu được quá trình ngoại sinh là gì, nguyên nhân hình thành và các biểu hiện của quá trình ngoại sinh.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

Ở nội dung này, GV cũng cần diễn giảng trước để HS có thể hiểu được: Ngoại sinh được hiểu đơn giản là quá trình sinh ra do lực ở bên ngoài Trái Đất như nhiệt độ không khí, gió, nước chảy, cát bay, sóng biển, băng trượt,... Quá trình này cũng làm thay đổi bề mặt Trái Đất, tạo nên nhiều dạng địa hình khác nhau.

Tiếp theo, GV cho HS đọc nội dung SGK, sau đó hoàn thành Phiếu học tập để phân biệt quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh.

PHIẾU HỌC TẬP:

So sánh quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh

Quá trình	Khái niệm	Biểu hiện
Nội sinh		
Ngoại sinh		

2.3. Tìm hiểu về hiện tượng tạo núi

Mục tiêu: Dùng hình vẽ trình bày được hiện tượng tạo núi là kết quả của quá trình nội sinh và ngoại sinh.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV chia nhóm học tập, cho HS quan sát hình 10.2 và yêu cầu tìm hiểu, trả lời các câu hỏi sau:

- *Hãy cho biết vai trò của nội lực và ngoại lực được thể hiện trên hình vẽ.*
- *Trong quá trình hình thành núi, quá trình nội sinh hay ngoại sinh đóng vai trò chủ yếu?*

Các nhóm cử đại diện lên bảng trình bày. GV lưu ý và cần chuẩn hoá kiến thức: Nội lực đã làm cho một bộ phận của vỏ Trái Đất được nâng lên; ngoại lực lại ra sức phá huỷ đất đá, các quá trình bóc mòn, rửa trôi và vận chuyển vật liệu từ chỗ cao xuống chỗ thấp; kết quả là hình thành nên các dạng địa hình. Hình 10.2 cho thấy hiện tượng tạo núi là kết quả của cả quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh.

GV có thể làm những thí nghiệm nhỏ để HS dễ tưởng tượng về hiện tượng tạo núi. Ví dụ: Để các cuốn sách chồng lên nhau như những lớp đá, dùng lực hai tay ép theo chiều ngang hoặc đẩy theo chiều dọc, yêu cầu HS nhận xét điều gì đã xảy ra (các cuốn sách bị uốn cong hoặc thay đổi vị trí).

GV có thể bổ sung thêm cho HS ví dụ kèm hình ảnh: Dãy núi Ba Vì (Hà Nội) là dãy núi được hình thành do nguồn gốc từ các đợt phun trào núi lửa, các đợt nâng lên, đây chính là quá trình nội sinh. Sau đó, dãy núi này liên tục bị bóc mòn, san bằng (chính là tác động của ngoại lực) để đi đến hình dạng như ngày nay.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: củng cố và vận dụng kiến thức để nhận biết về tác động của nội lực và ngoại lực.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

- *Luyện tập:* GV có thể hỏi chung cả lớp, gợi ý cho HS biết rằng: chỉ cần nắm vững những biểu hiện của hai quá trình thì sẽ phân biệt được hiện tượng mưa lớn gây ra đá lở ở miền núi là quá trình ngoại sinh; còn hiện tượng động đất gây ra đá lở ở miền núi là quá trình nội sinh.
- *Vận dụng:* Đây là câu hỏi vận dụng gắn với kiến thức đã học. Các bãi bồi dọc theo sông, suối có nguồn gốc ngoại sinh do nước chảy xâm thực, bóc mòn và vận chuyển, lắng đọng vật liệu.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Trong quá trình tạo núi, bề mặt Trái Đất luôn chịu những áp lực rất lớn sinh ra các đứt gãy. Các đứt gãy sâu sẽ tạo nên các địa hình âm như thung lũng sông. Sức ép của các lực kiến tạo còn làm cho bề mặt Trái Đất bị sụt sâu từng bộ phận. Chỗ sụt có thể tạo thành hồ (còn gọi là địa hào), chỗ không sụt gọi là địa lũy.

Trong quá trình hình thành địa hình, các quá trình nội sinh và ngoại sinh xảy ra đồng thời, tác động qua lại lẫn nhau và kết quả là hình thành địa hình. Ví dụ: Trong quá trình hình thành núi, ngoại lực không ngừng phá huỷ đá từ khi quá trình nâng lên do nội lực bắt đầu, nhưng do nội lực lớn hơn tốc độ bóc mòn của ngoại lực nên núi vẫn được nâng cao. Nhìn chung, trong việc thành tạo các địa hình lớn thì nội lực đóng vai trò chủ yếu.

Bài 11. CÁC DẠNG ĐỊA HÌNH CHÍNH. KHOÁNG SẢN

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Phân biệt được một số dạng địa hình chính trên Trái Đất: núi, đồng bằng, cao nguyên, đồi và địa hình cac-xơ.
- Kể được tên một số loại khoáng sản.

2. Về năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: mô tả được đặc điểm của các dạng địa hình chính trên Trái Đất, phân biệt được dạng địa hình này với dạng địa hình khác. Sơ đồ hoá được sự phân loại khoáng sản.
- Sử dụng các công cụ: khai thác tài liệu văn bản, hình ảnh, sơ đồ,... dưới góc nhìn địa lí.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Hình thành và phát triển phẩm chất yêu nước: yêu quý, có ý thức gìn giữ bảo vệ thiên nhiên, các cảnh đẹp quê hương.
- Thái độ tích cực với bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm các loại khoáng sản.

- Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phiếu học tập, tranh ảnh về các dạng địa hình.
- Một số mẫu khoáng sản, sơ đồ phân loại khoáng sản (phóng to).
- Bản đồ khoáng sản của Việt Nam hoặc một khu vực khác.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập cho HS, đặc biệt với bài học này cần chú trọng cho HS quan sát hình vẽ để nhận biết các dạng địa hình.
- Bài học có thể được tổ chức một cách linh hoạt giữa các mục nội dung giúp HS phân biệt được một số dạng địa hình chính trên Trái Đất và kể được tên một số loại khoáng sản.
- Bài học có thể được thực hiện trong 3 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức cho hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập giúp HS xác định được nội dung bài học.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để khởi động bài này, GV có thể giới thiệu như SGK hoặc có nhiều cách khác như cho HS xem quang cảnh của các dạng địa hình khác nhau, rồi đưa ra một số câu hỏi cho từng dạng như: *Đây là dạng địa hình gì? Căn cứ nào để em nhận biết được dạng địa hình đó?*

Hoặc GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm nối ảnh với tên của các dạng địa hình, cũng có thể cho HS miêu tả về một dạng địa hình tại địa phương. GV cũng có thể cho HS xem một số mẫu khoáng sản hay một số sản phẩm của công nghiệp và đưa ra câu hỏi: *Nguyên liệu tạo ra các sản phẩm đó là gì?* để dẫn HS vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về các dạng địa hình chính

Mục tiêu: Phân biệt được một số dạng địa hình chính trên Trái Đất: núi, đồng bằng, cao nguyên, đồi và địa hình cac-xtơ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV chia nhóm học tập, mỗi nhóm nghiên cứu một dạng địa hình, đọc nội dung SGK, điền vào Phiếu học tập (đối với dạng địa hình nào không có phân loại thì HS không phải làm ô này).

PHIẾU HỌC TẬP:

Dạng địa hình	Cách phân loại	Đặc điểm
Núi (hoặc đồng bằng, cao nguyên, đồi, địa hình cac-xơ)		

Sau khi đại diện các nhóm trình bày, GV cho các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV có thể đặt thêm một số câu hỏi nâng cao như sau:

- *Hãy phân biệt núi với đồi.* (Gợi ý: Khác nhau về hình dáng và độ cao).
- *Hãy phân biệt đồng bằng với cao nguyên.* (Gợi ý: Giống nhau là hai dạng địa hình này khá bằng phẳng nhưng khác nhau ở độ cao).

GV cũng có thể cho HS làm các bài tập nối tên các dạng địa hình với đặc điểm, tranh ảnh của dạng địa hình đó.

Đối với câu hỏi: *Quan sát hình 11.2 và hình 11.3, hãy tìm các đặc điểm khác nhau giữa núi già và núi trẻ.* GV gợi ý cho HS quan sát đỉnh núi, sườn núi và thung lũng sẽ thấy điểm khác nhau. Ví dụ: núi già có đỉnh tròn, sườn thoải, thung lũng rộng; còn núi trẻ có đặc điểm ngược lại.

2.2. Tìm hiểu về khoáng sản

Mục tiêu: Kể được tên một số loại khoáng sản.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV nên cho cả lớp bắt đầu từ khái niệm, phân loại để từ đó HS sẽ có thể nâng cao hơn là phân biệt được các loại khoáng sản. HS đọc nội dung SGK để trả lời các câu hỏi sau:

- *Khoáng sản là gì?*
- *Hãy cho biết các cách phân loại khoáng sản.*

Tiếp theo, GV cho cả lớp làm bài tập, ví dụ: GV kể tên một số loại khoáng sản, sau đó cho HS phân loại theo các cách khác nhau. Mục đích là để HS phân biệt được các loại khoáng sản.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

- Hoàn thành bảng để phân biệt các dạng địa hình chính trên Trái Đất.
- Biết tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để trả lời các câu hỏi phần vận dụng.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể chia nhóm và đảo vị trí các dạng địa hình để HS hiểu kĩ bài hơn.

– Luyện tập: Đối với câu 1, GV lưu ý nhóm nào đã làm về dạng địa hình núi ở nội dung hình thành kiến thức mới thì ở luyện tập sẽ đổi sang đồng bằng.

Đối với câu 2, do quá trình hình thành các mỏ khoáng sản rất lâu dài và trữ lượng có hạn, trong khi nhu cầu cho sản xuất ngày càng lớn nên cần phải sử dụng tiết kiệm và hợp lí.

– Vận dụng: Đối với câu 3, câu 4, GV có thể chia nhóm để HS tìm hiểu ở nhà.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Trong các hoạt động kinh tế của mình, con người luôn luôn phải chú ý tới những sự thay đổi của địa hình nếu không sẽ gặp phải những hậu quả nghiêm trọng. Ví dụ: Ở nước ta, việc khai phá các vùng đất dốc trong điều kiện khí hậu mưa nhiều theo mùa sẽ dẫn tới xói mòn, làm mất đi lớp đất mặt màu mỡ, đồng thời do địa hình bị cắt xẻ nên khó canh tác thành các vùng rộng. Quá trình này xảy ra khoảng từ 2 năm đến 3 năm thì đất không thể trồng trọt được nữa.

Bài 12. THỰC HÀNH: ĐỌC LƯỢC ĐỒ ĐỊA HÌNH TỈ LỆ LỚN VÀ LÁT CẮT ĐỊA HÌNH ĐƠN GIẢN

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn.
- Đọc được lát cắt địa hình đơn giản.

2. Về năng lực

- Sử dụng các công cụ địa lí: biết đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn, biết đọc lát cắt địa hình đơn giản.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức trong học tập, tích cực, chủ động khi làm việc nhóm.
- Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình (hoặc sử dụng hình 12.1 phóng to).
- Phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- GV cần sử dụng nhiều phương pháp đọc bản đồ, lược đồ căn cứ vào các kiến thức đã học để giúp HS tìm hiểu về một vấn đề.
- Đối với bài thực hành, GV cần hướng dẫn và dành nhiều thời gian cho HS thực hiện nhằm phát triển năng lực tự chủ và tự học. Khi tổ chức cho HS báo cáo kết quả, GV lưu ý mời một số HS đại diện để báo cáo, trong quá trình đó HS cần được thao tác với thiết bị dạy học (bản đồ, lược đồ).
- Bài học được thực hiện trong 1 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức cho phù hợp.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Đây là bài thực hành có sự kết nối giữa các bài đã học nên GV có thể trực tiếp vào nội dung bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Đối với bài thực hành này, GV cho HS đi theo các câu hỏi trong bài. GV có thể chia nhóm học tập, phát Phiếu học tập hoặc trình bày vào khổ giấy to.

2.1. Đọc lược đồ địa hình

Mục tiêu: Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cần giới thiệu để HS hiểu về bản đồ, lược đồ địa hình, về đường đồng mức, cách đọc độ cao trên đường đồng mức, sau đó chia nhóm để HS tìm hiểu và trả lời các câu hỏi trong bài.

- *Khu vực này có dạng địa hình gì?* (địa hình núi, thung lũng sông).
- *Độ cao lớn nhất của khu vực này là bao nhiêu?* (1 900 m).
- *Sông Nậm Rốm bắt nguồn ở độ cao bao nhiêu mét?* (1 600 m).
- *Các bản làng nằm tập trung ở độ cao bao nhiêu mét?* (khoảng 800 – 1 000 m).
- *Hướng nghiêng của địa hình là hướng nào?* (hướng tây bắc – đông nam).

2.2. Đọc lát cắt địa hình

Mục tiêu: Đọc được lát cắt địa hình đơn giản.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV giới thiệu cho HS hiểu lát cắt địa hình là gì, nhìn vào lát cắt địa hình sẽ rút ra được những kết luận gì. Sau đó, GV chia nhóm để HS tìm hiểu theo các câu hỏi trong bài:

– *Lát cắt A – B được cắt theo hướng nào?* (GV gợi ý cho HS cách tìm phương hướng dựa vào hướng bắc có trên lược đồ. Lát cắt A – B có hướng tây bắc – đông nam).

– *Điểm cao nhất của lát cắt là bao nhiêu mét? Điểm thấp nhất của lát cắt là bao nhiêu mét?* (GV hướng dẫn HS nhìn vào các đường đồng mức, căn cứ vào các con số ghi trên đường đồng mức và quan sát sơ đồ lát cắt để tìm độ cao. Điểm cao nhất của lát cắt là 1 900 m, điểm thấp nhất là 900 m).

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Không chỉ được thể hiện trên các lược đồ địa hình, lát cắt địa hình là một dạng sơ đồ để chỉ rõ hình thái địa hình theo một hướng nhất định trên các lược đồ địa lý tự nhiên. Vẽ lát cắt địa hình là một cách thức để khôi phục lại địa hình thực tế, dựa vào các đường bình độ hay màu sắc trên bản đồ để hình dung cụ thể hơn địa hình của một lãnh thổ theo một hướng nào đó. Lát cắt địa hình giống như là một hình chiếu của bề mặt địa hình lên mặt phẳng dựa trên mặt chuẩn của nước biển; tuy nhiên, để trực quan người ta dùng các tỉ lệ khác nhau giữa chiều cao và chiều dài lát cắt.

Ngoài lát cắt địa hình còn có lát cắt thổ nhưỡng, lát cắt địa chất, lát cắt sinh vật,... Nếu lát cắt phản ánh đồng thời nhiều yếu tố như địa hình, thổ nhưỡng, sinh vật, địa chất,... thì được gọi là lát cắt tổng hợp.

CHƯƠNG 4. KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Bài 13. KHÍ QUYỂN CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC KHỐI KHÍ. KHÍ ÁP VÀ GIÓ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu; hiểu được vai trò của ô-xy, hơi nước và khí cac-bo-nic.
- Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.
- Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.
- Biết cách sử dụng khí áp kế.

2. Về năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: mô tả được đặc điểm các tầng của khí quyển, đặc biệt là tầng đối lưu và tầng bình lưu; biết được thành phần của không khí; mô tả được sự phân bố của các khối khí, khí áp và gió trên Trái Đất.
- Sử dụng công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, sơ đồ, khí áp kế, tranh ảnh.
- Hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức bảo vệ bầu khí quyển và bảo vệ sự trong lành của không khí.
- Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sơ đồ, tranh ảnh hoặc video clip về các tầng khí quyển, các đai khí áp và các loại gió chính trên Trái Đất.
- Khí áp kế.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập cho HS.

– Bài học cần được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS nêu được khái niệm khí quyển và đặc điểm chính các tầng của khí quyển; thành phần của không khí, vai trò của hơi nước trong lớp vỏ khí; trình bày được sự khác nhau về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí; sự phân bố khí áp và gió; hình thành ý thức tuyên truyền để bảo vệ môi trường không khí trong lành.

– Bài học được thực hiện trong 2 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí.

IV. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu cho bài này, GV có thể sử dụng đoạn video clip về các tầng khí quyển hoặc tranh ảnh về các tầng khí quyển, yêu cầu HS ghi lại những thông tin trong đoạn video clip hoặc tranh ảnh về các tầng khí quyển. Hoặc GV có thể cho HS trao đổi với các bạn về một thông tin mà em biết rõ nhất về khí quyển. Trên cơ sở kết quả trao đổi đó, GV kết nối vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về khí quyển

a) Tìm hiểu về các tầng khí quyển

Mục tiêu: Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể yêu cầu HS đọc nội dung SGK và dựa vào hình 13.1 SGK (hoặc theo dõi video clip), trả lời các câu hỏi sau:

- *Nêu khái niệm về khí quyển.*
- *Hoàn thành bảng để nêu được đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu theo mẫu sau:*

Đặc điểm	Tầng đối lưu	Tầng bình lưu
Độ cao		
Đặc điểm		
Ảnh hưởng đến tự nhiên và con người		

Gợi ý trả lời:

Đặc điểm	Tầng đối lưu	Tầng bình lưu
Độ cao	Từ 0 km đến 16 km.	Từ 16 km đến khoảng 51 – 55 km.
Đặc điểm	– Tập trung 80 % khối lượng khí quyển; 90 % hơi nước trong khí quyển. – Nhiệt độ giảm dần theo độ cao (trung bình 0,6 °C/100 m). – Không khí bị xáo trộn mạnh và thường xuyên. – Là nơi sinh ra các hiện tượng mây, mưa, sấm, chớp,...	– Không khí khô và chuyển động theo chiều ngang. – Nhiệt độ tăng dần theo độ cao. – Có lớp ô-zôn bảo vệ sự sống trên Trái Đất.
Ảnh hưởng đến tự nhiên và con người	Có ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến đời sống con người và sinh vật.	Lớp ô-zôn có tác dụng ngăn cản những tia bức xạ mặt trời có hại cho con người và sinh vật trên Trái Đất.

Lưu ý: GV có thể cho HS thực hiện nhiệm vụ theo từng cá nhân, sau đó trao đổi nhóm để hoàn thiện sản phẩm. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

b) Tìm hiểu về thành phần của không khí

Mục tiêu: – Nêu được các thành phần không khí dựa vào quan sát biểu đồ.

– Hiểu được vai trò của ô-xy, hơi nước và khí cac-bo-nic.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

GV có thể giao nhiệm vụ cho HS thực hiện cá nhân: Quan sát biểu đồ hình 13.2 SGK và đọc thông tin SGK trang 151, hãy trả lời các câu hỏi sau:

– *Nêu tên và tỉ lệ các thành phần của không khí.*

– *Cho biết thành phần nào là quan trọng nhất đối với đời sống và sản xuất của con người. Vì sao?*

HS so sánh kết quả với bạn bên cạnh và chỉnh sửa bổ sung lẫn nhau. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

2.2. Tìm hiểu về các khối khí

Mục tiêu: Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV giao nhiệm vụ cho HS đọc nội dung SGK và sơ đồ hình 13.3, trả lời các câu hỏi sau:

– Dựa vào nhiệt độ, người ta chia ra thành mấy khối khí? Dựa vào bề mặt tiếp xúc, người ta chia thành các khối khí nào? (Dựa vào nhiệt độ, người ta chia thành các khối khí nóng và khối khí lạnh; còn dựa vào bề mặt tiếp xúc bên dưới là đại dương hay đất liền, người ta chia thành các khối khí đại dương và khối khí lục địa).

– Nêu đặc điểm khối khí nhiệt đới có bề mặt tiếp xúc là đại dương. (Có đặc điểm nóng ẩm).

GV có thể sử dụng phương pháp giảng giải, phát vấn gợi mở; hình thức tổ chức hoạt động toàn lớp. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá hoạt động học tập của HS.

2.3. Tìm hiểu về khí áp và gió

Mục tiêu: – Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.

– Biết cách sử dụng khí áp kế.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để đạt được mục tiêu ở nội dung này, GV có thể sử dụng phương pháp phát vấn gợi mở hoặc chia thành hai nhiệm vụ nhỏ: tìm hiểu khí áp, đọc khí áp kế và tìm hiểu về gió.

GV gợi ý cho HS đọc thông tin trong SGK để làm rõ các khái niệm về khí áp và gió; sử dụng hình 13.5 để tìm hiểu về sự phân bố các đai khí áp và một số loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất, trả lời các câu hỏi sau:

– Khí áp là gì? Người ta dùng dụng cụ gì để đo khí áp?

– Nhận xét sự phân bố các đai áp cao và đai áp thấp trên bề mặt Trái Đất.

– Nêu khái niệm về gió. Kể tên các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.

GV gọi một số HS trả lời. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: Trong nội dung này, GV có thể nêu một số ví dụ để HS thấy rõ việc con người đã sử dụng các loại gió này như thế nào vào đời sống, sản xuất từ xa xưa và hiện nay.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

- Hoàn thành bảng mô tả đặc điểm các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.
- Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

- Luyện tập: GV cho HS hoạt động cá nhân dựa vào hình 13.5 hoàn thành bảng mô tả trong SGK trang 154.
- Vận dụng: GV khuyến khích, động viên HS về nhà chọn và thực hiện các nhiệm vụ của phần vận dụng.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Gió là một trong những loại năng lượng cổ xưa nhất.

Từ 5 000 năm trước Công nguyên, tác dụng của gió đã được biết đến trong chế tạo thuyền buồm. Các thủy thủ là những người đầu tiên tìm ra cách dựa vào gió để di chuyển trên biển dễ dàng hơn, đặt nền móng cho sự hiểu biết của loài người về những khái niệm quan trọng như động lực học và lực nâng. Bắt đầu từ chiếc cối xay có cánh, những nguyên lý này trở thành chìa khoá cho sự đổi mới tiếp theo, mở màn cho cuộc cách mạng tự động hoá các hoạt động tốn nhiều thời gian trong nông nghiệp.

Ứng dụng thực tiễn của gió cũng đã được tìm thấy trong thế kỉ IX tại I-ran (theo mô tả của Abu Ishaq al-Istakhri). Đó cũng là một dạng chong chóng lớn với cánh quạt có cấu trúc lưới phủ vải và hệ thống truyền động bằng dây thừng, ròng rọc,... sử dụng để dịch chuyển những khối đá lớn trong xây dựng hoặc chuyển nước từ dưới thấp lên cao. Động cơ thô sơ dạng chong chóng ở Ấn Độ và I-ran đều có trục quay đặt theo phương thẳng đứng, đĩa quay đặt theo phương nằm ngang.

Nguồn gốc của loại năng lượng xanh vô tận này chính là từ Mặt Trời. Ánh sáng mặt trời làm ấm hành tinh của chúng ta, nhưng vì Trái Đất chuyển động liên tục, bề mặt Trái Đất cũng không bằng phẳng khiến nhiệt độ ở mỗi nơi khác nhau.

Sự chênh lệch về nhiệt độ gây ra những bất thường trong áp suất khí quyển; các phân tử khí sẽ di chuyển từ khu vực khí áp cao đến khu vực khí áp thấp, hình thành nên gió. Cường độ, thời gian thổi và hướng của gió lại chịu ảnh hưởng của một số yếu tố như thời tiết, thảm thực vật, bề mặt nước và địa hình.

Tất cả những yếu tố dễ biến đổi này tạo nên sự khó đoán của gió và trở thành một trong những lí do cho sự quan ngại rằng gió không bao giờ đủ ổn định để cung cấp cho nhu cầu năng lượng của con người. Những loại gió có thể dự đoán hầu hết đều thổi quanh khu vực gần bờ biển làm chi phí xây dựng các trang trại gió cũng tăng lên.

Bài 14. NHIỆT ĐỘ VÀ MƯA. THỜI TIẾT VÀ KHÍ HẬU

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.
- Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.
- Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế.
- Phân biệt được thời tiết và khí hậu.
- Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu.

2. Về năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: biết phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự thay đổi của nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất; mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa và sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất; nhận biết được sự khác nhau giữa thời tiết và khí hậu; mô tả được sự phân bố các đới khí hậu trên Trái Đất.
- Biết tìm kiếm thông tin từ những trang web tin cậy.
- Sử dụng công cụ địa lí: lược đồ, nhiệt kế, ẩm kế, tranh ảnh.
- Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.
- Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Lược đồ nhiệt độ trung bình năm trên bề mặt Trái Đất.
- Lược đồ lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất.
- Nhiệt kế.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập cho HS.

– Bài học cần được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS hiểu được các khái niệm: nhiệt độ không khí, độ ẩm, thời tiết, khí hậu; trình bày được nhiệt độ trung bình trên bề mặt Trái Đất, sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất; phân biệt được thời tiết và khí hậu; nêu được đặc điểm của các đới khí hậu.

– Bài học được thực hiện trong 2 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lý.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức bài mới; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu cho bài này, GV có thể giới thiệu như trong SGK hoặc giao nhiệm vụ cho HS: xem đoạn video clip về khí hậu hoặc xem một bản tin thời tiết dưới đây. Yêu cầu HS ghi chép lại những thông tin về thời tiết hoặc trả lời các câu hỏi: *Thời tiết của Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội được thể hiện bằng các yếu tố nào? Tại sao có sự khác nhau về thời tiết ở các địa điểm trên?*

Thông tin về dự báo thời tiết của Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội

Địa điểm	Thời tiết	Nhiệt độ	Độ ẩm	Gió
Thành phố Hồ Chí Minh	 Nhiều mây, không mưa	29 °C	69 %	Gió tây Tốc độ: 2 m/s
Hà Nội	 Ít mây, trời nắng	15 °C	53 %	Gió đông bắc Tốc độ: 1 m/s

GV tổ chức cho HS thảo luận. Từ kết quả đó, GV kết nối vào nội dung của bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về nhiệt độ không khí

Mục tiêu: Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân: Đọc nội dung và quan sát hình 14.1 SGK, trả lời các câu hỏi sau:

– Thế nào là nhiệt độ không khí? Cách đo nhiệt độ không khí.

– Nguồn cung cấp nhiệt cho không khí.

– Nhiệt độ của bề mặt Trái Đất thay đổi như thế nào từ xích đạo về hai cực? Vì sao có sự thay đổi đó? (Nhiệt độ của bề mặt Trái Đất giảm dần từ xích đạo về hai cực. Nguyên nhân: Ở các vùng vĩ độ thấp quanh năm nhận được lượng nhiệt của Mặt Trời lớn, lên các vùng vĩ độ cao nhận được lượng nhiệt của Mặt Trời ít hơn).

Đây là nhiệm vụ phức hợp với nhiều câu hỏi và có câu hỏi khó, tùy theo đối tượng HS, GV có thể tách các câu hỏi thành hai nhiệm vụ nhỏ và sử dụng kỹ thuật dạy học phù hợp để thực hiện.

HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, sau đó GV tổ chức cho HS trao đổi để hoàn thiện sản phẩm. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: Đối với câu hỏi *Tại sao nhiệt độ bề mặt Trái Đất có thay đổi từ xích đạo về hai cực?* dùng để phân hoá HS, rèn luyện cho HS khá giỏi.

2.2. Tìm hiểu về hơi nước trong không khí và mưa

Mục tiêu: – Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.

– Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV giao nhiệm vụ cho HS đọc nội dung SGK và quan sát hình 14.3 SGK, trả lời các câu hỏi sau:

– Thế nào là độ ẩm không khí? Độ ẩm không khí do đâu mà có? Đo độ ẩm không khí bằng công cụ nào?

– Điều kiện hình thành mây và mưa là gì?

– Trên Trái Đất, khu vực nào có lượng mưa nhiều và khu vực nào có lượng mưa ít?

Gợi ý trả lời:

– Độ ẩm là lượng hơi nước chứa trong không khí. Hơi nước có trong không khí là do sự bốc hơi của nước từ đại dương, biển, sông ngòi, hồ, ao,...

– Để đo độ ẩm của không khí, người ta dùng ẩm kế.

– Hơi nước ngưng kết ở các độ cao khác nhau trong khí quyển tạo thành từng đám, gọi là mây. Khi các hạt nước trong các đám mây đủ lớn, thắng được lực cản không khí, đồng thời không bị nhiệt độ làm bốc hết hơi nước sẽ sinh ra mưa.

– Những nơi có lượng mưa nhiều là: Đông Á, Đông Nam Á, Trung và phía đông Nam Mỹ,... Những nơi có lượng mưa ít nhất là: phía sâu trong lục địa khoảng vĩ tuyến 30°B, khu vực bờ tây Nam Mỹ,...

Hoạt động này có nội dung và công việc tương tự như hoạt động trên, để tăng tính chủ động cho HS, phát triển năng lực tự chủ và tự học, GV tổ chức cho HS làm việc nhóm. Kết thúc phần làm việc của HS, GV tổ chức cho HS so sánh kết quả với nhóm bên cạnh và chỉnh sửa bổ sung lẫn nhau. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

2.3. Tìm hiểu về thời tiết và khí hậu

Mục tiêu: – Phân biệt được thời tiết và khí hậu.

– Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể giao nhiệm vụ cho HS đọc nội dung SGK và hình 14.5, trả lời các câu hỏi sau:

– *Nêu sự khác nhau giữa thời tiết và khí hậu.*

– *Trên Trái Đất có các đới khí hậu nào? Lựa chọn một đới khí hậu và hoàn thành bảng theo mẫu sau:*

Đới khí hậu	Vị trí	Nhiệt độ	Lượng mưa	Gió thổi thường xuyên

Để HS có thể giúp đỡ nhau tìm hiểu nội dung và hoàn thành nhiệm vụ học tập, GV có thể cho HS thực hiện theo hình thức cặp đôi. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá hoạt động học tập của HS.

Gợi ý trả lời:

– Thời tiết là sự biểu hiện các hiện tượng khí tượng ở một địa phương trong một thời gian ngắn. Thời tiết luôn thay đổi.

– Khí hậu là sự lặp đi lặp lại của tình hình thời tiết ở một nơi nào đó, trong một thời gian dài, từ năm này qua năm khác và trở thành quy luật.

Lưu ý: Ở câu hỏi so sánh sự khác nhau giữa thời tiết và khí hậu, GV có thể nêu thêm nhiều dẫn chứng cho HS nắm rõ. Ví dụ: Thời tiết ngày hôm nay, buổi sáng có mưa nhỏ, chiều trời hửng nắng; sang tới ngày mai, thời tiết có thể sẽ khác. Khí hậu nước ta cứ khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 4 hằng năm sẽ có gió mùa đông bắc tràn về và ở miền Bắc là mùa đông.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Hoàn thành bảng mô tả đặc điểm các đới khí hậu trên Trái Đất.

- Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

- Luyện tập: GV cho HS hoạt động cá nhân và hoàn thành câu 2 trong SGK.
- Vận dụng: GV khuyến khích, động viên HS về nhà thực hiện nhiệm vụ học tập.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Thừa Thiên Huế là một trong những tỉnh có lượng mưa nhiều nhất nước ta. Lượng mưa trung bình năm trên toàn tỉnh đều vượt quá 2 600 mm, có nơi trên 4 000 mm như ở dãy núi Bạch Mã. Nhờ có các dãy núi với độ cao trung bình đón nhận hơi ẩm khi gió mùa đông bắc lệch hướng thổi về hoặc nhiều động nhiệt đới hoạt động mà ở đây xuất hiện hai trung tâm mưa lớn. Trung tâm mưa lớn là Tây A Lưới – Động Ngại (1 774m) có lượng mưa trung bình năm trên 3 400 mm, có năm vượt quá 5 000 mm (đạt 5 086 mm năm 1990, 6 304 mm năm 1996, 5 909 mm năm 1999). Tại trung tâm mưa lớn Nam Đông – Bạch Mã – Phú Lộc, lượng mưa trung bình năm khoảng 3 400 – 4 000 mm, có năm vượt quá 5 000 mm, thậm chí ở Bạch Mã tới 8 664 mm vào năm 1980. Theo số liệu mới nhất, lượng mưa trung bình trong giai đoạn 1998 – 2000 ở độ cao 1 200 m trên núi Bạch Mã là 9 960 mm. Đồng bằng duyên hải Thừa Thiên Huế thuộc khu vực mưa ít nhất, lượng mưa trung bình năm khoảng 2 700 – 2 900 mm, những năm mưa nhiều có thể cao hơn 3 500 mm (năm 1999 ở Phú Ốc là 5 006 mm, ở Huế là 5 640 mm).

Bài 15. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.
- Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Về năng lực

- Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế: cập nhật các thông tin về biến đổi khí hậu và liên hệ thực tế về ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên: biến đổi khí hậu, thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Tranh ảnh, video clip về thiên tai, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu trên thế giới cũng như ở Việt Nam (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập cho HS.
- Bài học cần được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS hiểu được các khái niệm: biến đổi khí hậu, thiên tai; quan niệm về ứng phó với biến đổi khí hậu; các biểu hiện của biến đổi khí hậu; một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Bài học có thể được thực hiện trong 1 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập; kết nối kiến thức HS đã có với kiến thức về biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai; tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Có nhiều cách mở đầu cho bài này, GV có thể giới thiệu như trong SGK hoặc chọn cách mở bài bằng nội dung thiên tai; trong các nguyên nhân của thiên tai có liên quan đến biến đổi khí hậu.

GV chuẩn bị video clip về thiên tai ở Việt Nam, nêu nhiệm vụ học tập trước khi cho HS xem: *Xem video clip sau và cho biết các hiện tượng thiên tai thường xuất phát từ những nguyên nhân nào? Ở địa phương em thường xảy ra loại thiên tai nào? Em có thể làm gì để giảm bớt tác động của thiên tai?* GV cho HS ghi kết quả ra giấy nháp và tổ chức cho cả lớp thảo luận nhanh. Từ kết quả của HS thảo luận, GV kết nối vào nội dung của bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về về biến đổi khí hậu

Mục tiêu: – Nêu được khái niệm về biến đổi khí hậu.

– Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Trước hết, GV tổ chức cho HS thảo luận theo cặp đôi để làm rõ khái niệm: biến đổi khí hậu; quan niệm về ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tiếp theo, GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân: Đọc nội dung SGK và bảng kiến thức của bản thân, hãy:

– *Nêu biểu hiện chủ yếu và hậu quả của biến đổi khí hậu.*

– *Liệt kê ít nhất ba nguyên nhân do con người gây ra biến đổi khí hậu.*

– *Lấy ví dụ để chứng minh về khí hậu của Trái Đất đang bị biến đổi.*

GV cho HS trả lời với nhiều ý kiến khác nhau từ nhiều HS. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

Gợi ý trả lời:

– Những biểu hiện chủ yếu của biến đổi khí hậu: Nhiệt độ trung bình của Trái Đất đang tăng lên; các hiện tượng thiên tai và thời tiết cực đoan gia tăng,...

– Hậu quả: Băng ở hai cực tan, nước biển dâng, ngập lụt nhiều vùng đất ven biển, thiên tai xảy ra thường xuyên, đột ngột và bất thường,...

– Nguyên nhân: Con người chặt phá rừng; sử dụng nhiều nhiên liệu hoá thạch; gia tăng các khí nhà kính, bụi,... do hoạt động sản xuất.

Lưu ý: Đối với yêu cầu *Lấy ví dụ để chứng minh về khí hậu của Trái Đất đang bị biến đổi* thuộc phần luyện tập, để mạch nội dung logic, GV nên tích hợp vào mục 2.1.

2.2. Tìm hiểu về cách phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Mục tiêu: Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV tổ chức cho HS thảo luận làm rõ khái niệm: thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, đọc nội dung SGK và trả lời các câu hỏi sau:

– *Thiên tai là gì? Kể tên các biện pháp phòng tránh thiên tai.*

– *Em hiểu như thế nào về ứng phó với biến đổi khí hậu?*

Ở hoạt động này, GV cũng có thể cho HS làm việc theo nhóm, xây dựng thành bảng các điều ghi nhớ về nội dung phòng tránh thiên tai hiệu quả, từ đó sử dụng bảng này để tuyên truyền, trước hết là cho HS toàn trường. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV cho HS vẽ sơ đồ hệ thống hoá kiến thức về: biến đổi khí hậu (biểu hiện, nguyên nhân, hậu quả). Trường hợp không đủ thời gian, GV giao nhiệm vụ cho HS hoàn thành ở nhà.

– Vận dụng: GV khuyến khích, động viên HS về nhà thực hiện nhiệm vụ học tập ở phần này.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Việc sử dụng các nguồn năng lượng hoá thạch làm gia tăng hiệu ứng nhà kính là nguyên nhân chủ yếu tác động xấu đến môi trường trên Trái Đất ở quy mô lớn. Hiệu ứng nhà kính do Jean Baptiste Joseph Fourier (Pháp) đặt tên, dùng để chỉ hiệu ứng xảy ra khi năng lượng bức xạ của tia sáng mặt trời xuyên qua các cửa sổ hoặc mái nhà bằng kính, được hấp thụ và phân tán trở lại thành nhiệt cho bầu không khí bên trong nhà, dẫn đến việc sưởi ấm toàn bộ không gian bên trong nhà chứ không chỉ ở những chỗ được chiếu sáng.

Hiệu ứng này đã được sử dụng trong các nhà kính trồng cây ở nơi khí hậu lạnh. Nó cũng được sử dụng trong kiến trúc, dùng năng lượng mặt trời một cách thụ động để tiết kiệm chất đốt sưởi ấm nhà ở. Trong khí quyển cũng xảy ra hiện tượng tương tự gọi là hiệu ứng nhà kính khí quyển. Khi các tia bức xạ sóng ngắn (chẳng hạn tia cực tím) từ Mặt Trời xuyên qua bầu khí quyển đến mặt đất và được phản xạ trở lại thành các bức xạ nhiệt, một số phân tử trong khí quyển (trong đó chủ yếu là CO_2 và hơi nước) có thể hấp thụ những bức xạ nhiệt này và nhờ đó giữ hơi ấm lại trong bầu khí quyển.

Trải qua hàng triệu năm tiến hoá, với sự xuất hiện của thảm thực vật trên Trái Đất, quá trình quang hợp của cây cối lấy đi một phần khí CO_2 trong không khí tạo nên các điều kiện khí hậu tương đối ổn định trên Trái Đất.

Tuy nhiên, từ khoảng 100 năm nay, con người tác động mạnh vào sự cân bằng nhạy cảm giữa năng lượng mặt trời chiếu xuống Trái Đất và lượng bức xạ nhiệt của mặt đất vào vũ trụ. Sự thay đổi nồng độ của các khí nhà kính trong vòng 100 năm trở lại đây: CO_2 tăng 20 %, CH_4 tăng 90 %,... đã làm tăng nhiệt độ Trái Đất lên 2 °C. Tới cuối thế kỉ XXI, nhiệt độ tăng thêm từ 1,4 °C đến 4 °C (gọi là hiệu ứng nhà kính nhân loại, tức là hiệu ứng nhà kính do con người gây ra). Người ta đã xác định được các khí gây ra hiệu ứng nhà kính là: hơi nước, CO_2 , CH_4 , N_2O , O_3 , CFC. Các nhà khoa học ước tính, các chất khí góp phần vào việc gây ra hiệu ứng nhà kính theo tỉ lệ như sau: CO_2 – 50 %; CH_4 – 16 %; N_2O – 6 %; O_3 – 8 %; CFC – 20 %.

Bài 16. THỰC HÀNH: ĐỌC LƯỢC ĐỒ KHÍ HẬU VÀ BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ – LƯỢNG MƯA

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Phân tích được biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa.
- Xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ, lược đồ khí hậu thế giới.

2. Về năng lực

- Sử dụng các công cụ địa lí: biết đọc lược đồ, biểu đồ khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa) để rút ra các thông tin, tri thức cần thiết.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

Rèn luyện tính tích cực, chăm học, chăm làm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Lược đồ nhiệt độ trung bình tháng 1 ở Việt Nam.
- Lược đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.
- Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa tại ba địa điểm như trong SGK (phóng to).

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Đối với bài thực hành, GV cần hướng dẫn và dành thời gian cho HS tự hoàn thiện.

– Khi tổ chức cho HS báo cáo kết quả, GV lưu ý mời một số HS đại diện để báo cáo, trong quá trình báo cáo sản phẩm của mình, HS cần được thao tác với thiết bị dạy học (biểu đồ, lược đồ, bản đồ).

– Bài học được thực hiện trong 1 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Kết nối với nội dung bài học mới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Đây là bài thực hành và cũng là bài cuối chương, GV có thể mở bài bằng cách nhắc lại những kiến thức đã được học trong chương hoặc vào thẳng nội dung của bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Đọc lược đồ khí hậu

Mục tiêu: Xác định được đặc điểm về nhiệt độ của các địa điểm trên lược đồ khí hậu.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

GV có thể yêu cầu HS đọc nhiệm vụ học tập và hướng dẫn HS xác định ba địa điểm trên lược đồ hình 16.1 SGK: Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó yêu cầu HS dựa vào thang màu nhiệt độ trung bình tháng 1 để xác định nhiệt độ của ba địa điểm trên.

GV yêu cầu và dành thời gian cho HS thực hiện nhiệm vụ: *Dựa vào hình 16.1, hãy nhận xét về nhiệt độ trung bình tháng 1 của nước ta.*

HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

Gợi ý trả lời:

– Nhiệt độ vào tháng 1 tại ba địa điểm: Hà Nội từ 14 °C đến 18 °C, Huế từ 18 °C đến 20 °C, Thành phố Hồ Chí Minh trên 24 °C.

– Nhiệt độ trung bình tháng 1 của nước ta tăng dần từ Bắc vào Nam. Một số khu vực của Tây Nguyên có nhiệt độ thấp tương đương nhiệt độ ở miền Bắc.

2.2. Đọc biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa

Mục tiêu: – Phân tích được biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa.

– Xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ, lược đồ khí hậu thế giới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV hướng dẫn và cùng HS thực hiện việc nghiên cứu về một trong ba biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa (hình 16.2 SGK), ví dụ chọn biểu đồ của Hà Nội. Có thể theo các bước sau:

- Đọc tên biểu đồ.
- Xác định các trục tọa độ và đơn vị tính.
- Đọc biểu đồ nhiệt độ: xác định các tháng nhiệt độ cao nhất, thấp nhất,...
- Đọc biểu đồ lượng mưa: xác định các tháng có lượng mưa cao nhất (mùa mưa) và thấp nhất (mùa khô).
- Xác định biểu đồ đó thuộc đới khí hậu nào trên cơ sở nhiệt độ, lượng mưa và vị trí trên lược đồ hình 16.3 SGK.

Trên cơ sở đó, GV giao nhiệm vụ cho HS đọc hai biểu đồ còn lại với các bước thao tác như trên và hoàn thành bảng sau:

Nhiệt độ và lượng mưa	Pa-lec-mô	Hon-man
Tháng có nhiệt độ cao nhất là bao nhiêu độ? Vào tháng nào?		
Tháng có nhiệt độ thấp nhất là bao nhiêu độ? Vào tháng nào?		
Những tháng có mưa nhiều (mùa mưa) bắt đầu từ tháng mấy đến tháng mấy? Tháng có lượng mưa cao nhất là tháng nào? Bao nhiêu mm?		
Những tháng có mưa ít (mùa mưa) bắt đầu từ tháng mấy đến tháng mấy? Tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng nào? Bao nhiêu mm?		
Thuộc đới khí hậu nào?		

HS làm việc cặp đôi để hoàn thành sản phẩm. Trường hợp không đủ thời gian làm ở trên lớp, GV giao cho HS tiếp tục hoàn thiện ở nhà. GV kiểm tra, đánh giá việc hoàn thành sản phẩm của HS.

CHƯƠNG 5. NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT

Bài 17. CÁC THÀNH PHẦN CHỦ YẾU CỦA THUYẾT QUYỀN. TUẦN HOÀN NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Kể được tên các thành phần chủ yếu của thuyết quyền.
- Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.

2. Về năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: mô tả được đặc điểm phân bố của nước trên Trái Đất, mô tả được vòng tuần hoàn nước.
- Sử dụng công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, sơ đồ vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức trong việc sử dụng và bảo vệ nguồn nước sạch.
- Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Video clip về hình ảnh Trái Đất từ trên cao (nếu có).
- Sơ đồ vòng tuần hoàn nước phóng to.
- Đoạn văn miêu tả về vòng tuần hoàn nước.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV sử dụng nhiều phương pháp, kỹ thuật và hình thức tổ chức dạy học khác nhau tùy thuộc vào nội dung, trong đó phương pháp quan sát và thuyết trình sẽ được sử dụng nhiều ở bài học này.

– Bài học cần được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS kể được tên các thành phần chủ yếu của thủy quyển và mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.

– Bài học có thể được thực hiện trong 1 tiết học.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, kết nối với nội dung mới cần tìm hiểu trong bài học này.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để khởi động bài này, GV có thể giới thiệu như trong SGK hoặc đặt câu hỏi: *Nếu không có nước, con người có thể tồn tại được hay không?* GV cũng có thể cho HS quan sát các tranh ảnh về tình trạng thiếu nước trên thế giới hay đọc một đoạn văn miêu tả về vòng tuần hoàn của nước,...

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về các thành phần chủ yếu của thủy quyển

Mục tiêu: Kể được tên các thành phần chủ yếu của thủy quyển.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS làm việc theo cặp, đọc nội dung kiến thức trong SGK và trả lời các câu hỏi sau:

– *Thủy quyển là gì?*

– *Nước trên Trái Đất tồn tại ở các dạng nào? Phân bố ở những đâu? Ở đâu là nhiều nhất?*

GV có thể gọi một số HS trình bày. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá hoạt động.

Lưu ý: Thủy quyển là toàn bộ lớp nước trên Trái Đất. Lớp nước này phân bố không đều. Nước ngọt chiếm tỉ lệ rất ít nhưng có vai trò quan trọng, liên quan trực tiếp tới cuộc sống của con người. Tuy nhiên, nước mặn ở biển và đại dương lại cung cấp nguồn hơi nước lớn nhất trên Trái Đất.

2.2. Tìm hiểu về tuần hoàn nước trên Trái Đất

Mục tiêu: Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS làm việc theo nhóm, quan sát sơ đồ (hình 17.2) để mô tả vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất. Sau đó, các nhóm cử đại diện thuyết trình về vòng tuần hoàn của nước. GV có thể đổi điểm bắt đầu của vòng tuần hoàn từ biển hoặc đất liền.

Lưu ý: Trên hình 17.2, vòng tuần hoàn nước diễn ra theo chu trình: hơi nước bốc lên cao (1), ngưng kết (2) và di chuyển ngang (3) gặp điều kiện thuận lợi gây mưa (4). Một phần nước mưa đổ vào các dòng chảy, chảy tràn (5) trên bề mặt đất rồi đổ ra biển. Một phần nước mưa thấm (6) sâu vào trong đất tạo thành dòng chảy ngầm (7) chảy ra biển.

Đây là vòng tuần hoàn lớn, còn có rất nhiều các vòng tuần hoàn nhỏ, ví dụ: lượng hơi nước bốc hơi từ mặt nước biển ngưng kết tạo thành mây, mây gặp lạnh tạo thành mưa rơi xuống biển hoặc nước bốc hơi từ sông, ngòi, ao, hồ rồi ngưng kết thành mây, mưa rơi xuống,...

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: Đối với câu 1, GV cho HS hoạt động cá nhân để trình bày được sự phân bố của nước trên đại dương thế giới.

Ở câu 2, để chứng minh tài nguyên nước ngọt rất quan trọng đối với sinh hoạt và đời sống, GV có thể cho mỗi nhóm lấy một ví dụ về nước được sử dụng trong đời sống và sản xuất.

– Vận dụng: GV lưu ý cho HS: Tài nguyên nước ngọt của Trái Đất là rất có hạn vì nhu cầu sử dụng nước ngày càng nhiều khi dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển mạnh, mực nước ngầm giảm sút và ô nhiễm nước đang là những vấn đề nan giải.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Nước trong thiên nhiên luôn vận động. Bắt đầu từ việc bốc hơi nước, dưới tác động nhiệt của Mặt Trời, nước bốc hơi, lượng hơi nước bốc hơi nhiều nhất từ biển và đại dương, rồi đến sông ngòi, ao, hồ,... kể cả bề mặt đất ẩm cũng bốc hơi nước, các sinh vật cũng thoát ra một lượng hơi nước, lượng hơi nước này cũng đi lên khí quyển và góp phần vào việc ngưng kết để gây mưa.

Có thể chia chu trình tuần hoàn nước thành các loại. Nếu chu trình vận động của nước chỉ tham gia ở giai đoạn bốc hơi và nước rơi thì gọi là vòng tuần hoàn nhỏ. Trong các khu vực rộng lớn, chu trình tuần hoàn của nước xảy ra ở nhiều giai đoạn từ bốc hơi, mưa, thấm qua đất, nước chảy,... được gọi là vòng tuần hoàn lớn.

Ở các vùng khô hạn, chu trình nước vẫn xảy ra nhưng nước có thể không chảy tới đại dương mà đã thấm sâu xuống đất và bốc hơi hết.

Bài 18. SÔNG. NƯỚC NGẦM VÀ BĂNG HÀ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn, mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cung cấp nước sông.
- Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ.
- Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.

2. Về năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: mô tả được đặc điểm của sông, chế độ nước sông, nước ngầm và băng hà. Trình bày được cách thức mà con người khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên nước sông, hồ.
- Sử dụng công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, hình ảnh, bản đồ, sơ đồ.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Có thái độ tích cực với thiên nhiên, tham gia vào các hoạt động làm đẹp quê hương, tránh gây ô nhiễm nguồn nước sông, hồ.
- Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bản đồ lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình hoặc phóng to hình 18.1.
- Một số tranh ảnh về sông, hồ.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV kết hợp nhiều phương pháp, kĩ thuật dạy học để truyền tải nội dung của bài học đến HS. Hình thức hoạt động nhóm sẽ giúp HS có tinh thần hỗ trợ nhau, đoàn kết trong học tập.

– Bài học có thể tổ chức linh hoạt giữa các nội dung nhằm giúp HS mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn: nguồn, phụ lưu, chi lưu,...; mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông; nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ; nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.

– Bài học có thể được thực hiện trong 2 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Kết nối những kiến thức từ thực tế HS đã biết với nội dung bài học, tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để khởi động bài này, GV có thể giới thiệu như SGK hoặc có thể cho HS kể về dòng sông tại địa phương, đặc điểm dòng nước về mùa lũ và mùa cạn.

GV cũng có thể kể một câu chuyện về việc thiếu nước ở hoang mạc hay sử dụng tranh ảnh để miêu tả, cũng có thể đặt câu hỏi thực tế ở địa phương về việc khai thác nước ngầm,...

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về sông

Mục tiêu: – Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn, mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cung cấp nước sông.

– Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể sử dụng bản đồ để chỉ cho cả lớp về con sông lớn và các bộ phận của sông. Sau đó, GV chia nhóm học tập, các nhóm đọc nội dung SGK, vẽ hình mô tả về các bộ phận của dòng sông như: nguồn, phụ lưu, chi lưu, hệ thống sông,...

Tiếp theo, HS quan sát hình 18.1 để trả lời câu hỏi: *Hãy kể tên một con sông là phụ lưu và một con sông là chi lưu của sông Hồng.* (Sông Đà và sông Lô là các phụ

lưu chính của sông Hồng; sông Đuống, sông Đáy, sông Trà Lý, sông Luộc là các chi lưu của sông Hồng).

Để phân tích mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với nguồn cung cấp nước, GV có thể cho HS xem các hình ảnh về mùa mưa và mùa lũ của sông.

Ở mục này, đối với các HS khá, GV có thể cho HS tìm hiểu và lấy ví dụ về các nguồn cung cấp nước của sông có liên quan tới mùa lũ. Ví dụ ở nước ta, mùa lũ của sông trùng với thời kì mùa mưa vì nguồn cung cấp nước cho sông là nước mưa. Nhưng ở các vùng ôn đới, nhiều nơi mùa lũ lại là thời kì băng tuyết tan.

Ở phần **Sử dụng tổng hợp nước sông, hồ**, GV có thể đặt câu hỏi để HS tự tìm hiểu và trả lời các câu hỏi trong SGK. GV chuẩn hoá kiến thức:

- Việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ sẽ góp phần khai thác được các thế mạnh, đồng thời bảo vệ được môi trường.
- Phải sử dụng tiết kiệm nước vì nước không phải vô tận. Hiện nay, ở nhiều nơi trên thế giới đang đối mặt với tình trạng khô hạn. Bảo vệ chất lượng nước sông, hồ để tránh làm ô nhiễm nguồn nước, điều này có liên quan đến đời sống và sản xuất.

2.2. Tìm hiểu về nước ngầm và băng hà

Mục tiêu: Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV chia nhóm học tập, các nhóm đọc nội dung SGK để trả lời các câu hỏi sau:

- Thế nào là nước ngầm?
- Nước ngầm được chứa ở những đâu?
- Để hình thành nước ngầm, phải có các điều kiện gì?
- Tại sao cần sử dụng tiết kiệm và tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm?

Lưu ý: Nguồn nước ngầm có vai trò rất quan trọng nhưng không phải là vô tận, đặc biệt hiện nay đang xảy ra tình trạng sụt giảm nghiêm trọng nguồn nước ngầm do khai thác quá mức, ô nhiễm nguồn nước ngầm bởi chất thải, phân bón, thuốc trừ sâu,... ngấm xuống.

Ở phần **Băng hà**, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video clip về băng hà, hiện tượng tan băng để HS hiểu được băng hà là gì và vai trò của băng hà. GV có thể cho HS thảo luận và trình bày về hậu quả của việc băng tan ở các đỉnh núi và khu vực Nam Cực, Bắc Cực.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi. Liên hệ thực tế cuộc sống.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV có thể chia mỗi nhóm trả lời một câu hỏi ở phần này.

Đối với câu 2, GV lưu ý do ở vùng nhiệt đới có nhiệt độ cao, mưa nhiều nên nguồn cung cấp nước cho sông chủ yếu là mưa, chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa.

Đối với câu 3, GV có thể cho mỗi HS tự nói lên giải pháp của mình.

– Vận dụng: Đối với câu hỏi lấy ví dụ, GV lưu ý với HS việc sử dụng kết hợp nước sông, hồ không giống nhau giữa các miền. Ví dụ miền núi, sông có giá trị về thủy điện, du lịch,... nhưng ở đồng bằng sông có giá trị về giao thông, thủy lợi, thủy sản,... GV có thể yêu cầu HS về nhà tìm hiểu thêm.

Ở nước ta, việc sử dụng kết hợp nước sông, hồ ở nhiều nơi thể hiện khá rõ. Ví dụ: nước sông Đà được sử dụng tổng hợp với nhiều mục đích khác nhau như cung cấp nước cho các nhà máy thủy điện Sơn La, Hoà Bình, Lai Châu,... đồng thời là đường giao thông thủy nội địa, cũng là nơi nuôi thủy sản và tạo cảnh quan cho phát triển du lịch.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Sông có nguồn cung cấp nước do mưa hầu hết là các sông lớn như sông A-ma-dôn, sông Mê Công, sông Hồng, sông Hằng,... Những con sông này phân bố rộng ở cả vùng nhiệt đới, ôn đới vì đều là những vùng có mưa nhiều. Chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa.

Sông có nguồn cung cấp nước là tuyết tan thường phân bố ở vùng vĩ độ cao và trung bình. Chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ nhiệt.

Sông có nguồn cung cấp nước là băng tan thường phân bố ở vùng vĩ độ cao hoặc trên núi cao. Chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ nhiệt.

Bài 19. BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA MÔI TRƯỜNG BIỂN

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Xác định được trên bản đồ, lược đồ các đại dương thế giới.
- Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.
- Trình bày được các hiện tượng sóng, thủy triều, dòng biển.

2. Về năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: biết xác định vị trí, phạm vi của các đại dương trên lược đồ thế giới; mô tả được đặc điểm của nhiệt độ và độ muối; mô tả được một số hiện tượng địa lí trên Trái Đất: sóng, thủy triều, dòng biển.
- Sử dụng công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, tranh ảnh, lược đồ.
- Biết tìm kiếm thông tin từ internet và các nguồn tài liệu khác, xác định các từ khoá trong tìm kiếm thông tin theo chủ đề.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường biển.
- Nâng cao ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo Tổ quốc.
- Thích đọc sách, báo, tìm kiếm tư liệu trên mạng internet để mở rộng hiểu biết.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Lược đồ các đại dương thế giới (hình 19.1 phóng to), Lược đồ các dòng biển trên đại dương thế giới (hình 19.3 phóng to).
- Một số hình ảnh về thủy triều, hình ảnh về con người đã có những hoạt động để khai thác thế mạnh của thủy triều, dòng biển,...
- Lược đồ trống thế giới (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV có thể kết hợp nhiều phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học, đặc biệt là cho HS thảo luận nhóm để cùng trao đổi và rút ra nhận xét. Ở những nội dung khó, GV diễn giải cho HS hiểu được vấn đề.

– Bài học cần được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS xác định được bốn đại dương chính trên thế giới; sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới; các hiện tượng: sóng, thủy triều, dòng biển.

– Bài học có thể được thực hiện trong 2 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, kết nối với nội dung bài mới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để mở đầu bài học, GV có thể dựa vào SGK hoặc tổ chức cho HS chơi trò chơi “Giải ô chữ” hay hình ảnh liên quan tới kiến thức trong bài.

GV cũng có thể hát/ cho hát một đoạn có nội dung về biển và đặt các câu hỏi vào bài: *Em có thích biển không? Em đã biết những gì về biển?*

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về biển và đại dương thế giới

Mục tiêu: Xác định được trên bản đồ, lược đồ các đại dương thế giới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể chia nhóm học tập, sử dụng lược đồ các đại dương thế giới (hình 19.1) để HS quan sát hoặc sử dụng lược đồ trống để các nhóm điền tên đại dương, đặc điểm các đại dương. Cho HS phân biệt biển và đại dương, vịnh biển và biển.

Đối với câu hỏi: *Dựa vào bảng 19.1, hãy cho biết đại dương nào có diện tích lớn nhất. Đại dương nào có diện tích nhỏ nhất?* GV có thể chuyển xuống phần luyện tập hoặc hỏi ngay ở nội dung về đặc điểm các đại dương.

2.2. Tìm hiểu về một số đặc điểm của môi trường biển

a) Tìm hiểu về nhiệt độ

Mục tiêu: Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để hiểu được nhiệt độ nước biển thay đổi theo vĩ độ, GV có thể dùng kiến thức bài trước để đặt câu hỏi cho cả lớp:

- Ở khoảng vĩ độ nào trên Trái Đất sẽ nhận được lượng nhiệt Mặt Trời lớn?
- Tại sao nhiệt độ nước biển ở vùng vĩ độ thấp lại cao, còn ở vùng vĩ độ cao lại thấp?

Để nhận biết sự thay đổi của nhiệt độ nước biển theo độ sâu và theo mùa, GV cũng có thể đặt ra những câu hỏi để HS tìm hiểu, vì nhiệt độ nước biển có liên quan tới lượng nhiệt Mặt Trời.

Lưu ý: Nhiệt độ nước biển thay đổi theo vĩ độ, độ sâu và thay đổi theo mùa. Nguyên nhân chủ yếu là do lượng nhiệt Mặt Trời.

b) Tìm hiểu về độ muối

Mục tiêu: Nêu được sự khác biệt về độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để tìm được sự khác nhau về độ muối của nước biển, đại dương ở vùng nhiệt đới và vùng ôn đới, GV cần gợi ý cho HS căn cứ vào nhiều yếu tố như: độ bốc hơi, lượng mưa và lượng nước ngọt đổ vào biển.

Sau khi gợi ý cho HS liên tưởng kiến thức của bài trước, GV yêu cầu HS tìm nguyên nhân cho câu hỏi: *Tại sao độ muối ở vùng nhiệt đới thường cao hơn vùng ôn đới?* (Vì ở vùng nhiệt đới và vùng ôn đới đều có lượng mưa khá lớn nhưng ở vùng nhiệt đới nhận được lượng nhiệt mặt trời lớn hơn, nhiệt độ cao hơn nên lượng bốc hơi lớn hơn khiến cho độ muối cao hơn so với vùng ôn đới).

c) Tìm hiểu về chuyển động của nước biển và đại dương

Mục tiêu: Trình bày được các hiện tượng sóng, thủy triều, dòng biển.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để trình bày được hiện tượng sóng, nguyên nhân hình thành sóng, GV cho HS tự đọc SGK hoặc xem hình ảnh để trả lời các câu hỏi sau:

- Sóng là gì?
- Nguyên nhân hình thành sóng là gì?

Về thủy triều, GV có thể cho HS quan sát hình 19.2 để rút ra nhận xét, GV giải thích nguyên nhân hình thành thủy triều.

Để phân biệt các dòng biển, GV cho HS quan sát hình 19.3 và trả lời câu hỏi: *Hãy cho biết các dòng biển nóng và dòng biển lạnh thường xuất phát từ khoảng*

vĩ độ nào và di chuyển đến khoảng vĩ độ nào. (Dòng biển nóng thường xuất phát ở vùng vĩ độ thấp chảy lên vùng vĩ độ cao. Dòng biển lạnh xuất phát từ vùng vĩ độ cao chảy về vùng vĩ độ thấp).

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi.

– Biết tìm kiếm thông tin từ sách, báo, internet,... để trả lời câu hỏi vận dụng.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV lưu ý cho HS câu 2: Độ muối của nước biển và đại dương cao hay thấp phụ thuộc vào nhiệt độ nước biển; lượng bay hơi nước; nhiệt độ, lượng mưa, môi trường không khí; điều kiện địa hình (ăn sâu vào lục địa, biển kín hay biển hở).

– Vận dụng: Đối với câu hỏi vận dụng, GV khuyến khích HS về nhà tìm kiếm từ nhiều nguồn thông tin khác nhau. (Con người đã sử dụng dòng biển và thủy triều để xây dựng các nhà máy điện, đưa thuyền ra khơi và cập bờ, đánh bắt hải sản, nghiên cứu thủy văn,...).

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Độ muối của nước biển, đại dương còn thay đổi theo thời gian: theo tháng hoặc trong một ngày do sự thay đổi của nhiệt độ ảnh hưởng tới quá trình bốc hơi và lượng mưa. Độ muối thay đổi ngay khi có trận mưa lớn xảy ra.

Độ muối của nước biển, đại dương còn thay đổi theo không gian, ở những vùng gần cửa sông, độ muối giảm do lượng nước ngọt trực tiếp đổ vào. Độ muối ở các vùng xích đạo, chí tuyến, ôn đới, hàn đới không giống nhau. Độ muối còn thay đổi theo độ sâu.

* Nhiệt độ của nước biển cũng thay đổi theo không gian, thời gian và độ sâu. Nguyên nhân chủ yếu vẫn là do trục của Trái Đất nghiêng cùng với sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời nên lượng bức xạ Mặt Trời thay đổi từ xích đạo về cực và thay đổi theo mùa.

* Thủy triều có ảnh hưởng tới các hiện tượng tự nhiên khác. Ví dụ như động đất, thủy triều xảy ra chủ yếu là do sức hút của Mặt Trăng đối với Trái Đất hay nói cách khác chu kì Mặt Trăng có thể làm tăng/ giảm cường độ các cơn địa chấn.

Bài 20. THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH TRÊN LƯỢC ĐỒ CÁC ĐẠI DƯƠNG THẾ GIỚI

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

Xác định được trên bản đồ, lược đồ trống các đại dương thế giới.

2. Về năng lực

– Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: biết xác định vị trí của các đại dương chính trên thế giới.

– Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua những tình huống được đặt ra trong bài.

3. Về phẩm chất

– Có ý thức học tốt, hoàn thành mục tiêu đề ra.

– Nuôi dưỡng ước mơ chinh phục tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Lược đồ trống các lục địa và đại dương thế giới.

– Bút chì, bút màu, tẩy.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV sử dụng các phương pháp khác nhau để có thể đạt được mục tiêu bài học, các nội dung được thực hành tại lớp, GV không cần giao bài tập về nhà.

– Đối với yêu cầu xác định được giới hạn của các đại dương, GV lưu ý HS chỉ cần khoanh giới hạn trong khoảng nào, không cần phải quá chi tiết. Câu 2 phát huy tốt trí tưởng tượng của HS.

– Bài học được thực hiện trong 1 tiết học.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Mở đầu bài này, GV cần tạo ra những bất ngờ, giúp cho HS nói được ước mơ của mình sẽ được đi vòng quanh thế giới. Vì vậy, GV có thể đặt một số câu hỏi vui để mở đầu bài học. Ví dụ: *Em có thích*

một cuộc thám hiểm vòng quanh thế giới không? Em có biết rằng các đại dương thế giới nối liền với nhau không? Em có biết về câu chuyện đi vòng quanh thế giới bằng đường biển của nhà thám hiểm Ma-gien-lăng không?...

2. Hình thành kiến thức mới

Bài thực hành được thực hiện theo các câu hỏi trong bài. Trước khi vào bài, GV có thể hỏi lại kiến thức bài cũ, ví dụ như cho HS đọc lại tên các đại dương. Sau đó, GV có thể chia nhóm và gọi đại diện nhóm lên trình bày để các nhóm nhận xét. GV đánh giá hoạt động.

Câu 1. GV lưu ý HS chỉ cần điền được tên đại dương đúng vào vị trí, không cần xác định chi tiết giới hạn.

Câu 2. Để thực hiện được cuộc thám hiểm vòng quanh thế giới, HS sẽ dùng bút chì để phác hoạ đường đi. Điểm xuất phát ở Việt Nam, có thể đi về hướng tây hoặc hướng đông đều được. HS phải kể được tên các đại dương mà mình đi qua. Tuy nhiên, GV lưu ý HS tìm con đường đi ngắn nhất và an toàn nhất, đó là con đường đi sát đất liền vượt qua các eo biển, kênh đào, các vùng biển kín. GV có thể tăng độ khó cho câu hỏi bằng yêu cầu chỉ rõ thời gian đi là lúc nào để tránh được những cơn bão nhiệt đới, đây là những cơn bão lớn rất nguy hiểm cho tàu thuyền.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Vào ngày 20-9-1519, đoàn thám hiểm hàng hải do Ma-gien-lăng dẫn đầu đã bắt đầu chuyến hành trình khám phá với mục đích tìm kiếm tuyến đường biển đi vòng quanh thế giới.

Ma-gien-lăng cùng 270 thủy thủ khởi hành từ Tây Ban Nha tới Tây Phi và sau đó là Bra-xin. Tại đây, ông đi dọc theo bờ biển Nam Mỹ, cố gắng tìm một eo biển dẫn tới Thái Bình Dương nhưng thất bại. Sau đó, ông tiếp tục tìm dọc theo bờ biển vùng Pa-ta-gô-ni-a.

Sau những khó khăn tưởng chừng phải bỏ cuộc, vào ngày 21-10-1519, Ma-gien-lăng cũng đã tìm được eo biển mà ông hằng nghĩ tới. Eo biển Ma-gien-lăng (được đặt theo tên của ông) nằm gần mũi Nam Mỹ, giữa quần đảo Đất Lửa với phần lục địa Nam Mỹ. Phải chịu nhiều tổn thất về người và tài sản, đoàn thủy thủ mất tới 38 ngày mới qua được eo biển đầy bất trắc này. Khi nhìn thấy bờ bên kia đại dương, Ma-gien-lăng đã bật khóc vì vui sướng.

Đoàn thám hiểm của ông vượt qua đại dương về phía tây trong 99 ngày và đến được với một vùng nước yên bình, đặt tên là Thái Bình Dương. Đoàn tiếp tục lênh đênh giữa biển khơi hơn một năm trời, chịu cảnh đói khát, bệnh tật đã làm họ kiệt quệ sức lực. Ngày 6-3-1521, đoàn đổ bộ lên đảo Gu-am, 10 ngày sau đó, họ thả neo

xuống Phi-lip-pin. Ở đây, đoàn thám hiểm tìm thấy nhiều hồ tiêu, hương liệu và nhiều mặt hàng quý. Trong những cuộc đụng độ, cướp đoạt những sản phẩm này của dân bản xứ, nhiều thủy thủ đã bị giết, Ma-gien-lăng trúng một mũi tên tẩm độc và hi sinh khi những người đồng đội của ông rút lui. Sau cái chết của Ma-gien-lăng, những người sống sót còn lại cố gắng vượt qua mũi Hảo Vọng (Nam Phi) trở về nước. Ngày 6-9-1522, con tàu còn lại cập bến cảng ở Tây Ban Nha và trở thành con tàu đầu tiên hoàn thành chuyến thám hiểm vòng quanh thế giới.

CHƯƠNG 6. ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

Bài 21. LỚP ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất.
- Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.
- Kể được tên và xác định được trên bản đồ, lược đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc vùng ôn đới.

2. Về năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: kể được tên và mô tả được đặc điểm phân bố của một số loại đất chính ở vùng nhiệt đới hoặc vùng ôn đới.
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên: sơ đồ hoá thể hiện được các thành phần của đất; giải thích được vì sao việc sử dụng đất cần đi đôi với bảo vệ và cải tạo đất.
- Sử dụng các công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, biết tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy, sử dụng được tranh ảnh, lược đồ.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức bảo vệ tài nguyên đất, tránh những hành động làm ô nhiễm đất.
- Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Hình ảnh các tầng đất.
- Lược đồ các nhóm đất chính trên Trái Đất.
- Phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV tăng cường tổ chức các hoạt động học tập của cá nhân/ nhóm, gợi mở các vấn đề thông qua hệ thống câu hỏi; linh hoạt sử dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học. GV cũng nên tăng cường sử dụng đồ dùng trực quan, các đoạn video clip kết hợp với mô tả, giải thích để HS hiểu sâu kiến thức.

– Bài học cần tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS kể được tên các tầng đất, thành phần chính của đất; trình bày được một số nhân tố hình thành đất; kể được tên và xác định được trên bản đồ, lược đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc ôn đới như: đất fe-ra-lit đỏ và đất fe-ra-lit đỏ vàng, đất pô-tôn và đất pô-tôn cỏ.

– Bài học có thể được thực hiện trong 2 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức cho hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống có vấn đề nhằm tạo hứng thú cho HS học tập.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Với bài học này, GV có thể giới thiệu như trong SGK hoặc cho HS xem đoạn video clip tổng hợp hình ảnh các loại đất khác nhau trên thế giới, từ đó GV dẫn dắt HS vào tìm hiểu kiến thức của bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về lớp đất trên Trái Đất

Mục tiêu: – Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất.

– Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV chia HS theo các nhóm, sử dụng kĩ thuật mảnh ghép để thực hiện các nhiệm vụ sau:

Nhóm 1: Tìm hiểu về đất.

Nhóm 2: Tìm hiểu về thành phần của đất.

Nhóm 3: Tìm hiểu về các tầng đất.

Nhóm 4: Tìm hiểu về các nhân tố hình thành đất.

GV triển khai các bước làm việc theo kỹ thuật các mảnh ghép để HS nắm vững được nhiệm vụ của mình và của cả nhóm.

Sau đó, GV gọi đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá quá trình làm việc của các nhóm.

Lưu ý: GV khuyến khích HS trình bày sản phẩm của nhóm mình dưới nhiều hình thức: sơ đồ tư duy, áp phích,... Đặc biệt, HS cần sơ đồ hoá được các thành phần của đất. Ví dụ một sơ đồ đơn giản như sau:



2.2. Tìm hiểu về một số nhóm đất chính

Mục tiêu: Kể được tên và xác định được trên bản đồ, lược đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc vùng ôn đới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Để tìm hiểu được trên phạm vi rộng hơn và có sự so sánh giữa các nhóm đất, GV tiếp tục tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, đọc thông tin SGK và quan sát hình 21.3, trả lời các câu hỏi sau vào Phiếu học tập:

- Kể tên một số loại đất của các nhóm đất chính trên Trái Đất.
- Xác định trên lược đồ sự phân bố của các loại đất này.

PHIẾU HỌC TẬP:

Nhóm đất chính	Tên các loại đất	Phân bố
Đất Bắc cực và cận cực		
Đất ôn đới		
Đất cận nhiệt đới		
Đất nhiệt đới và xích đạo		
Đất khác		

GV gọi đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Dựa vào thông tin trong SGK, GV cung cấp cho HS những đặc điểm cơ bản của đất fe-ra-lit đỏ, đất fe-ra-lit đỏ vàng (loại đất điển hình của vùng nhiệt đới) và đất pô-tôn, pô-tôn cỏ (loại đất điển hình của vùng ôn đới).

Lưu ý: Trong quá trình HS trình bày sản phẩm, GV cần yêu cầu các em chỉ rõ trên lược đồ sự phân bố của các loại đất. GV có thể minh họa các loại đất thông qua hình ảnh các khu vực trên thế giới, liên hệ các loại đất ở Việt Nam.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học.

– Vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi, liên hệ ở Việt Nam.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV tùy theo thời lượng để sử dụng các câu hỏi, tuy nhiên ở bài học này, câu 1 và câu 2 có thể sử dụng kết hợp luôn trong nội dung hình thành kiến thức mới.

– Vận dụng: GV hướng dẫn các nguồn thông tin đáng tin cậy cho HS về nhà tìm kiếm tài liệu để trả lời vào buổi sau.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Các nhân tố hình thành đất

Các loại đất trên bề mặt đất rất phong phú và đa dạng. Sự hình thành của đất phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên của địa phương. Trong các nhân tố hình thành đất, quan trọng nhất là đá mẹ, địa hình, khí hậu và sinh vật.

– **Đá mẹ** có vai trò rất quan trọng trong việc thành tạo đất, tất cả các loại đất đều được hình thành từ những sản phẩm phong hoá của đá mẹ. Đá mẹ đã tạo nên bộ khung của đất thông qua việc cung cấp các khoáng vật cho đất, chi phối các tính chất lí hoá của đất.

Nếu đất được hình thành từ những sản phẩm phong hoá của các loại đá chua như gra-nit, ri-ô-lit, poc-phia thạch anh thì sẽ chua. Nếu đất phát triển trên các sản phẩm phong hoá của các loại đá kiềm như ba-dan, ga-brô, đi-a-ba-zơ thì đất sẽ mang tính kiềm. Vùng ven biển chứa nhiều na-tri nên đất thường bị mặn. Vùng đất mới hình thành từ đá vôi sẽ có lượng can-xi cao,...

Đá mẹ cũng quyết định tới màu sắc của đất. Ở Việt Nam, đất phát triển trên các sản phẩm phong hoá của đá phiến sét thường có màu nâu tím, đất phát triển trên đá cát kết thường có màu vàng nhạt, còn đất phát triển trên đá vôi thường có màu đỏ vàng.

– **Địa hình** có tác dụng chủ yếu tới sự phân phối lại lượng nhiệt và độ ẩm không khí. Nhiệt độ và không khí thay đổi theo độ cao của địa hình. Ở núi cao, khí hậu lạnh nên quá trình phong hoá đá yếu, vỏ phong hoá mỏng, quá trình hình thành đất chậm.

– **Khí hậu** giữ vai trò tiên phong trong quá trình tạo đất. Nhiệt độ, lượng mưa và các chất khí (ô-xy, ni-tơ, cac-bo-nic,...) đã phá huỷ đá gốc thành các sản phẩm phong hoá, từ đó đất được hình thành.

– **Sinh vật** thể hiện ở sự phân huỷ và tổng hợp chất hữu cơ trong sự hình thành đất.

* Bảo vệ và cải tạo đất

Đất đai là tài nguyên quý giá của nhân loại. Cùng với việc sử dụng đất một cách hợp lý, việc bảo vệ đất chống lại hiện tượng suy thoái là nhiệm vụ hàng đầu để tạo cơ sở cho việc khai thác đất một cách bền vững.

– Chống sự xói mòn đất: Cần áp dụng nhiều biện pháp khác nhau: thuỷ lợi, nông nghiệp và lâm nghiệp. Biện pháp lâm nghiệp có tác dụng rất lớn đối với việc chống xói mòn đất, bảo vệ rừng, nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ nhằm duy trì nguồn nước để phòng lũ, chống hạn.



Ruộng bậc thang – Một trong những biện pháp chống sự xói mòn đất

– Chống sự mặn hoá: Áp dụng các biện pháp hoá học (bón vôi), thuỷ lợi (rửa mặn) và trồng cây (trồng cây chịu mặn và cây che phủ mặt đất chống bốc mặn).

– Chống sự hoang mạc hoá: Thực hiện luân canh đồng cỏ, trồng rừng, nghiêm cấm chặt phá rừng phòng hộ ven biển.

Bài 22. SỰ ĐA DẠNG CỦA THẾ GIỚI SINH VẬT. CÁC ĐỐI THIÊN NHIÊN TRÊN TRÁI ĐẤT. RỪNG NHIỆT ĐỚI

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật trên lục địa và ở biển, đại dương.
- Xác định được trên bản đồ, lược đồ sự phân bố các đối thiên nhiên trên Trái Đất.
- Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.

2. Về năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: biết xác định các đối thiên nhiên trên Trái Đất trên lược đồ, mô tả được phạm vi phân bố của các kiểu rừng nhiệt đới.
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên: mô tả được cấu trúc của rừng nhiệt đới.
- Sử dụng các công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, tranh ảnh, lược đồ.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Yên thiên nhiên, sống hoà hợp và thân thiện với thiên nhiên.
- Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.
- Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video clip một số loại động, thực vật sống trên lục địa và trên biển.
- Lược đồ các đối thiên nhiên trên Trái Đất và Lược đồ sự phân bố các kiểu rừng nhiệt đới trên Trái Đất.
- Phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- GV nên sử dụng linh hoạt các phương pháp và kĩ thuật dạy học; tăng cường tổ chức hoạt động theo cặp đôi/ nhóm. GV gợi mở các vấn đề thông qua hệ thống câu hỏi, kết hợp với sử dụng đồ dùng trực quan giúp HS hiểu sâu kiến thức.
- Bài học có thể được tổ chức linh hoạt giữa các nội dung giúp HS chủ động và hứng thú trong việc nêu những ví dụ thể hiện sự đa dạng của thế giới sinh vật, xác định được trên lược đồ sự phân bố các đới thiên nhiên và trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.
- Bài học có thể được thực hiện trong 3 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Kết nối kiến thức đã biết với kiến thức mới, tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Với bài học này, GV có thể mở đầu như giới thiệu trong SGK hoặc sử dụng video clip về sự đa dạng của thế giới sinh vật, đặt các câu hỏi tạo tình huống và dẫn dắt HS tìm hiểu nội dung kiến thức bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về sự đa dạng của thế giới sinh vật

Mục tiêu: Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật trên lục địa và ở biển, đại dương.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS hoạt động theo nhóm, quan sát hình 22.1, đọc thông tin trong SGK và hiểu biết của mình, trả lời câu hỏi sau: *Hãy kể tên một số loài thực vật, động vật trên lục địa; ở biển, đại dương và ở vùng Bắc Cực.*

PHIẾU HỌC TẬP:

Môi trường sống	Thực vật	Động vật
Lục địa		
Biển		
Đại dương		
Bắc Cực		

GV gọi đại diện nhóm lên trình bày, các nhóm khác bổ sung để thấy được sự đa dạng của sinh vật. GV chuẩn hoá kiến thức và đánh giá.

Lưu ý: GV cung cấp thêm các hình ảnh về thực vật, động vật trên Trái Đất để củng cố. Tùy vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, năng lực của HS, GV có thể giao cho HS tìm hiểu, chuẩn bị nội dung phân công theo các nhóm ở nhà trước.

2.2. Tìm hiểu về các đới thiên nhiên trên Trái Đất

Mục tiêu: Xác định được trên lược đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên Trái Đất.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS hoạt động cá nhân, quan sát hình 22.2 và thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi sau:

- *Hãy kể tên và xác định trên lược đồ các đới thiên nhiên trên Trái Đất.*
- *Việt Nam thuộc đới thiên nhiên nào?*

GV gọi một số HS trình bày, yêu cầu HS kết hợp với các thao tác trực tiếp trên lược đồ.

Lưu ý: Câu hỏi *Việt Nam thuộc đới thiên nhiên nào?* là câu hỏi dùng để đánh giá HS về khả năng liên hệ thực tiễn.

2.3. Tìm hiểu về rừng nhiệt đới

Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân, quan sát hình 22.3 và thông tin trong SGK, trả lời câu hỏi sau: *Xác định phạm vi phân bố của các kiểu rừng nhiệt đới trên Trái Đất.*

GV gọi đại diện HS trả lời và thao tác trực tiếp trên lược đồ để các HS quan sát rõ. GV chuẩn hoá kiến thức.

Sau đó, GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, quan sát hình 22.5 và thông tin trong SGK, trả lời câu hỏi sau: *Hãy mô tả cấu trúc của rừng nhiệt đới.*

Lưu ý: Đối với nội dung này, GV khuyến khích HS mô tả cấu trúc của rừng nhiệt đới bằng sơ đồ hoá. GV liên hệ với Việt Nam là một nước có hệ sinh thái rừng nhiệt đới phong phú, một số khu rừng nổi tiếng ở nước ta như rừng Cúc Phương (Ninh Bình), rừng Nam Cát Tiên (thuộc ba tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước),...

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố những kiến thức đã học.

- Liên hệ kiến thức đã học vào thực tế.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Các câu hỏi phần luyện tập và vận dụng khá đơn giản và ngắn gọn, GV có thể kết hợp trong quá trình hình thành kiến thức mới. Tùy thuộc vào thời lượng tiết học, GV bổ sung một số câu hỏi nhằm nâng cao kiến thức cho HS.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Sự sống trên Trái Đất bắt đầu có từ khi hình thành các đại dương thời kì sơ khai. Từ những sinh vật đơn bào nguyên sinh, trải qua quá trình tiến hoá hàng vài ba tỉ năm, sự sống trên Trái Đất bắt đầu trở nên đa dạng từ cách ngày nay khoảng 550 triệu năm, và các loài đã chiếm lĩnh toàn bộ Trái Đất, từ đại dương đến các lục địa. Loài người cũng đã hình thành trong quá trình tiến hoá như thế. Con người đang học cách chung sống với muôn loài trên Trái Đất.

Bằng mắt thường, chúng ta nhìn thấy sự sống xung quanh. Bằng những công cụ nghiên cứu, người ta phát hiện được sự sống tồn tại ở những lớp trên của thạch quyển tới độ sâu vài ba ki-lô-mét, ở trong khí quyển đến độ cao 10 – 15 km, trong thuỷ quyển, ở tận đáy đại dương, nơi ánh mặt trời không tới được còn sức ép của nước là vô cùng lớn. Sự có mặt của các sinh vật và hoạt động sống của chúng tạo nên một thành phần của vỏ Trái Đất, gọi là sinh quyển. Sinh quyển bao quát phần gần mặt đất của khí quyển, thuỷ quyển và phần trên cùng của thạch quyển.

Trong nhiều lớp đá trầm tích còn tìm được dấu vết của sự sống cổ xưa qua những hoá thạch. Loài người đã biết đến những sự kiện tuyệt chủng hàng loạt trong lịch sử địa chất (trong đại Trung sinh, cách ngày nay từ khoảng 250 triệu năm đến 65 triệu năm), trong đó có sự tuyệt chủng của khủng long.

Các nhà khoa học không biết được chính xác trên Trái Đất (cả trên đất liền và dưới đại dương) hiện nay có bao nhiêu loài, ước tính từ 10 triệu đến 14 triệu loài. Khoảng 99 % các loài từng sống trên Trái Đất đã biến mất. Cần nhớ rằng tác động của con người lên môi trường là một trong những nguyên nhân làm tuyệt chủng loài.

Bài 23. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU LỚP PHỦ THỰC VẬT Ở ĐỊA PHƯƠNG

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.

2. Về năng lực

– Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên: Nhận biết và phân tích được quan hệ nhân quả trong mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong một số tình huống.

– Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế: Biết tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu về địa phương, biết liên hệ thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí.

– Tổ chức học tập ở thực địa: Biết chuẩn bị điều kiện cần thiết trước khi thực hiện khảo sát, biết sử dụng công cụ đơn giản và thông dụng để thực hiện khảo sát, biết ghi chép nhật kí thực địa, biết viết thu hoạch sau một ngày thực địa.

– Có khả năng hình thành và phát triển ý tưởng về một chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn, có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

– Hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Hình ảnh một số thực vật của địa phương.

– Phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Tăng cường tổ chức các hoạt động học tập của cá nhân và nhóm. Tùy điều kiện vùng, miền và trình độ nhận thức của HS, GV có thể sáng tạo trong sử dụng các phương pháp dạy học: dạy học giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm.

– Bài học có thể được thực hiện trong 1 tiết, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương để tiến hành khảo sát.

IV. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

Mục tiêu: – Biết cách tiến hành một buổi khảo sát tìm hiểu về môi trường tự nhiên tại địa phương.

- Biết cách thu thập, tìm hiểu thông tin liên quan đến nội dung bài thực hành.
- Viết được báo cáo, trình bày được sản phẩm trước lớp.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

1. Chuẩn bị

- Phân công nhóm, nêu nhiệm vụ của mỗi nhóm.
- GV đưa ra tiêu chí đánh giá kết quả cho HS biết rõ.
- GV gợi ý về thời gian, địa điểm thực hành cho HS.
- Hướng dẫn cách tiến hành quan sát, ghi chép, đề cương viết báo cáo.

Lưu ý: – Nội dung chuẩn bị cần được phổ biến từ buổi học trước.

– Tùy vào điều kiện về thời gian, năng lực của HS để GV có thể định hướng một số nội dung tìm hiểu và chuẩn bị trước ở nhà.

2. Tổ chức thực hành

- GV hướng dẫn và làm mẫu đối với một loài cây cụ thể.
- Các nhóm trao đổi, thảo luận; GV quan sát và giúp đỡ HS.

GV có thể thiết kế các Phiếu học tập để HS điền thông tin khi quan sát.

PHIẾU HỌC TẬP:

STT	Loài cây	Chiều cao	Công dụng	Đặc điểm khác

3. Báo cáo sản phẩm

- GV tổ chức cho HS thảo luận hoàn thiện sản phẩm.
- Các nhóm trình bày sản phẩm đã tìm hiểu (sản phẩm là bài thuyết trình powerpoint, báo tường, infographic, sơ đồ tư duy,...).
- Các nhóm đánh giá chéo theo tiêu chí đã đưa ra.
- GV nhận xét, đánh giá.

CHƯƠNG 7. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Bài 24. DÂN SỐ THẾ GIỚI. SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI. CÁC THÀNH PHỐ LỚN TRÊN THẾ GIỚI

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Đọc được biểu đồ quy mô dân số thế giới.
- Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.
- Xác định được trên bản đồ, lược đồ một số thành phố đông dân trên thế giới.

2. Về năng lực

- Mô tả được sự phân hoá về thời gian và không gian của dân cư trên thế giới, giải thích được sự phân hoá đó.
- Tính toán và xử lý số liệu để rút ra nhận xét.
- Biết đọc biểu đồ quy mô dân số, lược đồ phân bố dân cư thế giới.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Phẩm chất

- Tôn trọng và ứng xử tốt với mọi người. Cảm thông và sẵn sàng giúp đỡ mọi người.
- Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Biểu đồ quy mô dân số thế giới qua một số năm, Biểu đồ số lượng thành phố phân theo quy mô dân số trên thế giới, Lược đồ phân bố dân cư thế giới, Lược đồ phân bố các thành phố lớn trên thế giới.
- Bảng số liệu mười nước có quy mô dân số lớn nhất thế giới đầu năm 2020.
- Hình ảnh về các thành phố đông dân.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học và các hình thức tổ chức dạy học khác nhau để có thể đạt được mục tiêu bài học. Hình thức hoạt động học tập theo nhóm giúp HS rèn luyện tính chủ động, đoàn kết với các bạn.

– Bài học cần được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HS biết cách đọc biểu đồ quy mô dân số thế giới, trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới, xác định được một số thành phố đông dân nhất trên thế giới trên bản đồ, lược đồ.

– Bài học có thể được thực hiện trong 3 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học hợp lý.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo tình huống học tập.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể nêu vấn đề trước: Dân số luôn là một trong những vấn đề quan tâm của tất cả các nước trên thế giới. Sau đó, GV có thể giới thiệu như trong SGK hoặc đặt một số câu hỏi về dân số. Ví dụ: *Hãy cho biết dân số thế giới hiện nay là bao nhiêu tỉ người. Nước nào có số dân đông nhất thế giới hiện nay? Hãy kể tên các thành phố đông dân trên thế giới...*

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về quy mô dân số thế giới

Mục tiêu: Đọc được biểu đồ quy mô dân số thế giới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể giới thiệu với cả lớp về biểu đồ, các yếu tố thể hiện trên biểu đồ hoặc đặt câu hỏi để HS nhìn vào biểu đồ nói ra được các yếu tố thể hiện trên biểu đồ. Sau đó, GV yêu cầu HS quan sát biểu đồ hình 24.1 và trả lời các câu hỏi:

– *Số dân trên thế giới năm 2018 là bao nhiêu tỉ người?*

– *Dân số thế giới tăng lên bao nhiêu tỉ người từ năm 1804 đến năm 2018?*

GV yêu cầu HS rút ra nhận xét từ kết quả tính toán.

Lưu ý: HS cần biết được dân số thế giới có quy mô ngày càng lớn và tăng nhanh.

2.2. Tìm hiểu về sự phân bố dân cư thế giới

Mục tiêu: Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: HS có thể làm việc cá nhân để tìm được các khu vực đông dân và thưa dân trên lược đồ (hình 24.2). GV có thể sử dụng phương pháp thuyết trình, sau đó cho HS lên xác định trên lược đồ.

Để giải thích được nguyên nhân dân cư thế giới phân bố không đều, GV cần lưu ý: Sự phân bố dân cư chịu ảnh hưởng của vị trí địa lí và các điều kiện tự nhiên

(đất, nước, khí hậu,...), các điều kiện kinh tế – xã hội (lao động, thị trường, chính sách,...) và các yếu tố lịch sử. Khu vực nào có được sự đồng bộ của các yếu tố trên thì ở đó dân cư tập trung đông đúc. Ngược lại, nếu thiếu sự đồng bộ sẽ ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư, ví dụ có khu vực nhiều tài nguyên nhưng thiếu nguồn lao động, xa thị trường tiêu thụ, thiếu nguồn vốn đầu tư,... thì vẫn là nơi dân cư thưa thớt.

2.3. Tìm hiểu về sự phân bố các thành phố lớn trên thế giới

Mục tiêu: Xác định được trên bản đồ, lược đồ một số thành phố đông dân trên thế giới.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho HS làm việc nhóm và trả lời các câu hỏi sau:

- Quan sát hình 24.4, hãy cho biết năm 2018 trên thế giới có bao nhiêu thành phố có quy mô dân số từ 5 triệu người trở lên.
- Quan sát hình 24.5, hãy xác định và đọc tên các thành phố trên thế giới có số dân từ 20 triệu người trở lên.
- Hãy cho biết các thành phố đông dân tập trung chủ yếu ở châu lục nào.

Sau đó, GV cho HS hoàn thành tiếp nội dung các câu hỏi còn lại trong SGK. Đối với yêu cầu *Kể tên ba thành phố bất kì có số dân từ 20 triệu người trở lên*, GV cho HS tự lựa chọn, có thể khuyến khích HS tìm hiểu thêm về các thành phố đó.

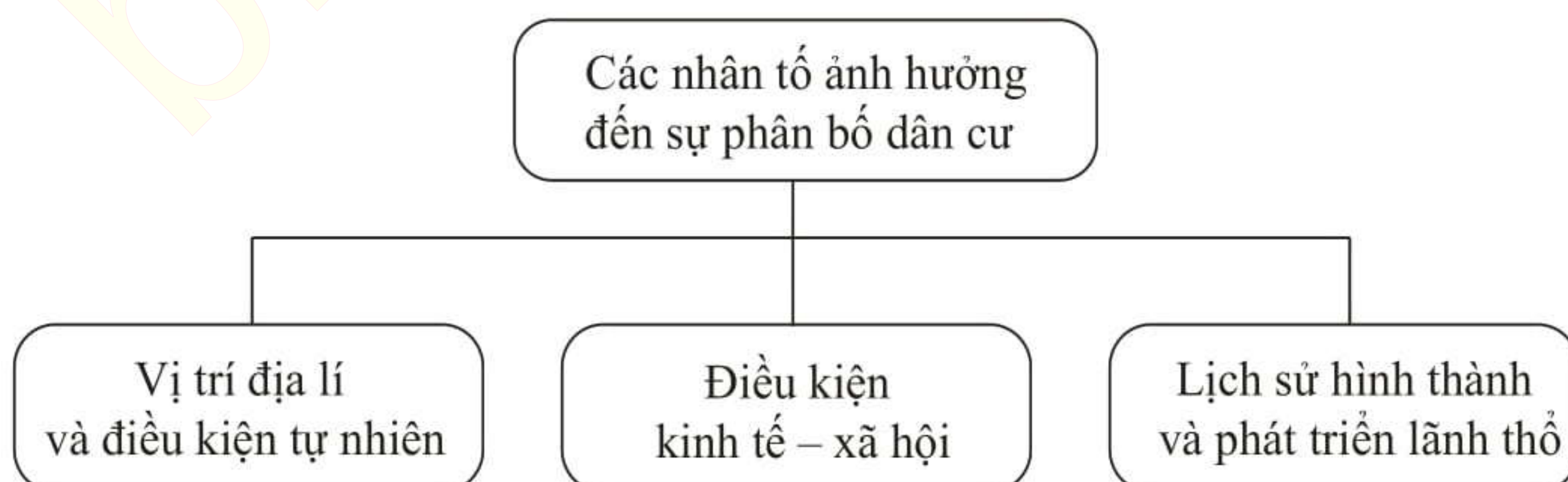
3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – củng cố kiến thức đã học, hoàn thành sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư trên thế giới.

- Vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi và liên hệ thực tế ở nước ta.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: Đối với câu 1, việc vẽ sơ đồ sẽ giúp HS có cái nhìn khái quát, từ đó có thể lấy được ví dụ ở bất cứ nơi nào. GV cho từng nhóm vẽ sơ đồ và tự thuyết trình sơ đồ của mình theo ý hiểu của các em. GV có thể tham khảo sơ đồ sau:



Về ví dụ minh họa, HS có thể lấy bất cứ nơi nào, kể cả Việt Nam hay các nước trên thế giới hoặc cả khu vực.

Đối với câu 2, GV nên giao về nhà để các em có thời gian vẽ.

– Vận dụng: Ở câu 3, GV có thể hỏi cả lớp để cùng suy nghĩ. Lưu ý: Chuyển cư là quá trình di chuyển từ nơi này sang nơi khác nhưng vẫn nằm trong tổng thể của dân số thế giới. Việc chuyển cư giữa các nước chỉ làm thay đổi số dân của từng nước mà không làm thay đổi tổng số dân trên toàn thế giới.

Đối với câu 4, GV có thể yêu cầu HS về nhà hoàn thiện. Tuy nhiên, cần lưu ý khi dân số tăng nhanh hơn tốc độ tăng của kinh tế sẽ là trở ngại rất lớn tới sự phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội khác. Đối với giáo dục là tình trạng thiếu trường, lớp, phương tiện học tập. Đối với y tế là tình trạng thiếu giường bệnh, thuốc, máy móc hỗ trợ,... Đối với giao thông là tình trạng ách tắc giao thông, ô nhiễm không khí, tiếng ồn, tăng khí thải,...

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Tính đến đầu năm 2020, thế giới có khoảng 7,5 tỉ người. Trong đó, ba nước có dân số đông nhất là: Trung Quốc (1,44 tỉ người), Ấn Độ (1,38 tỉ người), Hoa Kỳ (331 triệu người). Tổng số dân của ba nước này chiếm tới 46,6 % dân số toàn thế giới. Việt Nam là nước đông dân với khoảng 97,3 triệu người, đứng thứ 15 trên thế giới.

Mười nước có quy mô dân số lớn nhất thế giới đầu năm 2020

(Đơn vị: triệu người)

STT	Nước	Số dân	STT	Nước	Số dân
1	Trung Quốc	1 439	6	Bra-xin	212
2	Ấn Độ	1 380	7	Ni-giê-ri-a	206
3	Hoa Kỳ	331	8	Băng-la-đét	164
4	In-đô-nê-xi-a	273	9	Liên bang Nga	146
5	Pa-ki-xtan	220	10	Mê-xi-cô	129

Bài 25. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.
- Trình bày được những tác động chủ yếu của loài người lên thiên nhiên Trái Đất.
- Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững. Liên hệ thực tế địa phương.

2. Về năng lực

- Phân tích các mối quan hệ qua lại giữa con người với thiên nhiên.
- Sử dụng công cụ địa lí: khai thác tài liệu văn bản, hình ảnh.
- Biết tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu,... để nêu được ví dụ về khai thác tài nguyên thông minh và phát triển bền vững.
- Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động học tập.

3. Về phẩm chất

- Yêu quý thiên nhiên, con người; có những hành động tốt để bảo vệ thiên nhiên.
- Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Tranh ảnh về cảnh quan, về tác động của con người làm thay đổi thiên nhiên.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- GV nên sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học khác nhau ở các mục, luôn sáng tạo trong cách dạy tùy theo nội dung, tùy theo điều kiện trường, lớp và HS. Hình thức làm việc nhóm và làm việc cá nhân vẫn được sử dụng chủ đạo.
- Bài học có thể được tổ chức linh hoạt giữa các hoạt động nhằm giúp HS trình bày được những tác động giữa thiên nhiên và con người, nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững, liên hệ thực tế địa phương.

– Bài học có thể được thực hiện trong 1 tiết học, tùy vào kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể đưa ra các bức ảnh về thiên nhiên, về khai thác thiên nhiên của các nước (ngoài Việt Nam) sẽ tạo cho HS nhiều bất ngờ và ham muốn tìm hiểu; hoặc các hình ảnh về sự tàn phá của con người với thiên nhiên để dẫn dắt HS vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về tác động của thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống

Mục tiêu: Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: Ở mục này, GV có thể đưa ra các câu hỏi để HS trả lời ngay được:

- Hằng ngày, em và gia đình đã sử dụng những sản phẩm nào từ thiên nhiên?
- Thiên nhiên đã cho con người những gì?
- Để các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp hoặc du lịch,... phát triển có cần phải dựa vào thiên nhiên hay không? Cho ví dụ.

Lưu ý: GV nhấn mạnh với HS rằng: Để tồn tại và phát triển, con người cần phải dựa vào thiên nhiên.

Chúng ta cần nhìn nhận sự tác động của thiên nhiên theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Thiên nhiên có thể gây thiệt hại lớn tới đời sống và sản xuất của con người. Ví dụ: Các thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, sóng thần, lở đất, mưa đá,... Tuy nhiên, GV có thể kết hợp dạy nội dung này với nội dung ở mục sau để hạn chế trùng lặp kiến thức.

2.2. Tìm hiểu về tác động của con người lên thiên nhiên

Mục tiêu: – Trình bày được những tác động chủ yếu của loài người lên thiên nhiên Trái Đất.

- Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững. Liên hệ thực tế địa phương.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV có thể chia nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một khía cạnh về tác động của con người theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực đến một loại tài nguyên thiên nhiên. Ví dụ: Nhóm thứ nhất tìm hiểu về tác động của con người tới tài nguyên đất, thì các nhóm thứ hai, ba,... tìm hiểu về tài nguyên nước, tài nguyên rừng, khoáng sản,... HS trong nhóm trao đổi và cử đại diện trình bày trước lớp.

Lưu ý: Khi khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển thì con người càng biết khai thác tài nguyên một cách thông minh, đồng thời với quá trình khai thác sẽ gắn với việc bảo vệ tài nguyên và môi trường. Tuy nhiên, việc khai thác quá mức đã làm cho nhiều tài nguyên bị cạn kiệt, nhiều loài có nguy cơ bị tuyệt chủng, môi trường ngày càng ô nhiễm.

3. Luyện tập và vận dụng

Mục tiêu: – Củng cố kiến thức đã học.

– Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức:

– Luyện tập: GV có thể chia nhóm để mỗi nhóm lấy ví dụ với một hoặc một vài loại tài nguyên. GV cố gắng hướng HS lấy ví dụ sát với những loại tài nguyên có ở địa phương nơi em sinh sống. Ví dụ: Ở miền núi và trung du thường gắn với sự suy giảm rừng, xói mòn đất,... Ở đồng bằng có thể lấy ví dụ về ô nhiễm nguồn nước, không khí,...

– Vận dụng: GV cần linh hoạt để HS tự liên hệ với bản thân và những người xung quanh. Ví dụ: trồng cây, vệ sinh đường phố, làm sạch các khu di tích,...

Lưu ý: GV chia nhóm và yêu cầu HS chuẩn bị một số nhiệm vụ cho tiết thực hành sau.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

* Rác thải có thể gây ra nhiều tác động ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, bao gồm cả môi trường không khí, đất và nước.

Rác thải phát sinh mùi do quá trình phân huỷ các chất hữu cơ trong rác gây ô nhiễm môi trường không khí. Các khí phát sinh từ quá trình phân huỷ trong rác đều có mùi khó chịu. Ngoài ra, quá trình đốt rác sẽ phát sinh nhiều khí ô nhiễm.

Nước rỉ từ rác thải có chứa hàm lượng chất ô nhiễm cao do trong rác có phân súc vật, các thức ăn thừa,... chất thải độc hại từ bao bì đựng phân bón, thuốc trừ sâu, mỹ phẩm, thuốc diệt cỏ,... Nếu không được thu gom xử lý sẽ thâm nhập vào nguồn nước mặt và nước ngầm.

* Tính đến tháng 12-2019, tổng diện tích rừng của nước ta là 14 609,2 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên là 10 292,4 nghìn ha và rừng trồng là 4 316,8 nghìn ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,9 %. Theo thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam, trong giai đoạn 2011 – 2019, cả nước có khoảng 22 800 ha rừng bị thiệt hại, trong đó 14 000 ha là do cháy rừng, còn hơn 9 000 ha là do phá rừng. Nguyên nhân chính làm mất dần diện tích rừng tự nhiên là do việc xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, phá rừng lấy đất trồng cao su,...

Bài 26. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI LÊN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN TRONG SẢN XUẤT

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.

2. Về năng lực

– Có khả năng hình thành và phát triển ý tưởng về một chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; có khả năng trình bày kết quả một bài tập của cá nhân hay của nhóm.

– Biết tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức về môi trường tự nhiên trong sản xuất ở địa phương.

– Sử dụng các công cụ: tranh ảnh, video clip, số liệu,... dưới góc độ địa lí.

– Hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo trong quá trình tham quan địa phương và các hoạt động học tập ở lớp.

3. Về phẩm chất

Có cách nhìn đúng với các hoạt động sản xuất của người dân tại địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Tranh ảnh, số liệu, video clip,... phục vụ cho nội dung (tùy thuộc vào mỗi cá nhân/ nhóm).

– Bút chì, bút màu, tẩy.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- GV tập trung cho HS làm việc theo nhóm, GV hướng dẫn những nội dung mới về cách viết báo cáo. Đặc biệt, ở bài này GV phải yêu cầu HS từ tiết trước để các nhóm chuẩn bị.
- Bài học được tổ chức linh hoạt nhằm giúp HS chỉ ra được những tác động tích cực và tiêu cực của các hoạt động sản xuất lên môi trường tự nhiên tại địa phương.
- Bài học có thể được thực hiện trong 1 tiết học, tùy theo kế hoạch dạy học của nhà trường để tổ chức dạy học cho hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

Mục tiêu: Kết nối phần chuẩn bị ở nhà với nội dung thảo luận.

Gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức: GV cho đại diện các nhóm trình bày ngắn gọn những nội dung đã chuẩn bị. nêu vấn đề để HS hình dung cần phải làm gì trong giờ thực hành.

2. Hình thành kiến thức mới

Để đạt được mục tiêu, GV linh hoạt cho các nhóm lựa chọn hình thức báo cáo như đã chuẩn bị trước đó. Trong đó, đối với hình thức viết báo cáo, GV cần thống nhất chung cả lớp về các bước để viết một báo cáo. Dưới đây là các bước cơ bản để viết một bài báo cáo:

1. Lựa chọn đề tài

- Đọc kĩ yêu cầu: Nội dung báo cáo là gì? Đối tượng nghiên cứu? Đối tượng lắng nghe?
- GV cần định hướng cho HS để tránh tình trạng có quá nhiều nhóm cùng lựa chọn một nội dung nghiên cứu.

2. Nghiên cứu đề tài

- Lập dàn ý nghiên cứu: Dàn ý sẽ giúp HS hình dung ra được những nội dung cũng như công việc cần hoàn thành, có thể viết dưới dạng liệt kê hoặc sơ đồ hoá. Nếu hoạt động nhóm, cần có sự phân công công việc rõ ràng tới từng thành viên.
- Tìm kiếm, thu thập và nghiên cứu tài liệu, tranh ảnh,... để chọn ra những thông tin cần thiết.

3. *Viết báo cáo*

Sau khi đã thu thập đầy đủ dữ liệu cần thiết, tiến hành viết báo cáo. Báo cáo có thể dưới dạng bài viết, sơ đồ, tranh ảnh, video clip,...

Lưu ý: Từ những dữ liệu đã thu thập được, các nhóm chủ động viết báo cáo, có thể thay đổi dàn ý do phụ thuộc các thông tin và tranh ảnh thu thập được.

4. *Trình bày báo cáo*

- Đại diện nhóm trình bày báo cáo trước lớp, các thành viên hỗ trợ.
- Các nhóm khác nhận xét, đánh giá.

Lưu ý: GV nên đưa ra các tiêu chí đánh giá và cho các nhóm đánh giá sản phẩm lẫn nhau.

GV cũng cần lưu ý, khi chọn nội dung thực hành cần hướng HS vào các hoạt động sản xuất của địa phương, có thể là nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nghiệp, ngư nghiệp. Bất cứ hoạt động sản xuất nào cũng đều làm cho thiên nhiên thay đổi. Ví dụ: Các làng nghề góp phần quan trọng vào việc giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập, tăng mức sống, chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, các hoạt động sản xuất ở làng nghề cũng đang gây ô nhiễm môi trường đất, không khí, nước,...

Sản xuất nông nghiệp mặc dù tạo ra nhiều sản phẩm nhưng việc sử dụng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật,... cũng đang làm thoái hoá đất, gây ô nhiễm nước,...

Việc xây dựng các nhà máy thủy điện mang lại nguồn năng lượng rẻ, tuy nhiên việc chặn các dòng sông, xây dựng đập và hồ cũng ảnh hưởng tới môi trường sinh thái,...

C. BÀI SOẠN THAM KHẢO

Bài 1. HỆ THỐNG KINH VĨ TUYẾN. TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ CỦA MỘT ĐỊA ĐIỂM TRÊN BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Về kiến thức

- Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu.
- Ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, giao tiếp và hợp tác.
- Năng lực đặc thù của môn Địa lí:
 - + Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Định hướng không gian thông qua xác định các đường kinh, vĩ tuyến, các bán cầu và xác định toạ độ địa lí của một địa điểm.
 - + Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ của địa lí học thông qua khai thác tài liệu tranh ảnh, văn bản, quả Địa Cầu.
 - + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Liên hệ thực tiễn để xác định toạ độ địa lí của một địa điểm thông qua các ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Về phẩm chất

Bài học góp phần hình thành cho HS các phẩm chất như: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị: máy tính, máy chiếu, bảng phấn cá nhân.
- Học liệu: quả Địa cầu, SGK, phiếu bài tập, tranh ảnh địa lí.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

- Mục tiêu:* Tạo tình huống cho tiết học và sự tò mò hứng thú cho HS.
- Nội dung:* HS quan sát máy chiếu, trả lời câu hỏi tình huống.

c) *Sản phẩm*: HS vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) *Tổ chức thực hiện*:

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi tình huống: Tuấn cùng bố đi câu cá trên biển. Tình cờ hai bố con nhận được tín hiệu cấp cứu của một tàu bị nạn tại vị trí (10°B , 110°Đ). Hãy giúp Tuấn và bố của Tuấn xác định vị trí của con tàu bị nạn trên bản đồ để thông báo với đội cứu hộ trên biển?

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 3 HS lên xác định vị trí của tàu bị nạn trên bản đồ.

– Bước 4: Kết luận, nhận định: GV trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Lưu ý: GV chia nhóm để thực hiện các nhiệm vụ trong tiết học. GV cử thư kí cho tiết học. Đại diện nhóm trả lời chính xác các nhiệm vụ học tập sẽ nhận được sao của GV. Nhóm nào tích lũy được nhiều sao là nhóm giành chiến thắng.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về kinh tuyến và vĩ tuyến

a) *Mục tiêu*: Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, xích đạo và các bán cầu.

b) *Nội dung*: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

c) *Sản phẩm*: HS tìm hiểu kiến thức và xác định được trên quả Địa Cầu những kiến thức sau:

1. Kinh tuyến gốc, xích đạo và các bán cầu

a) *Tìm hiểu kiến thức*

– Kinh tuyến gốc là đường kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grin-uyt ở ngoại ô thủ đô Luân-đôn nước Anh, được đánh số 0° .

+ Bán cầu Đông nằm bên phải của kinh tuyến gốc.

+ Bán cầu Tây nằm bên trái của kinh tuyến gốc.

– Vĩ tuyến gốc là đường xích đạo, được đánh số 0° .

+ Bán cầu Bắc nằm phía trên đường xích đạo.

+ Bán cầu Nam nằm bên dưới đường xích đạo.

b) *Xác định được trên quả Địa Cầu*: kinh tuyến gốc, xích đạo và các bán cầu.

d) *Tổ chức thực hiện:*

*** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về kinh tuyến gốc, xích đạo và các bán cầu**

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS dựa vào hình 1.2, kiến thức trong SGK trang 103, 104 và trao đổi theo nhóm xác định kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu trên quả Địa Cầu.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS tự nghiên cứu nhiệm vụ trong thời gian 1 phút.

+ HS trao đổi theo nhóm để tìm hiểu kiến thức và xác định kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu trên quả Địa Cầu trong thời gian 3 phút.

+ GV quan sát và trợ giúp các nhóm.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV gọi ngẫu nhiên thành viên của từng nhóm trình bày các khái niệm và xác định trên quả Địa Cầu kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu. Các nhóm khác nhận xét.

– Bước 4: Kết luận, nhận định: Nhóm nào trả lời đúng sẽ nhận được 1 sao của GV. GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chuẩn hoá kiến thức.

*** Nhiệm vụ 2: Xác định kinh tuyến gốc, xích đạo và các bán cầu**

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Trò chơi: “Cần gì cần gì?”. Mỗi nhóm được cung cấp 2 dải giấy đề can màu xanh, đỏ và 2 hình tròn nhỏ màu xanh, 2 hình tròn nhỏ màu đỏ. GV hô: *Tôi cần?* HS đáp: *Cần gì cần gì?* Trước mỗi yêu cầu sau:

+ Dán dải giấy màu xanh vào đường kinh tuyến gốc.

+ Dán dải giấy màu đỏ vào đường xích đạo.

+ Dán hình tròn đỏ vào vị trí của 1 thành phố ở bán cầu Bắc và 1 thành phố bán cầu Nam.

+ Dán hình tròn xanh vào vị trí của 1 thành phố ở bán cầu Đông và 1 thành phố bán cầu Tây.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm bóc sẵn các dải giấy và hình tròn.

+ Các nhóm thảo luận và cùng nhau hoàn thành các nhiệm vụ của GV đưa ra trong thời gian 20 giây.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS với vai trò ban giám khảo sẽ hỗ trợ GV kiểm tra kết quả của các nhóm.

– Bước 4: Kết luận, nhận định: Nhóm nào hoàn thành chính xác và nhanh nhất các nhiệm vụ của GV sẽ nhận được 2 sao. Các nhóm còn lại hoàn thành chính xác, thời gian chậm hơn sẽ nhận được 1 sao. GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

2.2. Tìm hiểu về tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ

a) *Mục tiêu*: Ghi được tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.

b) *Nội dung*: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để thực hiện các nhiệm vụ học tập theo yêu cầu của GV.

c) *Sản phẩm*: HS hoàn thành các nhiệm vụ.

2. Tọa độ địa lí

– Kinh độ của một điểm là khoảng cách tính bằng độ, từ kinh tuyến gốc đến kinh tuyến đi qua điểm đó.

– Vĩ độ của một điểm là khoảng cách tính bằng độ, từ vĩ tuyến gốc đến vĩ tuyến đi qua điểm đó.

– Kinh độ và vĩ độ của một địa điểm được gọi là tọa độ địa lí.

– Cách viết tọa độ của một địa điểm: vĩ độ trước, kinh độ sau.

– Ghi được tọa độ của một địa điểm theo yêu cầu trên bản đồ và quả Địa Cầu.

d) *Tổ chức thực hiện*:

*** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ**

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK trang 104, 105, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:

+ *Kinh độ, vĩ độ là gì? Kinh độ Tây, kinh độ Đông là gì? Vĩ độ Bắc, vĩ độ Nam là gì?*

+ *Tọa độ địa lí của một địa điểm là gì? Nêu cách viết tọa độ địa lí của một địa điểm?*

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nghiên cứu, suy nghĩ và trả lời.

+ GV quan sát và trợ giúp HS.

– Bước 3: Báo cáo: Một số HS trình bày.

– Bước 4: Kết luận, nhận định: HS nào trả lời đúng sẽ nhận được 1 sao cho nhóm của mình. GV nhận xét, đánh giá về thái độ, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

*** Nhiệm vụ 2: Ghi tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ**

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Có các kho báu được cất giấu ở các điểm B, C trong hình 1.3 và H, K trong hình 1.4. Hãy ghi lại tọa độ lí của điểm B, C, H, K để tìm được kho báu đó.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận theo cặp và ghi lại kết quả.

– Bước 3: Báo cáo: Một số HS trình bày.

– Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, kết quả hoạt động. HS ghi chính xác vị trí của các điểm sẽ được bốc thăm nhận các kho báu. HS nào trả lời đúng sẽ nhận được 1 sao cho nhóm của mình. GV chốt kiến thức.

Lưu ý: GV hỏi lại tình huống mở bài: Bạn nào là người đã xác định đúng của vị trí tàu bị nạn? HS trả lời và phân tích lỗi sai của các đáp án còn lại.

3. Luyện tập

a) *Mục tiêu:* Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS.

b) *Nội dung:* HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) *Sản phẩm:* HS hoàn thành câu hỏi.

d) *Tổ chức thực hiện:*

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Trò chơi “Rung chuông Vàng”. Luật chơi: Có 1 bộ câu hỏi gồm 6 câu. HS trả lời vào bảng. Nếu HS trả lời đúng thì được trả lời câu tiếp theo, ngược lại HS không trả lời đúng sẽ phải dừng cuộc chơi. Những HS còn lại cuối cùng trả lời đúng câu hỏi được vinh danh là những người xuất sắc nhất và giành chiến thắng. Bộ câu hỏi:

* Quan sát hình 1.2, trả lời các câu hỏi:

Câu 1. Vĩ tuyến nào dài nhất?

Câu 2. Vĩ tuyến nào ngắn nhất?

Câu 3. Độ dài đường kinh tuyến gốc so với các kinh tuyến khác như thế nào?

* Quan sát hình 1.3, trả lời các câu hỏi:

Câu 5. Ghi toạ độ địa lí của điểm D.

Câu 6. Ghi toạ độ địa lí của điểm E.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và viết vào bảng trong thời gian 20 giây.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS giờ đáp án.

– Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chiếu đáp án, HS đối chiếu và tự chấm. GV tặng 3 sao cho nhóm có nhiều HS rung được chuông vàng nhất. GV nhận xét, đánh giá về thái độ, kết quả hoạt động.

4. Vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức toạ độ địa lí để tìm vị trí thành phố/ thủ đô của một số quốc gia và nêu cách xác định toạ độ địa lí của một địa điểm thông qua các ứng dụng công nghệ thông tin.

b) *Nội dung:* HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) *Sản phẩm:* HS hoàn thành câu hỏi.

d) *Tổ chức thực hiện:*

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS:

+ *Hãy ghi toạ độ địa lí của 1 thành phố/ thủ đô vừa ở bán cầu Bắc và vừa ở bán cầu Đông mà các nhóm xác định trên quả Địa Cầu ở nhiệm vụ 2 hoạt động 1.*

+ *Ngoài cách xác định toạ độ địa lí của một địa điểm thông qua bản đồ hoặc quả Địa Cầu. Hãy nêu cách khác có thể xác định được toạ độ địa lí của một địa điểm trên Trái Đất.*

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án, ghi vào Phiếu học tập.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi nhóm có kết quả nhanh nhất. HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS và tặng 1 sao cho nhóm trả lời đúng và nhanh nhất.

MỤC LỤC

Phần Lịch sử

Lời nói đầu	3
A. Những vấn đề chung	5
B. Hướng dẫn dạy các bài cụ thể	13
Chương 1. Vì sao cần học lịch sử?	13
Bài 1. Lịch sử là gì?	13
Bài 2. Thời gian trong lịch sử	16
Chương 2. Thời nguyên thủy	19
Bài 3. Nguồn gốc loài người	19
Bài 4. Xã hội nguyên thủy	23
Bài 5. Chuyển biến về kinh tế, xã hội cuối thời nguyên thủy	27
Chương 3. Xã hội cổ đại	31
Bài 6. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại	31
Bài 7. Ấn Độ cổ đại	36
Bài 8. Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII	40
Bài 9. Hy Lạp và La Mã cổ đại	44
Chương 4. Đông Nam Á (từ những thế kỉ tiếp giáp công nguyên đến thế kỉ X)	49
Bài 10. Sự ra đời và phát triển của các vương quốc ở Đông Nam Á (từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X)	49
Bài 11. Giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X)	53
Chương 5. Nước Văn Lang, Âu Lạc	56
Bài 12. Nước Văn Lang	56
Bài 13. Nước Âu Lạc	61

Chương 6. Thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc (từ thế kỉ II trước Công nguyên đến năm 938)	64
Bài 14. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và chuyển biến kinh tế, xã hội, văn hoá của Việt Nam thời Bắc thuộc	64
Bài 15. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập, tự chủ (từ đầu Công nguyên đến trước thế kỉ X)	68
Bài 16. Cuộc đấu tranh giữ gìn và phát triển văn hoá dân tộc thời Bắc thuộc	72
Bài 17. Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X	75
Chương 7. Vương quốc Chăm-pa và Vương quốc Phù Nam	79
Bài 18. Vương quốc Chăm-pa	79
Bài 19. Vương quốc Phù Nam	82
C. Bài soạn tham khảo	87

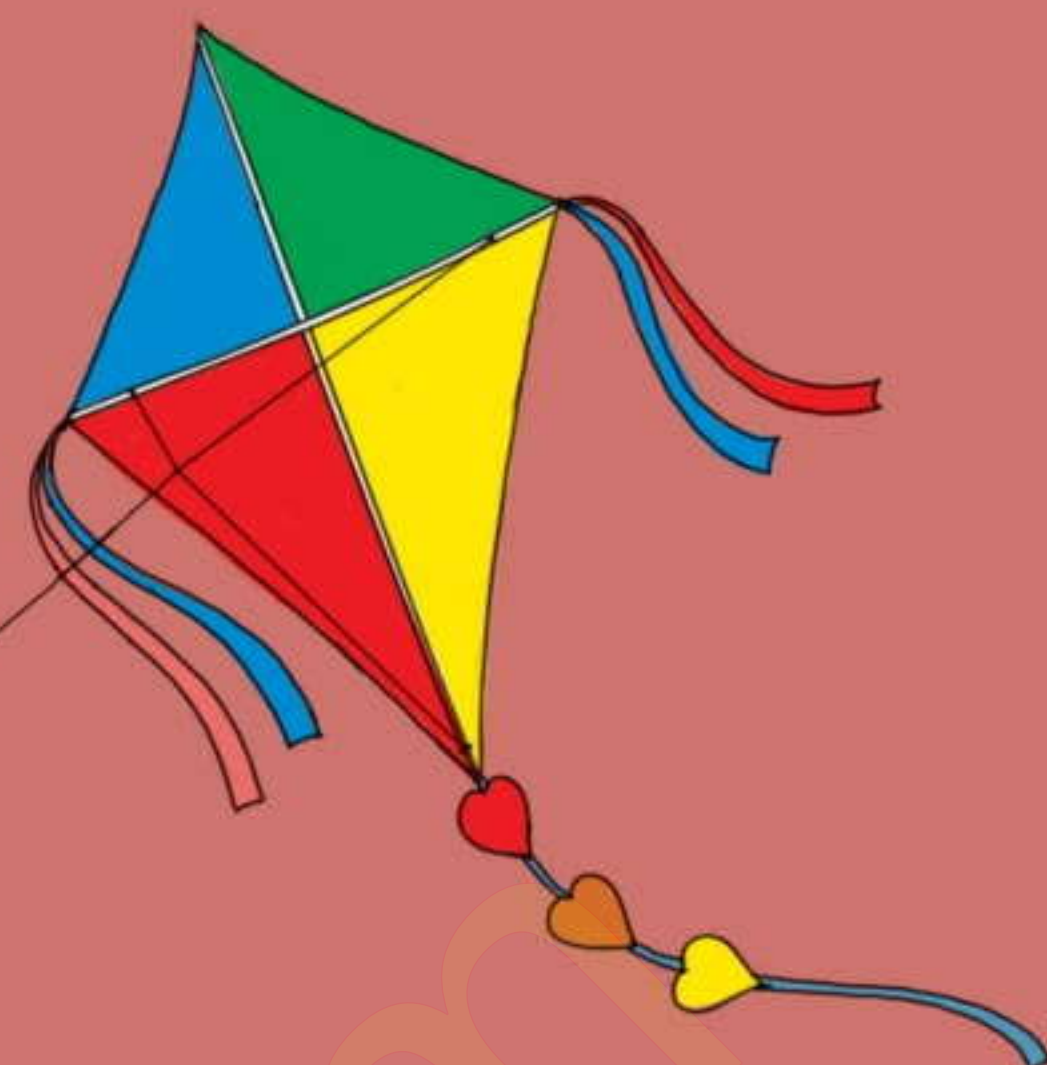
Phần Địa lí

A. Những vấn đề chung	92
B. Hướng dẫn dạy các bài cụ thể	106
Bài mở đầu. Tại sao cần học Địa lí?	106
Chương 1. Bản đồ – Phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất	109
Bài 1. Hệ thống kinh vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ	109

Bài 2. Các yếu tố cơ bản của bản đồ	113
Bài 3. Lược đồ trí nhớ	118
Bài 4. Thực hành: Đọc bản đồ. Xác định vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ. Tìm đường đi trên bản đồ	121
Chương 2. Trái Đất – Hành tinh trong hệ Mặt Trời	124
Bài 5. Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng và kích thước của Trái Đất	124
Bài 6. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và các hệ quả địa lí	127
Bài 7. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các hệ quả địa lí	132
Bài 8. Xác định phương hướng ngoài thực địa	137
Chương 3. Cấu tạo của Trái Đất. Vỏ Trái Đất	141
Bài 9. Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo. Núi lửa và động đất	141
Bài 10. Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi	145
Bài 11. Các dạng địa hình chính. Khoáng sản	149
Bài 12. Thực hành: Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản	152
Chương 4. Khí hậu và biến đổi khí hậu	155
Bài 13. Khí quyển của Trái Đất. Các khối khí. Khí áp và gió	155

Bài 14. Nhiệt độ và mưa. Thời tiết và khí hậu	160
Bài 15. Biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu	164
Bài 16. Thực hành: Đọc lược đồ khí hậu và biểu đồ nhiệt độ – lượng mưa	168
Chương 5. Nước trên Trái Đất	171
Bài 17. Các thành phần chủ yếu của thủy quyển. Tuần hoàn nước trên Trái Đất	171
Bài 18. Sông. Nước ngầm và băng hà	174
Bài 19. Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển	178
Bài 20. Thực hành: Xác định trên lược đồ các đại dương thế giới	182
Chương 6. Đất và sinh vật trên Trái Đất	184
Bài 21. Lớp đất trên Trái Đất	184
Bài 22. Sự đa dạng của thế giới sinh vật. Các đới thiên nhiên trên Trái Đất. Rừng nhiệt đới	189
Bài 23. Thực hành: Tìm hiểu lớp phủ thực vật ở địa phương	193
Chương 7. Con người và thiên nhiên	195
Bài 24. Dân số thế giới. Sự phân bố dân cư thế giới. Các thành phố lớn trên thế giới	195
Bài 25. Con người và thiên nhiên	199
Bài 26. Thực hành: Tìm hiểu tác động của con người lên môi trường tự nhiên trong sản xuất	202
C. Bài soạn tham khảo	205

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6 Cánh Diều

1. Ngữ văn 6 (Tập một, Tập hai)
2. Toán 6 (Tập một, Tập hai)
3. Giáo dục công dân 6
4. Lịch sử và Địa lí 6
5. Khoa học tự nhiên 6
6. Công nghệ 6
7. Tin học 6
8. Giáo dục thể chất 6
9. Âm nhạc 6
10. Mĩ thuật 6
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6
12. Tiếng Anh 6 Explore English

TÌM ĐỌC

CÁC SÁCH BỔ TRỢ VÀ THAM KHẢO LỚP 6 (Cánh Diều)
THEO TỪNG MÔN HỌC



TEM CHỐNG GIẢ

Dùng điện thoại quét mã QR để truy cập
trang web: <https://canhdiieu.monkey.edu.vn>

ISBN 978-604-54-8102-8



9 786045 481028